

Lời nói đầu

Năm 2012, chúng tôi có soạn một cuốn sách nhỏ nhan đề là *Những mảnh hồn nho nhỏ*, vốn vẹn chỉ có 24 đoạn văn ngắn. Anh bạn thân của tôi ngộ ý rằng: "Cuốn sách này mỏng quá, nên *chêm thêm vài mảnh hồn* nữa cho nó *sôm* lên một chút!" Anh bạn tôi nói đùa, nhưng tôi nhận thấy anh ta nói đúng.

Năm nay, tuổi đã *chín mươi*, chỉ đợi gió thổi là rụng, tôi cũng cố gắng "*chêm thêm*" theo ý của bạn tôi.

Cuốn sách này cũng như cuốn sách trước, không phải là một sáng tác mới mà chỉ là một cuốn sách ghi chép lại những đoạn văn ngắn, nhưng đầy đủ hơn cuốn trước. Nói rõ hơn là chúng tôi lựa chọn nhiều hơn những phần hợp ý mình, lấy trong các cuốn sách của tôi đã viết, rồi ghi chép lại thành cuốn "*Những Mảnh Hồn Nho Nhỏ*", tái bản có bổ sung.

Trong cuốn sách này có những đoạn văn lập luận khô khan, giải đáp những vấn đề, những ý

tưởng còn khúc mắc; có những đoạn nghiên cứu tỉ mỉ về văn hóa Việt Nam; nhưng cũng có những đoạn văn tình cảm, mở màn, tưởng nhớ quê nhà, thương nhớ những người thân nay không còn nữa.

Đoạn văn "*Thương nhớ*", bùi ngùi thương nhớ những người thân. Tôi nhớ cụ Xu thổi sáo, cụ Ngáo ăn thịt chó, cụ Di bán bánh mì, cụ Cọi sửa xe đạp, cụ Dọi chầu văn, cụ Nại kéo xe, cụ Vũ bán bánh đúc, cụ Xứng bán bánh bèo, cụ Miều kẹo cau, v.v...

Đoạn văn "*Tưởng nhớ*", trích trong cuốn *Câu Hồ Tiếng Hát xứ Huế*, tôi viết để kỷ niệm 444 năm ngày Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa và 200 năm cố đô Huế được chọn làm kinh đô của nước Việt Nam.

Đoạn văn "*Huế mình*"; nhớ lại những ngày xa xưa. Ở Huế có trường Quốc Tử Giám, trường Quốc Học (Khải Định), trường Đồng Khánh, trường Thuận Hóa, trường Phú Xuân, trường Hồ Đắc Hàm, trường Pellerin, trường Providence (Thiên Hộ); nơi đây tập trung nhiều nhân tài khắp nơi trên toàn quốc, nơi đây đã đào tạo biết bao nhiêu anh

hùng, chiến sĩ phục vụ cho đất nước trong chiến tranh từ năm 1945 đến năm 1975.

Đoạn văn "*Giao lưu Văn hóa*", trích trong cuốn *Sắc thái Văn hóa Việt Nam*. Chúng tôi nghĩ rằng sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia là cần thiết để phát triển, để tiến bộ. Tuy nhiên, cần phải biết lựa chọn những gì hữu ích cho mình mà không bị đồng hóa.

Đoạn văn "*Suy tư*", trích trong cuốn *Tôn giáo-Chiến tranh và Hòa bình*, tìm hiểu nguyên nhân sinh ra chiến tranh tôn giáo. v.v.

Đây là *những mảnh hồn nhỏ nhỏ* rải rác trong các cuốn sách mà tôi viết từ năm 1995 đến nay, năm 2016.

Trân trọng kính mời quý vị.

Bửu Biền
Paris, 2016

* * * * *

1- Âm nhạc Huế

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 7- 9. Bửu Biền, 2002)

Môi trường sinh-hoạt, giọng Huế, ngôn-ngữ Huế, tâm-hồn người dân xứ Huế đã hòa-hợp, kết-tinh thành nhiều thể nhạc: hò, ca, xướng, hát, nuôi dưỡng tinh-thần con người xứ Huế trong cuộc sống hằng ngày. Bà mẹ ru con ngủ đồng thời thổ lộ tâm sự; người lao-động chân tay hát hò để trợ lực và làm vui trong công việc như chèo đò, xay lúa, giã gạo, kéo gỗ, kéo lưới. Làn điệu

trong âm nhạc Huế phát sinh từ cách sinh-hoạt; văn-chương mộc mạc, thi-vị phản ảnh lối suy tư và nếp sống dân gian của nhiều thế-hệ đã qua. (Chúng tôi dùng chữ Huế có nghĩa là tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế).

Xét về cách ghi âm nhạc Huế theo phương pháp ghi nhạc Tây phương thì chưa có sự đồng ý nào về cách ghi. Mỗi người ghi mỗi cách. Vì thông thường nhạc Việt Nam có năm cung: họ, xự, xàng, xê, cồng; còn nhạc Tây phương có bảy cung: do, ré, mi, fa, sol, la, si. Có người lấy nốt (note) *họ* tương đương nốt *do*, lại có người lấy nốt *họ* tương đương với nốt *sol*. Các bài ca Huế, hò Huế có hơi ai (buồn man mác) nên có người lấy *ré* hơi non, *fa* hơi già, *la* hơi non. Cái khó nhất của ca Huế, hò Huế là: có luyến, có láy, có rung, có tiếng đệm, tiếng lót. Tuy vậy, chúng tôi vẫn ghi chép lại một số bài theo phương cách Tây phương và một số bài theo phương pháp cổ truyền cốt giữ lấy nét chính trong từng làn điệu.

Về lời văn trong âm-nhạc Huế phần lớn thuộc loại truyền khẩu. Chúng tôi gặp các cụ dân Huế (trên 75, 80 tuổi) xin ghi lại vài câu hò, tiếng hát, chúng tôi thấy rằng cùng một bài có nhiều chữ,

nhiều câu, nhiều đoạn khác nhau, do đó phải so sánh, chon lọc, sao cho giữ được hương vị Huế xưa, sao cho độc-giả dễ dàng cảm nhận.

Đã có khá nhiều sách nghiên-cứu và sưu-tầm âm-nhạc Huế; mục-đích của chúng tôi không đi sâu vào sự nghiên-cứu và sưu-tầm đầy đủ các bài bản. Chúng tôi dựa vào những điệu hò, điệu lý, câu ca, tiếng hát quen thuộc để trình-bày một *cảnh-quan tổng-hợp âm-nhạc cổ-truyền Huế* gồm cả dân ca lẫn những giai-điệu bác-học truyền-thống của vùng đất thỏ mộng có nhiều năng-khiếu văn-học, thẩm-mỹ.

Chúng tôi chú trọng ở âm-nhạc cổ-truyền Huế tính cách địa-phương của âm-nhạc đó. Không thể nào nhầm lẫn âm-nhạc Huế với bài hát quan họ Bắc Ninh, câu hò Đồng Tháp hay điệu hát bài chòi xứ Quảng. Âm điệu câu hò, bài lý, câu ca của xứ Huế đều mang màu sắc đặc-biệt tự-nhiên của giọng Huế, một âm vực rất hạn hẹp với giọng nam hỏi ai, kết quả của sự biến-thiên âm-thanh giọng nói của dân tộc Việt trên đường nam tiến, vượt đèo Ngang vào đất châu Ô, châu Lý của Chiêm Thành, là đất xứ Huế ngày nay.

Vì vậy, khi nghe câu hò, điệu lý, lời ca, tiếng hát với giọng Huế êm dịu, ngọt ngào, với bản sắc trữ tình, lòng yêu quê-hương đất nước, những người con xứ Huế tha phương cũng như người ở tại chỗ, không khỏi bồi hồi xúc-động và những người Việt ở các địa-phương khác không khỏi liên-tưởng đến một vùng thiên-nhiên thơ mộng đã một thời là kinh-đô của cả nước.

Nếu được như vậy thì mục-đích của chúng tôi mong ước đã đạt được một phần nào.

Âm nhạc Huế là một phần quý báu của văn-hóa dân-tộc Việt Nam, cần được bảo tồn.

* * *

2- Hò Huế

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 27-28. Bửu Biên, 2002)

Hò là điệu dân ca Việt Nam thường hát trong lúc lao động. Huế có hò giã gạo, hò ô, hò lỏ, hò xay lúa, hò kéo lưới, hò mái nhì, hò mái đẩy, hò ru con, v.v.. Nhìn chung, hò Huế có độc-diễn như hò ru con, có đối đáp như hò giã gạo, có đồng-diễn tập-thể như hò dô-ta, hò hụi, hò khoan.

Hò Huế thông-thường đặt theo thể song thất lục bát hay lục bát hoặc lục bát biến thể, nhưng cũng có những câu hò sáng-tác theo thể tự-do, không hạn chế số chữ cho mỗi câu, không hạn chế số câu cho mỗi bài, sáng-tác tùy theo cảm-hứng của tác-giả. Mỗi câu hò có thể dùng cho nhiều điệu hò. Tác-giả hò Huế đa-số là nghệ-sĩ bình-dân. Bên cạnh các tác-giả bình-dân là các nho-sĩ (cụ đồ, ẩn sĩ, quan về hưu) cũng sáng-tác. Tiêu biểu nhất là cụ Ứng Bình Thúc Giạ, nhà nghiên-cứu và sáng-tác hò và ca Huế. Một số bài của cụ đã được in trong sách '*Bán buôn mua vui*' xuất bản năm 1954 và sách '*Tiếng hát sông*

Hương xuất bản năm 1972. Nhiều người hò hay ca Huế những bài của cụ sáng-tác mà không biết tác-giả, tưởng là của nghệ-sĩ dân-gian. Chúng tôi chỉ sưu-tầm những thể loại hò Huế phổ-thông nhất.

== 0 0 0 ==

3- HÒ ru con

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 28-29. Bửu Biền, 2002)

Ở miền Bắc thường gọi *hò ru con* là *hát ru em*, ở Huế gọi là *ru con* hay *hò ru con*. Khi mẹ bận công việc, bà thường ru cháu hay chị ru em.

Hò ru con chỉ có một làn điệu khoan-thai, dịu-dàng, êm-ái, nhưng có khá nhiều lời văn trữ-tình, lãng-mạn, sâu-sắc ; thường là những câu được truyền khẩu từ thế-hệ này qua thế-hệ khác hoặc lấy ra từ những câu ca-dao phù-hợp với tâm sự người ru.

Vì hò ru con chỉ có 2, 4 hay 6 câu ngắn, nên người mẹ thường hò liên-tục, hết bài này sang bài khác ; đến khi con thiu thiu ngủ, người mẹ từ từ hạ giọng, đưa nhẹ tao nôi, rồi đi làm công việc khác.

Hò ru con thuộc loại truyền khẩu nên thường không biết tên tác giả, không rõ xuất xứ ; có thể do dân Huế sáng-tác, mà cũng có thể do dân ở các nơi khác sáng-tác nhưng được người dân Huế ưa thích. Dù từ đâu đến, hò ru con đã biến dạng về âm-điệu và từ-ngữ để trở thành hò Huế.

Miền Bắc có bài *hát ru em* :

Con gà ***cục tác*** lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi,
 Con chó khóc đứng khóc ngồi,
 Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.

Ở xứ Huế có bài *hò ru con* :

Con gà ***tục tác*** lá chanh,
Con heo ụt ịt đòi hành đòi tiêu,
 Con chó khóc đứng khóc ngồi,
 Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.

Hai bài này chắc hẳn là một, của một tác-giả, nhưng đã thay đổi lời theo ngôn-ngữ địa-phương. Dân Bắc nói *con gà cục tác, con lợn ủn ỉn*, dân Huế nói *con gà tục tác, con heo ụt ịt*.

Hò ru con dùng âm điệu êm-dịu, đưa con thỏ vào giấc-ngủ ngon lành ; còn lời văn trong câu hò là nỗi-niềm tâm-sự của người ru.

Câu hò ru con ở Huế thường đề cập đến tình nghĩa vợ chồng, tình mẹ con, tình yêu trai gái; có những câu ngây-ngô, ngộ nghĩnh, vô-nghĩa, chỉ cốt lấy âm điệu êm-dịu để ru con ngủ ; đôi khi thắm-thiết, thân yêu nhắc đến các địa-danh.

4- Hò mái nhì, hò mái đẩy

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 78. Bửu Biên, 2002)

Hò mái nhì là hò nhịp hai, ăn nhịp với mái chèo đưa tới đưa lui, đẩy nhẹ con thuyền thông-thả trôi trên giòng sông.

Hò mái đẩy là điệu hò mái nhì nhịp điệu nhanh hơn, không cần theo nhịp chèo; thường hò trên những con thuyền chèo nhanh ; chủ yếu là đẩy mạnh cho thuyền đi nhanh.

Những đêm trời trong sáng, thường được nghe hò mái nhì trên sông Hương, trên đầm Hà-

Trung, đằm Cầu Hai, phá Tam-Giang. Hò mái nhì nghe rất thanh-thoát, man-mác, chơi-với, tiếng ngân nhẹ nhàng bay bổng, rồi hạ thấp lan rộng trên mặt nước, như đưa tâm hồn cô lái đò đi xa, đi thật xa vào thôn xóm ven bờ; âm-điệu mở-màng hòa-hợp với khung-cảnh thiên-nhiên sông nước.

=====

5- Ca Huế

(Câu Hò tiếng Hát xứ Huế. Trang 163-168. Bửu Biền, 2002)

Ca Huế là loại nhạc cổ điển có giai-điệu hoàn-chỉnh. Người đàn cùng người thưởng thức là những khách tri âm. Ca Huế xuất phát từ những tao-nhân mặc-khách ở chốn cung đình, dần dần phát triển và phổ biến trong mọi giới.

Ca Huế khởi điểm từ lúc nào ?

Vì không có sử liệu chính xác nên có nhiều ý kiến được nêu ra, trong số đó, ý kiến của cụ Ứng Bình Thúc Giạ, một nhà nghiên-cứu và sáng tác ca Huế, rất đáng được khảo xét nghiêm chỉnh. Cụ đã đoán định :"*Duy điều ca khi điểm từ đời nào, khi nào, sử thơ không truyền lại; chỉ lấy thời-đại yêu chuộng nghề văn mà đoán, thời khi-điểm từ đời Hiếu Minh*".

(Sách *Bán buôn mua vui*. Ứng Bình Thúc Giạ Thị. Khánh Quỳnh xuất bản năm 1942; trang 3).

Ý kiến này có cơ-sở lịch-sử: Chúa Nguyễn vào trấn-thủ Thuận Hóa, lập một giang-sơn riêng, nhưng chưa ổn định vì còn phải chống đỡ tàn quân của nhà Mạc. Các đời chúa kế tiếp : chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) phải chống đánh ác liệt với chúa Trịnh. Đến đời Hiếu Minh Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) tình thế mới ổn định. Bấy giờ là thời kỳ thanh-bình thịnh-trị, có đủ điều-kiện cho sự phát-triển văn-hóa. Chúa là người mộ đạo, có tài văn-chương, ham-mê nghệ-thuật, lại trị-vì đến 34 năm.

Hòa thượng Thích Đại Sán, nhà sư Trung Quốc được Chúa mời sang để hoằng-dưỡng đạo-pháp, đã ghi chuyện Chúa tự mình đánh trống chầu cho đội tuồng trong khi diễn tuồng.

(Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Viện Đại Học Huế, năm 1967)

Như vậy ý-kiến cho rằng ca Huế hình-thành dưới đời chúa Hiếu Minh Nguyễn Phúc Chu rất có cơ sở lịch-sử.

Xuất-phát từ cung-đình chúa Nguyễn, ca Huế là một bộ môn nghệ-thuật đặc-biệt của vùng đất Bình-Trị-Thiên. Không phải ai cũng ca đúng giọng điệu mà phải người sinh trưởng trong vùng đất này, nhất là trong tỉnh Thừa Thiên mới ca khỏi trại bẹ, vì rằng phải phát âm đặc-biệt Huế. Cụ Ứng Bình đã nhận xét : "*Ca mà gọi là ca Huế vì thanh âm người Huế hiệp với điệu ca này, mà phía Bắc xứ Huế như người Quảng Trị với người Quảng Bình cũng ca được; còn từ Linh Giang dĩ Bắc, Hải-Vân-Quan dĩ Nam, dầu có người ca, mà ca giỏi thế nào, cũng có hơi trại-bẹ. Ấy là câu chuyện ai cũng biết rồi.*"

(*Bán buồn mua vui*. Trang 3. Ứng Bình Thúc Giạ Thị. Nhà xuất bản Khánh Quỳnh)

Xét về mặt âm nhạc, ca Huế có hai âm điệu : hơi Bắc và hơi Nam. Điệu Bắc vui vẻ, linh hoạt; còn điệu Nam thì buồn man mác (Các điệu hò Huế, nhất là hò mái nhì, hò mái đẩy cũng có đặc điểm này). Đó là sự giao-lưu với văn-hóa Chàm. Cư dân Huế vốn có gốc là Thanh-Nghệ di dân lập ấp vào Thuận Hóa theo chân chúa Nguyễn Hoàng. Đất Thuận Hóa xưa thuộc lãnh thổ Chàm.

Cụ Ứng Bình nhận định :"*Điệu ca Chiêm Thành rất ai oán, trong sử đã có nói ca Huế là khúc ca Nam, thời Nam Bình, Nam Ai quả là vỗ theo thanh-điệu Chiêm Thành mà làm ra, không nghi nữa.*"

(Ứng Bình Thúc Giạ Thị. Sách đã dẫn trên, trang 4)

Từ xưa, người ta đã biết âm sắc các bài hát Chàm rất buồn. Nam 1202, vua Lý Cao Tông đã cho sưu tầm các bài hát Chàm. Năm 1044, vua Lý Thái Tông trong cuộc chinh phạt Chàm đã đem về những cung nữ của vua Chàm, biết hát và múa.

(Pierre Huard và Maurice Durand. *Connaissance du Việt Nam*. Paris, 1954, trang 255)

Các nhạc-khí chính của ca Huế là đàn tranh, đàn nguyệt, đàn nhị, đàn tỳ bà, sáo và sênh. Đa

số nhạc-khí Việt Nam do các nhạc-công nghiên-cứu và cải-biến từ các nhạc-khí Trung Quốc và Mông Cổ. Nhưng vào giữa thế-kỷ thứ 18, ông hoàng Nguyễn Phúc Dục (1727-1771), cháu nội chúa Nguyễn Phúc Chu, con của Luận Quốc Công Nguyễn Phúc Tú, sáng chế ra cây đàn **Nam Cầm** đặc-biệt có tính cách dân tộc để nhấn dịp cho đúng với các điệu nam. Cây đàn này qua thế kỷ thứ 19, ông hoàng Tùng Thiện Vương còn giữ được và chơi đàn rất hay. Nhưng nay cách sử dụng đàn này đã thất truyền.

Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên (1852, quyển II, tờ 17 ab) có chép :"*Nguyễn Phúc Dục giỏi thơ, có tài sáng tạo, tinh thông âm nhạc. Cây **Nam Cầm** được người đời truyền tụng là do ông sáng chế.*"

Như vậy, từ đầu đến cuối thế kỷ thứ 18, tại Phú Xuân (Huế ngày xưa), ca Huế đã hình-thành và xuất phát từ dinh phủ chúa Nguyễn, rồi lần hồi lưu-hành rộng rãi trong giới quan lại, sĩ phu.

Qua một thời gian loạn lạc, đến đầu thế kỷ 19, sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước, ca Huế lại được phát-triển và thịnh đạt. Một số

hoàng-tử, công-chúa con vua Minh Mạng sáng tác lời cho bài ca Huế. Ông hoàng Nam Sách rất giỏi đàn nguyệt, đã soạn cuốn *Nguyệt Cầm Phổ*, ông hoàng Miên Thẩm (nhà thơ Tùng Thiện Vương) soạn cuốn *Nam Cầm Phở*, ông hoàng Miên Trinh (nhà thơ Tuy Lý Vương) sáng tác một bài ca dài nhan đề là *Nam Cầm Khúc* nhân dịp tiễn bạn là Nguyễn Văn Siêu về Bắc, năm 1850.

Một danh cầm thời đó là Đẩu Nường nổi danh với tiếng đàn Nam Cầm. Cô là người ở An Cửu, Huế. Các nghệ nhân giỏi về đàn ca Huế từ cung đình, dinh phủ, gia-đình quan quyền đến ngoài dân gian, càng ngày càng nhiều. Trong bài viết về âm nhạc Huế, Hoàng Yến đã có ghi lại tên tuổi các nghệ sĩ thời này.

(Hoàng Yến. La musique à Huế trong nguyên san Bulletin des Amis du Vieux Huế- Juillet- Septembre 1919, trang 258-259).

Từ đầu thế kỷ 20 đến năm 1945, ca Huế phổ biến rộng rãi trong mọi giới nhờ giao-thông thuận-lợi và nhờ phởng-tiện truyền-bá tiến bộ (đĩa nhạc ghi âm).

Thời kỳ này người ta thường nhắc đến các danh cầm như ông Cả Soạn, giỏi đàn tranh, ông

Ngũ Đại (Vĩnh Trân), cậu Tôn Út nổi tiếng về đàn nguyệt, ông Hầu Biều (Ứng Biều) giỏi đàn bầu, đàn nhị và còn khá nhiều danh ca như cô Vĩnh, đã được hãng Pathé và cô Nhớn đã được hãng Béka thu thanh vào đĩa hát.

*

Đất Thuận Hóa (Châu Ô, Châu Lý xưa) do vua Chăm Java Simhavanman (Chế Mân) dâng vua Trần Anh Tông (1293-1314) làm sính lễ cưới Huyền Trân Công chúa. Biên cố lịch-sử đã làm đất này thành cố ngõ nhà Nguyễn và từ đó, cung đình xuất phát ca Huế, một bộ môn nghệ-thuật độc-đáo có âm sắc riêng biệt, góp phần vào nền âm nhạc chung của đất nước.

* * *

6- Lý Huế

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 207-219. Bửu Biên, 2002)

Lý Huế là một loại hát rất đặc biệt, hòa hợp giữa hò bình dân và ca nhạc thính phòng, mang hai đặc-tính dân-gian và bác-học.

Lý là hát nhưng còn có nghĩa là làng. Lý là một loại dân ca. Bất cứ ca dao nào cũng có thể đưa vào lý. Nội dung hoặc mấy chữ đầu của câu

ca dao dùng để đặt tên cho làn điệu lý. Ví dụ : lý ngựa ô, lý con sáo ở Huế; lý con quạ, lý con cá, lý cây chanh ở miền nam Trung Việt và Nam Việt.

Đặc biệt lý huế là những ca khúc hoàn-chỉnh về giai-điệu, chứng tỏ những người sáng tác phải là những nhạc-công có trình độ nhạc-ly cao. Tên gọi của phần lớn các làn điệu lý vừa có tính cách bác-học, vừa có tính cách bình dân. Ví dụ: Lý Hoài Nam còn có tên là lý Chiều Chiều hoặc lý Qua Đèo; lý Giang Nam còn gọi là lý Con Sáo; lý Tiểu Khúc còn gọi là lý Chuồn Chuồn. Lý Huế là những bài hát chơi trong dân gian, nhưng cũng được trình diễn trong các buổi ca nhạc thính phòng như những bài ca Huế chính thống.

Một đặc điểm nữa của lý Huế là tuy cùng một nội dung, nhưng do tiếng đệm khác nhau, nên có tên khác nhau. Ví dụ : Bài lý Con Sáo nếu hát vui với tiếng đệm **ình tang** thì gọi là lý Tình Tang, nếu hát buồn với tiếng đệm **ử hử** thì gọi là lý Thầy Tu (hỏi Thiên).

Xuất phát từ xứ Huế, các bài lý đã lan truyền khắp nơi và biến thể theo giọng nói của từng địa-phương, nhất là miền nam Trung Việt và Nam

Việt. Nhiều điệu lý Con Sáo ở Bắc và Nam mang âm hưởng của lý Con Sáo xứ Huế. Lý **Ngựa Ô** của xứ Huế đã vượt đèo Hải Vân đi ngang Quảng Nam biến đổi thành bài lý **Ba Con Ngựa**, rồi vào Nam Việt thành nhiều bài lý con ngựa mang tên các tỉnh Nam Việt (Bến Tre, Gò Công, Cần Thơ, ...). Xứ Huế có vào khoảng 30 làn điệu lý.

Lý Huế là một hiện-tượng độc-đáo trong nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc.

*

Lý Hoài Nam

(Lý Chiều Chiều, lý Qua Đèo)

Phần văn học

Chiều chiều dắt bạn qua đèo.
Chim kêu bên nỏ vượn trèo bên ni.

Phần lời ca

Chiều chiều dắt bạn ở dắt ở bạn đèo
qua đèo, ta là đèo qua đèo.

Chim kêu chim kêu, ting kêu bên nỏ, Úy
oái! Chi rúa! Chi rúa! Ở hỡi vượn trèo, vượn

trèo tà là ni bên ni, ta là ni bên ni, oi hời
vượn trèo, trèo bên ni.

Lý ngựa ô

Phần văn học

Ngựa ô anh thắng kiệu vàng,
Đem tra khớp bạc đưa chàng về dinh.

Phần lời ca

Ngựa ô lạ ngựa ô,
Yêng thắng kiệu vàng, ỏi bạn chung tình,
ỏi bạn là bạn mình ỏi.

Yêng tra a yêng tra tra,

Yêng tra khớp bạc, bộ lục lạc đồng đen.

Một bộ lá sen, dây cương nhuộm thắm,

Một cặp tin trắng, tình tang non tang tình.

Tình tang non tang tình.

Thiếp đưa chàng dinh lại lên dinh,

Thiếp đưa chàng dinh lại lên dinh.

Lý tử vi

(Lý trăm huê (1))

Phần văn học

Tử vi dầu dãi nắng sũng,
 Huê cam, huê quít biết thưởng huê nào ?
 Anh thưởng huê mạn, huê đào,
 Còn bông huê cúc biết vào tay ai ?
 Ới này ới ! Thấm thắm chỗ phai,
 Tưởng như hoa lài mà lại thơm lâu.
 Người ới chỗ phụ hoa ngâu,
 Tham nơi phú quý đi hầu mẫu đốn.
 Em tìm anh trăm giện trăm hồn;
 Ước sao cho gặp hỏi lòng sao thay ?
 Có thưởng xích lại gần đây.
 Đừng còn mở ước nước mây trên đèo.
 Trèo lên hòn đá cheo leo,
 Khác nào nỗi mẹ khóc nghèo phận con.
 Tìm anh khắp cả núi non.

Phần lời ca

Dầu dãi nắng ở sũng,
 Tử vi ơ dầu dãi nắng sũng.
 Huê cam ình như huê quít biết hây hơ
 thưởng huê nào ?
 Anh thưởng huê mạn huê hơ đào,
 Huê hây hơ mạn huê đào,
 Anh thưởng huê mạn huê hơ đào,

Còn bông mờ như (2) huê cúc biết hây
hở vào tay ai ?

Ồ người ơi ! Thăm thăm chỗ phai ...

Lý nam xang

Phần văn học

I/ Làm người phải có ngũ luân,
Nếu mà thiếu một mười phần thẹn
thường.

II/ Giàu nghèo chỉ một giấc mơ,
Sang giàu rồi lại bần cố sự thường.

III/ Giàu lòng nhân nghĩa mọi bề,
Mỗi là đá tạc vàng ghi chữ giàu.

Phần lời ca

Làm người phải có a luân ngũ luân, a
luân ngũ luân,

Nếu bằng ình như thiếu một a ở a mười
phần mười phần thẹn thường.

U xang, u xang u liu phàn mười phần
mười phần thẹn thường.

Giàu nghèo chỉ một a mở giấc mơ a mở
giấc mơ.

Sang giàu *ting như* rồi lại *a i a* bần cố,
bần cố sự thường.

U, xang u xang liu, phàn bần cố, bần cố
sự thường.

.....

Lý ta lý

Phần văn học

Đến đây thì ở lại đây,
Bao giờ bén rễ xanh cây mới về.
Ra về răng được mà về,
Non nước lời thề anh để lại cho ai ?
Trăm năm ai chớ bỏ ai,
Chỉ thêu thành gấm, sắt mài thành kim.

Phần lời ca

Tôi đây thì ở *mà* lại đây *ở*,
Ta lý, lý tan tình ở,
Ta lý lý tình tang a bạn ơi *a ta hò*.
Anh về răng được mà về *ở ta*.
Lý lý tan tình, ở ta lý lý tình tang, a bạn ở,
a ta hò.
Non nước lời thề anh để lại cho ai *a*,
Ta lý lý tình tang a bạn ơi, *a* ta hò.

Lý dạ khúc (Lý năm canh)

Phần văn học

Canh một thỏ thần vào ra,
 Chờ trăng, trăng xế, chờ ba, ba tàn (3);
 Canh hai thấp ngọn đèn loan,
 Chờ người quân tử thỏ than đôi lời;
 Canh ba sủng nhuộm càn mai,
 Bóng trăng em ngõ bóng ai mở màng;
 Canh tứ xích cửa then vàng,
 Một mình vò võ đêm trăng xế lần;
 Canh năm mê mẩn tâm thần,
 Đêm tàn, trăng lụn (4), rạng đông lên rồi.

Phần lời ca

Canh một thỏ thần đi ra vào, ra vào ra đi
 mà thỏ thần vào ra,

Chờ trăng trình như trăng xế a ôi a chờ
 ba, chờ ba, ba tàn.

Thấp ngọn ở loan đèn loan, đèn loan ở
 mà thấp ngọn đèn loan.

Chờ người trình như quân tử a ôi a thỏ
 than, thỏ than đôi lời.

.....

Lý con sáo Huế

(Bốn điệu)

Phần văn học

Ai đem con sáo sang sông,
Nên chi con sáo sổ lòng bay xa.

Phần lời ca

I/ Điệu Giang Nam:

Ai à ố đem, ai đem con sáo ứ hú hú
sang sang sang sang sang sang sông, con
sáo sang sông,

Tình bạn sang sông ứ hú hú,

Tình bạn con sáo sang sông ứ hú hú hú,

Nên à ố chi, nên chi con sáo ứ hú hú
sổ sổ sổ sổ sổ sổ lòng, con sáo sổ lòng tình
bạn bay xa ứ hú hú, tình bạn con sáo bay
xa ứ hú hú.

II/ Điệu Hoàì Xuân:

Ai đem con sáo sang sông, để cho để
cho con sáo ở người ở!

Sổ sổ lòng ở người ở ở bay xa,

Sổ sổ lòng ở người ở bay xa.

III/ Điệu tình tang:

Ai đem con sáo sang sông,
 Để cho để cho con sáo ô tang ô tang.
tình tang số lòng ô tang tình tang.
 Xa bay xa là xa bay xa ô tang ô tang.
tình tang.
Tình tan tình, ô tang tình tang, ô tang
tình tang.

IV/ Điệu lý nội hay lý Thầy tu (Hỏi thiên)

Ai đem con sáo tình bạn sang sông ử
hử, làm răng, nên chi, chi nên chi con sáo ử
hử.
 Nên chi, nên chi con sáo số số lòng bay
 xa ử hử hử làm răng nên chi nên chi con
 sáo ử hử a số lòng bay xa ử hử bay xa.

Lý mười thưởng

(Lý tang tình)

Phần văn học

Một thưởng tóc bỏ đuôi gà,
 Hai thưởng ăn nói mặn mà có duyên,
 Ba thưởng má lúm đồng tiền,

Bốn thưởng răng lảng, hạt huyền kém
 thua,
 Năm thưởng cổ hầy đeo bù,
 Sáu thưởng nón thượng quai tua dịu
 dàng,
 Bảy thưởng ăn nói khôn ngoan,
 Tám thưởng má phấn lại càng thêm xinh,
 Chín thưởng cô ngủ một mình,
 Mười thưởng mắt biếc đưa tình cho ta.

Phần lời ca

Một thưởng tóc bỏ đuôi gà,
 Hai thưởng hai thưởng ăn nói ô tang, ô
 tang tình tang mận mà ô tang tình tang
 duyên có duyên tình duyên có duyên ô tang,
ô tang tình tang, tình tan tình, ô tang tình
tang, ô tang tình tang.

.

Lý giao duyên

Phần văn học

Cách phá Tam Giang em sang ngang
 không đặng,
 Ngoắt với ỏi chàng nghĩa nặng còn đây.

Phần lời ca

Cách phá Tam hây hơ Giang em sang không đặng, ngoắt với ỏi chàng, ngoắt với ỏi chàng mà nghĩa nặng tình thâm, ngoắt với ỏi chàng nghĩa nặng tình thâm hơ.

Những câu hát khác theo điệu giao duyên

1) Nhớ dòng Hương Giang những đêm cô tịch,

Nhớ điệu Nam Bình tiếng phách nhịp khoan thai.

2) Ai nhớ thưởng ai lảng lai thưởng nhớ,
Chút nữa ra về có dang dở chi không?

3) Nhớ Truồi có dâu, nhớ cau Nam Phổ,
Nhớ đóa hoa hồng đường Lục Bộ xinh
xinh,

Nhớ chợ Bao Vinh ghe mảnh tấp nập,
Nhớ dáng con đò đồn lính tập sang
ngang.

Lý quỳnh tướng

(Lý dâng rượu)

Phần văn học

Dao vàng đem liếc đá vàng,
 Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa.
 Giả lỏ đi kéo thái gian (5) ngờ,
 Rằng đây thưởng đó, biết cỡ hội nào gặp
 nhau.

Phần lời ca

Dao thì vàng dao thì vàng đem liếc đá
 vàng ừ.
 Mắt anh ình như anh liếc nổi mắt nàng,
 mắt nàng đưa, nàng đưa.
 Giả lỏ đi kéo thái gian (5) ngờ ở giả lỏ đi,
 kéo thái gian ngờ,
 Rằng đây ình như thưởng đó, biết cỡ hội
 nào gặp nhau.

Lý vọng phu

(Lý chàng ỏi)

Phần văn học

Mẹ thưởng con mỗi món đôi mắt,

Thiếp nhớ chàng ruột thắt héo hon.
 Ới chàng ới !
 Chi mà tệt tệt rúa chàng,
 Chi mà bạc bạc lấm chàng.
 Phụ tình phàng duyên chi mấy,
 Thiếp trông chàng má chẳng thấy chàng
 đâu !
 Ới người tình nhón ới !

Phần lời ca

Phụ tình ớ phành ớ duyên ớ chi hớ mấy
hớ,
 Thiếp hớ trông hớ chàng nay thiếp ớ
 trông ớ chàng hớ mà chẳng thấy ớ chàng
 ớ đâu !
 Ới người ớ tình nhón ới ớ chi mà tệt, tệt
 lấm ớ chàng ớ,
 Chi mà bạc, bạc lấm nờ.

Lý bốn mùa

(Lý Huệ tình)

Gió **mùa xuân** rũng rũng nước mắt,
Nhỏ tới chàng ruột thắt héo don (6).
(Đệm và láy)

Gió **mùa hè** tiếng ve kêu đế,
Mong nhỏ chàng bóng xế trăng lu (7).
(Đệm và láy)

Gió **mùa thu** mẹ ru con lú (8),
Cha con đã vui thú nơi mô?
(Đệm và láy)

Gió **mùa đông** nằm không thấy bạn,
Nhỏ thưởng chàng nhiều đoạn đắng cay.
(Đệm và láy)

(1) huê : hoa.

(2) mờ như : mà như.

(3) ba tàn : hoa tàn.

(4) trăng lụn : trăng lặn.

(5) thái giang : thế gian.

(6) héo don : héo hon.

(7) trăng lu : trăng mờ.

(8) con lú : con ngủ.

7- Hát chầu văn Huế

(Câu Hò tiếng Hát xứ Huế. Trang 231-233. Bửu Biên, 2002)

Hát chầu văn là loại hát nghi lễ, được trình diễn trong các ngày lễ của đạo Thiên Tiên Thánh Giáo.

Ở Huế, Điện Hòn Chén là đền thờ chính của đạo này. Điện được xây trên đồi Ngọc Trản. Ngọc Trản có nghĩa là chén ngọc. Đứng xa, đồi Ngọc Trản trông như chén ngọc lật úp cho nên còn gọi là Hòn Chén. Mặc dầu vua Đồng Khánh đặt tên là Huệ Nam Điện, nhưng trong dân gian vẫn gọi là Điện Hòn Chén.

Điện Hòn Chén thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na và một số chức vị thánh khác như nhị vị tôn ông Thượng Thiên, ông Chín Thượng Ngàn, cô Ba Thoải Phủ, v.v. . Hàng năm vào tháng ba và tháng bảy âm lịch, các đệ tử tổ-chức lễ Vía rất trọng thể. Có hai truyền thuyết về sự tích bà Thiên Y A Na:

Theo người Chăm thì nữ thần Po-Nagar, tức là Thiên Y A Na, là hóa thân của những áng mây, bọt nước. Ngài do trời sai xuống để tạo lập trái đất, phát sinh lúa gạo và các thú gỗ quý như trầm hương, kỳ nam.

Theo thuyết của người Việt thì bà Thiên Y A Na giáng sinh ở núi Đại An tỉnh Khánh Hòa. Sự tích đã được ông Phan Thanh Giản khắc vào bia và dựng tại Tháp Bà (Nha Trang) năm 1856, thời Tự Đức. Ông Phan Thanh Giản đã dựa vào lời các bô lão thuật lại lúc ông đi qua tỉnh Khánh Hòa.

Ngoài việc xuất hiện ở Khánh Hòa, bà Thiên Y A Na còn xuất hiện ở nhiều nơi khác, như làng Hải Cát tỉnh Thừa Thiên. Dân làng này tôn sùng bà như một vị khai canh của làng và lập đền thờ.

Trong những buổi lễ tại Điện Hòn Chén, việc *'hầu bóng'*, còn gọi là *'lên đồng'*, đã trở thành chính yếu. Người hát chầu văn là những thầy cúng chuyên nghiệp, hát với ban nhạc gồm có đàn nguyệt, đàn nhị, trống, phách, thanh la phụ họa.

Văn chầu là những bài viết theo thể lục bát, song thất lục bát, đôi khi chen vào vài câu dài ngắn bất thường.

Nhạc chầu văn phong phú, đa dạng. Làn điệu phụ thuộc vào lời ca. Cấu trúc âm nhạc ăn khớp với cấu trúc nội dung. Với tiết-tấu nhanh, dồn dập, tạo nên cảm hứng, phấn chấn, giúp người lên đồng nhập bóng hóa thân vào cõi thần tiên. Giọng hát, điệu nhạc chầu văn hòa lẫn với khói hương trầm nghi ngút, lung linh, hử ảo như thôi miên, lôi cuốn con người vào thế giới mở hồ, huyền bí.

Từ năm 1954, sau cuộc di dân từ miền Bắc, nhạc và lời trong các bản chầu văn Huế đã có phần thay đổi, lẫn lộn với chầu văn miền Bắc. Sau năm 1975, hát chầu văn là loại hát nghi lễ đã trở thành nhạc thính phòng, nhiều nhạc-sĩ đã sáng tác lời mới trên nền nhạc cũ.

=====

8- Tưởng nhớ

(*Câu Hò tiếng Hát xứ Huế*. Trang 253-254. Bửu Biên, 2002)

Năm Mậu Ngọ (1558) Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, tính đến nay (2002) đúng 444 năm.

Qua 9 đời chúa, 13 đời vua, xứ Huế đã trải qua một chuỗi dài lịch sử, có lúc thanh bình, thịnh vượng, an lạc, nhưng cũng có lúc tang thương đầy nước mắt, khăn tang.

Xứ Huế có cảnh thiên nhiên, có sông Hương, có núi Ngự hòa hợp với cấu trúc nhân tạo: am miếu, đình chùa, lăng tẩm, tạo nên cảnh đẹp hữu tình, nhưng xứ Huế hằng năm phải chịu đựng thiên tai bão lụt buồn thê thảm.

Chuỗi dài lịch sử đó, khung cảnh thiên nhiên đó, qua nhiều thế hệ, đã ảnh hưởng sâu xa vào tâm hồn con người xứ Huế, cho người Huế giàu tình cảm, nhiều suy tư, có năng khiếu văn học và thẩm mỹ.

Chúng tôi, con của xứ Huế, tha phương, tưởng nhớ về quê cũ, xin chọn lựa một số điệu hò, điệu lý, câu ca, tiếng hát quen thuộc trong kho tàng quý báu của nền âm nhạc Huế để trình bày một **cảnh quan tổng hợp âm nhạc cổ truyền Huế**, để kỷ niệm 444 năm ngày Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa và 200 năm ngày cố đô Huế được chọn làm kinh đô (1802-2002).

Huế đã có một thời gian dài là kinh đô của nước Việt Nam.

* *

9- Sắc thái văn hóa Việt Nam

(Sắc thái văn hóa Việt nam. Lời nói đầu. Trang 9-10. Bưởi, 2005)

Theo quan-điểm của U.N.E.S.C.O., văn-hóa gồm cả phi-vật-chất (văn-học, âm-nhạc, mỹ-thuật, triết-học, tôn-giáo, v.v.) và vật-chất (lâu đài, cung điện, chùa chiền, thời trang, v.v.), nghĩa là tất cả những gì do con người sáng tạo để nuôi dưỡng cuộc sống tinh-thần lẫn đời sống vật-chất của nhân-loại.

Thời Hùng Vương có văn-hóa Đông Sơn của người Việt cổ; văn-hóa Sa Huỳnh (di chỉ ở Quảng Ngãi) là văn-hóa của dân-tộc Chăm (Chiêm Thành); văn-hóa Đồng Nai ở miền đông Nam Việt là văn-hóa của một dân-tộc nay đã mất tích; văn-hóa Óc Eo ở miền tây Nam Việt là văn-hóa của nước Phù Nam có nguồn gốc xa xưa là cư dân Nam Dương Quần Đảo (Indonésie). Như vậy, trong các văn-hóa cổ trên lãnh-thổ Việt Nam hiện nay, chỉ có văn-hóa Đông Sơn là có liên-hệ với lịch-sử văn-hóa Việt Nam.

Hiện nay, còn có văn-hóa miền tây Bắc Việt của người Thái, người Mường; văn-hóa miền

đông-bắc Bắc Việt của người Tày, người Nùng;
văn-hóa Tây Nguyên ở cao-nguyên Trung Việt
(Kontum, Gia Lai, Darlac, Lâm Đồng) của các tộc
người Gia-rai, E-dê, Raglai, Churu ... thuộc dòng
Nam Đảo và của các tộc người Ba-na, Xê-đăng,
Cỏ-ho, Mỏ-nông, Mạ (Chô Mạ), Xtiêng, ...thuộc
dòng Nam Á; văn-hóa Khmer của người Miên ở
Trà Vinh, Sóc Trăng; văn-hóa Hoa kiều ở Chợ Lớn;
v.v.

* * *

10- Giao lưu văn hóa

(*Sắc thái văn hóa Việt Nam*. Trang 11, 12. Bửu Biên, 2004)

Lịch-sử là những việc trọng yếu thuộc về quá khứ. Không ai có thể làm lại quá khứ của một quốc gia hay quá khứ của một nhân vật, không ai có thể sửa đổi quá khứ của mình. Các sử gia chân chính không bao giờ vì ý đồ chính trị, vì quyền lợi riêng tư mà bóp méo lịch sử.

Dầu muốn, dầu không, dân tộc Việt Nam cũng đã có một thời gian dài bị lệ thuộc Trung Hoa và bị đô hộ Pháp. Đây là một **cuộc tiếp xúc văn hóa cưỡng bức**. Điều đáng ghi nhận là dân tộc Việt Nam đã biết tự nguyện tiếp nhận cái hay,

cái tốt của người khác để làm giàu cho văn hóa của mình.

Một đặc điểm khác là trong khi nhóm Bách Việt ở miền nam Trung quốc, từ sông Dương Tử trở xuống, đã hoàn toàn thành người Trung Hoa; lãnh thổ của họ thành một phần lãnh thổ của Trung quốc thì dân tộc Lạc Việt đã không bị đồng hóa sau gần một ngàn năm bị lệ thuộc nước khổng lồ Trung Hoa. Một hiện tượng đặc biệt khác nữa là những người Trung Hoa di cư sang đất Việt bị việt hóa, như người Mã Lưu, người Minh Hương. Phải chăng, vì dân tộc Việt Nam có tinh thần tự chủ mạnh mẽ làm nền tảng cho văn hóa dân tộc vững chắc.

Di sản văn hóa của mỗi quốc gia đều có giá trị, nhưng chưa phải là hoàn hảo, cho nên sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia là cần thiết để phát triển, để tiến bộ. Tuy nhiên, cần phải biết *gạn đục khơi trong*, tiếp nhận những gì hữu ích cho mình mà không bị đồng hóa.

* * *

11- Tử duy, sắc thái vẫn có bản chất riêng biệt

(*Sắc thái văn hóa Việt Nam*. Trang 100-101. Bửu Biên, 2004)

Tứ-tử²ởng Nho giáo chi phối đậm đà tầng lớp nho sĩ Việt Nam. Những người cầm quyền trị nước đều là nho sĩ. Nho giáo là một hệ tư tưởng chính trị gắn liền với thực tiễn dựng nước, trị dân (*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*). Nhờ Nho giáo, các vương triều Việt Nam thống nhất được đất nước, loại bỏ được các lãnh chúa địa phương. Nhờ Nho giáo mà kỷ cương phép nước được tôn trọng, xã hội được ổn định qua một thời gian dài.

Trước thời tiếp xúc văn hóa Tây phương, nếp sống của người Việt, từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần, vừa có vẻ giống nếp sống Trung Hoa, vừa có sắc thái riêng biệt. Sắc thái này vững chắc, lâu dài hơn những điều tiếp nhận. Chữ Hán không còn được dùng (chỉ dùng để nghiên cứu), tư tưởng Nho giáo đã biến thể (tam cương, ngũ thường, tứ đức đã lu mờ; tư tưởng tự do, bình đẳng, dân chủ và tinh thần khoa học chiếm ưu thế); lâu đài Hán học hoàn toàn sụp đổ, nhưng dân tộc Việt Nam vẫn còn đó, tiếng Việt vẫn còn đó, tư duy, sắc thái vẫn có bản chất riêng biệt.

* * *

12- Hình thành chữ Quốc ngữ

(*Sắc thái văn hóa Việt Nam*. Trang 113-119. Bửu Biên, 2004)

Vào thế-kỷ thứ 17, người Bồ-đào-nha, người Hòa-lan, người Pháp đến Việt Nam để buôn bán. Cùng lúc ấy, các giáo sĩ dòng Tên thuộc Thiên chúa giáo La Mã cũng đến Việt Nam, nhưng với mục-đích truyền đạo. Các giáo sĩ phải học tiếng Việt để giảng đạo. Họ dùng mẫu tự La-tinh để ghi âm tiếng Việt. Một thứ Chữ Mới được hình thành từ đó. Trong giai-đoạn đầu Chữ Mới chưa được hoàn hóa và chỉ dùng để truyền đạo Thiên Chúa; dần dà qua nhiều thế-hệ, được cải tiến và được dân-tộc Việt Nam sử-dụng trong mọi lãnh-vực văn-hóa, xã-hội; ngày nay trở thành chữ Quốc ngữ.

Dưới thời Pháp thuộc, vào năm 1912, trong cuộc hội-thảo khoa-học tổ-chức tại Paris, linh mục Léopold Cadière, người Pháp, đã tuyên bố: "*Sự phát minh ra chữ Quốc ngữ là công lao của người Pháp và công lao của Giám mục De Rhodes*" (Alexandre de Rhodes).

Trong cuốn *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*, lớp Dự bị, bài số 72, biên soạn dưới thời Pháp thuộc có nhận định: "...*Các ông cố người Pháp và nhất là cố Alexandre de Rhodes có công trong việc đặt ra lối chữ ấy lắm*" (chữ Quốc ngữ).

Một số học giả như Chuông Thâu, Đinh Xuân Lâm, Lê Văn Hảo, Minh Hiến, Vũ Ngọc Phan cũng có nhận-định tương-tự.

Năm 1985, Lê Văn Hảo có ý kiến: "*Chính ông (Alexandre de Rhodes) là người đầu tiên đã học hỏi nghiên cứu các cung giọng trong tiếng Việt để hoàn thiện sự phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái La-tinh*".

Năm 1989, Vũ Ngọc Phan khẳng định: ". . . *Điều chắc chắn là cố Alexandre de Rhodes là người thông thạo tiếng Việt Nam nhất đã có công đầu trong việc nghiên cứu.*"

Ngược lại với những nhận định trên, một số các nhà sử-học, các nhà ngôn-ngữ-học khẳng định:

- Alexandre de Rhodes không phải là người duy nhất có công sáng-tạo ra chữ Quốc ngữ;

- Alexandre de Rhodes cũng không phải là người đầu tiên sáng-tạo chữ Quốc ngữ;

- Alexandre de Rhodes không phải là người giỏi tiếng Việt nhất trong số các linh mục đương thời.

- Việc phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh có thêm các dấu là công-trình của tập-thể các linh mục mà những người có công lao lớn nhất là các linh mục Francisco de Pina (thầy dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes), Cristoforo Borri, Gaspar d'Amaral (Gaspar do Amaral), Antonio Barbosa và có sự đóng góp của một số người Việt.

- Alexandre de Rhodes có công hệ-thống hóa và chỉnh-lý các thành quả của những người đi trước.

Năm 1927, học giả Phạm Quỳnh nhận định: "*Chữ Quốc ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên Việt Nam đặt ra vào đầu thế kỷ XVII ; các cố đó, người Bồ Đào Nha có, người Ý Đại Lợi có, người Pháp Lan Tây có, chắc cùng nhau nghĩ đặt, chăm chú, sửa sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy*".

Học giả Đào Duy Anh viết: "*Thứ chữ này (chữ Quốc ngữ) nguyên do các nhà truyền giáo KITÔ đặt ra..... sau đó hai nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha, rồi sau đến cố Alexandre de Rhodes người Pháp tổ chức lại thành một thứ chữ thông dụng trong giáo hội, tức là thủy tổ của chữ Quốc ngữ ngày nay*".

Năm 1951, Georges Taboulet (Pháp) viết: "*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ La-tinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là linh mục De Pina, Borri, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, nhưng linh mục De Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này*".

Năm 1965, linh mục Phan Phát Huồn có quan điểm: "*Cha Đắc Lộ không phải là người đầu tiên sáng chế ra chữ Quốc ngữ, nhưng là người có công nhất trong việc tu sửa một thứ chữ đang trong thời kỳ phôi thai*"

Nhà sử học Hoa Kỳ Joseph Buttinger viết: "*Chữ Quốc ngữ không phải do Alexandre de Rhodes sáng chế ra như nhiều tác giả đã nói đến, trong đó có giáo sĩ Gaspar d'Amaral (Gaspar do*

Amaral) và Antonio de Barbosa (Antonio Barbosa) là hai tác giả đầu tiên của cuốn Từ điển Bồ-Việt ... Alexandre de Rhodes đã hoàn tất hệ thống hóa bản sao. Việc đó không phải dễ làm'.

Năm 1989, giáo sư Hoàng Cỏ Thụy phát biểu: "Nói tóm lại, linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) không phải là người đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, ông chỉ có công phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ với sự giúp đỡ vật chất rất đầy đủ của Bộ Truyền Giáo tại La Mã năm 1651".

Chính Alexandre de Rhodes cũng đã viết :

"... Tuy nhiên công việc này ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh (Đàng Trong) và Đông Kinh (Đàng Ngoài), thì ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, thuộc Hội Dòng Giê-su ..."

(Huế Xưa và Nay, số 59, trang 52).

Nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques tìm thấy trong Thư Viện Quốc Gia của Cung điện Hoàng gia Ajuda ở Lisbonne, Bồ Đào Nha, một bức thư của Francisco de Pina viết vào năm

1623, gửi cho linh mục Khâm sai ở Macao Jerónimo Rodriguez nói về việc truyền đạo Thiên Chúa và việc dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt. Roland Jacques đã công bố công trình của ông vào năm 1995.

Theo tài liệu này thì người tiên phong trong công cuộc sáng-tạo chữ Quốc ngữ là linh mục Bồ Đào Nha Francisco de Pina và có sự đóng góp của một số người Việt.

Alexandre de Rhodes vào những năm hoạt động ở Thanh Chiêm (1626-1627), ông đã được một thiếu niên người Việt dạy ông học tiếng Việt và được ông dạy tiếng Bồ Đào Nha. Về sau cậu thiếu niên này trở thành thầy giảng, có tên là Raphael de Rhodes. (*Huế Xưa và Nay*, số 63, trang 79).

Hồng Nhuệ viết trong cuốn *Công trình nghiên cứu tiếng Việt của người Thụy Sĩ ở kẻ chợ Đàng Ngoài* thì “*Công trình này là công trình tập thể, do cả một lớp người đầu tiên tới xứ ta, bắt đầu từ Đàng Trong rồi ra Đàng Ngoài, trong đó nhiều người thuộc nhiều quốc gia khác nhau, đặc biệt là người Í, nhất là người Bồ. Alexandre de Rhodes là người đã sử dụng tất cả thành quả của người*

đi trước để hoàn thành bốn tác phẩm chủ yếu được phát hành năm 1651 tại Rôma nơi nhà in của Bộ Truyền bá Đức tin, đó là cuốn Phép giảng tám ngày, cuốn Ngữ pháp tiếng Việt, cuốn Từ điển Việt Bồ La và phải thêm cuốn Từ điển Latinh Việt (Index latini sermonis) nữa."

Alexandre de Rhodes (1593-1660) không phải là người duy nhất có công trong việc hình thành chữ Quốc-ngữ, nhưng qua bốn tác phẩm Phép giảng tám ngày, Ngữ pháp tiếng Việt, Từ điển Việt-Bồ-La và Từ điển La tinh-Việt phát hành năm 1651 tại La Mã, chứng tỏ rằng ông đã có công nghiên cứu, chỉnh lý và phổ biến chữ Quốc ngữ.

Sau thời Alexandre de Rhodes công việc nghiên cứu và chỉnh lý vẫn còn tiếp tục đến ngày nay.

Năm 1772, Pierre Pigneau de Béhaine biên soạn cuốn từ điển An nam - La tinh. Jean Louis Taberd sử dụng cuốn từ điển này để hoàn thành cuốn Nam Việt Dưỡng Hiệp Tự Vị và cuốn Tự vị La tinh - An nam (Dictionarium Latino Annamitium). Cả hai cuốn này được in tại Serampore, Bengale, năm 1838.

Tóm lại, theo công-trình nghiên-cứu của các nhà ngôn-ngữ-học và các nhà sử-học thì việc sáng-tạo ra chữ Quốc ngữ là công-trình tập-thể của các giáo sĩ thuộc nhiều quốc-tịch và có sự đóng góp tích-cực của một số người Việt.

Các giáo sĩ sáng-tạo ra chữ Quốc ngữ không nhằm mục-đích phục-vụ cho văn-hóa Việt Nam; mục-đích của các giáo sĩ là sáng-tạo một phương-tiện giúp cho họ dễ dàng truyền-bá đạo Thiên Chúa theo kế-hoạch *Kitô hóa toàn cầu* của Giáo Hội Thiên Chúa giáo La Mã.

(Sắc chỉ Romanus Pontifex ban hành vào ngày 18 tháng 01 năm 1454, dưới thời Giáo hoàng Nicholas, 1447-1455)

Tuy nhiên, trong thực tế, chữ Quốc ngữ dễ đọc, dễ viết hơn chữ Nôm, do đó dân-tộc Việt Nam đã khôn khéo sử dụng nó để phát-triển kiến-thức và văn-hóa.

* * *

13- Sự phát triển chữ Quốc ngữ

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 123-124. Bửu Biên, 2004)

Buổi đầu, nhà Nho không thích chữ Quốc ngữ, vì họ đã quen chữ Hán và vì tinh-thần bảo thủ chống ngoại xâm.

Phần đất Nam kỳ là thuộc-địa sớm của Pháp, các nhà Nho phản-kháng ít quyết-liệt hơn Bắc kỳ và Trung kỳ. Pétrus Ký (Trưởng Vĩnh Ký, 1837-1899) và Paulus Của (Huỳnh Tịnh Của, 1830-1908) là những người Thiên Chúa giáo La Mã, bắt đầu dùng chữ Quốc ngữ để dạy học.

Ở Nam Định, năm 1915 và ở Huế, năm 1918 còn tổ-chức thi-cử bằng chữ Hán. Đó là hai tổ-chức thi-cử bằng chữ Hán cuối cùng. Kể từ đó,

chữ Quốc ngữ trở thành văn-tự chung cho toàn quốc.

Năm 1865, tờ *Gia Định báo*, tờ báo in bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ra đời. Đây là tờ báo dùng để công-bố những tin-tức và quyết-nghị của chính-quyền thuộc-địa Pháp. Sau đó, các tờ báo của tư-nhân liên-tiếp ra đời:

- *Phan Yên Báo* của Diệp Văn Cường ra mắt năm 1898, qua năm sau bị cấm;

- *Nông Cổ Minh Đàm* (1901), ghi sai chính tả là Mìn đàm;

- *Nhật báo tỉnh* (1905);

- *Lục tỉnh tân văn* (1907);

- *Nam kỳ địa phận* (1908).

Báo chí càng ngày càng nhiều : *Nữ giới chung, Đuốc nhà Nam, Thần Chung, Phụ-nữ tân văn*, v.v.

Ở Hà Nội, báo-chí ra đời chậm hơn vì Bắc kỳ chỉ thuộc quyền bảo-hộ của Pháp sau năm 1883 (hòa ước Quý Mùi). Tuy vậy, ở Hà Nội báo-chí viết bằng chữ Quốc ngữ cũng nhiều: *Đảng Cổ tùng báo, Hữu Thanh, Thực Nghiệp dân báo, Nam Phong, Trung Bắc tân văn*, v.v. Tờ *Ngọ báo* ra

mặt năm 1930, đã đưa nhật báo lên trình-độ cao với lối viết văn rõ-ràng, ngắn-gọn. Tờ báo này chú-trọng thông-tin hỗn nghị-luận.

=====

14- Bức đầu của văn học chữ Quốc ngữ

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 124-126. Bửu Biên, 2004)

Ở Nam kỳ, nhiều tác-phẩm chữ Hán được dịch ra chữ Quốc ngữ rất sớm như Tú Thư (1889), Minh Tâm Bửu Giám (1891-1893), Trương Vĩnh Ký dịch; Cổ Văn Chấn Bửu (Trương Minh Ký dịch). Đặc-biệt nhất là truyện Tam Quốc Chí, truyện Tàu, do một người Pháp là ông Canavaggio, chủ-

nhiệm báo Nông Cổ Mĩn Đàm, dịch ra tiếng Việt và đăng trên báo này từng kỳ một, theo kiểu *feuilleton* của báo-chí Pháp.

Đầu thế-kỷ thứ 20, ở Hà Nội, văn-học Pháp được giới-thiệu khá nhiều như thơ ngụ-ngôn của La Fontaine (1621-1695); các vở hài kịch của Molière (1622-1673): Truởng giả học làm sang (Le Bourgeois gentilhomme), Các bà thông thái (Les Femmes savantes), Người bệnh tưởng (Le Malade imaginaire); tiểu-thuyết Ba người ngụ-lâm pháo thủ (Les Trois Mousquetaires) của Alexandre Dumas (1802-1870); Những kẻ khốn cùng (Les misérables) của Victor Hugo (1802-1885); Miếng da lừa (La Peau de chagrin) của Honoré De Balzac (1799-1850); v.v.. lần-lượt được đăng trên các báo Nam Phong tạp chí, Đông Dương tạp chí.

Nhà xuất-bản Âu Tây tư-tưởng (La pensée de l'Occident) đóng một vai trò quan-trọng.

Người có công nhiều nhất là Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936). Không những ông dịch các tác-phẩm tiếng Pháp ra tiếng Việt mà ông còn dịch từ tiếng Việt ra tiếng Pháp. Ông là người Việt Nam

đầu tiên dịch truyện Kiều của Nguyễn Du ra tiếng Pháp. Ông đã giới-thiệu và chú-thích uyên-bác để người Pháp hiểu một tác-phẩm Việt Nam. Lúc đầu ông cho đăng trên hai tờ báo *Notre Journal* và *Notre Revue* từ 1908 đến 1910, rồi tiếp-tục sửa-chữa cho đến năm 1933 mới công-bố toàn truyện trên tờ *L'Annam Nouveau*. Mãi đến năm 1942 mới được nhà xuất-bản Alexandre de Rhodes in tại Hà Nội một bản song ngữ với minh-họa của Mạnh Quỳnh.

Trong cuốn *La Société Vietnamienne de 1882 à 1902*, Paris, PUF, xuất bản năm 1971, Nguyễn Văn Phong ghi trong phần thủ-mục:

"Des Michels (Abel), Kim-Vân Kiều Tân Truyện, publié et traduit pour la première fois par Des Michels, Paris, 1884-1885."

Như vậy, Abel Des Michels, người Pháp đã dịch ra tiếng Pháp cuốn Kim-Vân Kiều Tân Truyện và cho công-bố đầu tiên vào năm 1884-1885.

* *

15- Bước tiến bộ của văn xuôi Việt Nam

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 126-128. Bửu Biên, 2004)

Tiểu-thuyết đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ ra đời vào năm 1887 là truyện thầy Lazaro Phiền của Nguyễn Trọng Quán, một người Thiên chúa giáo La Mã. Sau đó là các tác-phẩm của Trương Duy Toàn, Trần Chánh Chiếu, Tân Dân Tử, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt. Đặc-biệt là ông Hồ Biểu Chánh, tác-giả cuốn tiểu-thuyết "Ngọn cỏ gió đùa" phỏng theo tiểu-thuyết *Les misérables* của Victor Hugo (1802-1885, nhà văn Pháp) và tiểu-thuyết "Cay đắng mùi đời" phỏng theo tiểu-thuyết *Sans famille* của Hector Malot (1830-1907, nhà văn Pháp). Về sau, ông sáng-tác một số truyện có bản-sắc, phong-tục đặc-biệt của người Nam kỳ, như Bỏ Vợ, Bỏ Chồng, Con nhà giàu, v.v. Cách hành văn trong các tiểu-thuyết đầu còn rườm-rà, dài dòng; các tác-phẩm về sau của ông giản-dị, sáng sủa hơn. Cốt chuyện nghiêng phần nào về thuyết giảng đạo-đức.

Các nhà nho đầu thế-kỷ thứ 20, viết văn bằng chữ Quốc ngữ, còn chịu ảnh-hưởng của Hán

học. Câu văn thường dùng từ thừa, dùng nhiều từ Hán, đối chữ, đối câu theo lối biên ngẫu. Chỉ riêng Phan Kế Bính có cách hành-văn rần-rỏi, sáng-sủa.

Thanh-niên, thiếu-niên Việt Nam vào thập niên hai mươi, ba mươi (thế-kỷ 20), phải trực-tiếp học tiếng Pháp từ lúc vỡ lòng. Do đó học-sinh, sinh-viên quen viết bài nghị-luận bằng tiếng Pháp, cho nên khi viết tiếng Việt, cách hành-văn giống như khi viết bằng tiếng Pháp.

Hơn nữa, thế-hệ hai mươi, ba mươi (thế kỷ 20) đọc được nhiều sách báo Pháp, nên văn xuôi Việt Nam, kể cả văn biên-khao và nghị-luận, càng ngày càng trở nên rõ-ràng, sáng-sủa, giản-dị. Đó là những đặc-tính của văn xuôi cổ-điển Pháp.

Văn xuôi Việt Nam có một bước tiến-bộ rõ-rệt. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn mở đầu cho bước tiến trong lãnh-vực này.

Về nội-dung, tiểu-thuyết Việt Nam cũng chịu nhiều ảnh-hưởng các trường phái tiểu-thuyết Pháp, vì hầu hết các nhà tân-học đã đọc nhiều tác-phẩm Pháp. Bắt đầu là trường phái lãng-mạn :

- Tình-cảm, mở-mộng thì có *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc-Phách; *Hồn bướm mơ tiên* của Khải Hưng.

- Cách sống táo-bạo của lớp thanh-niên tân học thì có *Nửa chừng xuân*, *Gia đình*, *Thừa tự* của Khải Hưng.

- Phản-kháng chế-độ phong-kiến thì có *Đoạn-tuyệt*, *Lạnh-lùng* của Nhất Linh (theo kiểu những tác-phẩm buổi đầu của George Sand với tiểu-thuyết luận-đề).

Văn-học Việt Nam tiến dần vào lãnh-vực hiện-thực phê-phán theo gương của Gustave Flaubert, Emile Zola :

- Vũ Trọng Phụng viết *Giông tố*, *Số đỏ* và các phóng-sự xã-hội.

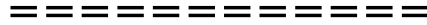
- Tam Lang viết *Tôi kéo xe*.

- Nguyễn Công Hoan viết các truyện ngắn châm biếm.

- Ngô Tất Tố viết *Tắt đèn*.

- Lan Khai viết *Làm than*.

Riêng *Chí Phèo* của Nam Cao chịu ảnh-hưởng phong-cách phân-tích tâm-lý nhân-vật.



16- Thơ Mới (1932-1945)

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 135-162. Bửu Biên,
2004)

Vào thập niên ba mươi, báo-chí Việt Nam phát-động phong trào Thơ Mới. Thơ Mới làm thay đổi diện-mạo và nội-dung thơ Việt Nam.

Thơ Mới theo lối thơ Pháp. Trừ lối *định-thể* (poèmes à forme fixe như các thể thơ Sonnet, Rondeau), thơ Pháp không hạn-chế số từ trong mỗi câu, số câu trong mỗi bài, không theo một quy-luật nhất-định, chỉ cần có vần và điệu.

Trong thơ Mới, số từ trong mỗi câu không nhất định, như bài *Tiếng trúc tuyệt vời* của Thế Lữ:

Tiếng địch thổi đâu đây,
(5 từ)

Cổ sao mà réo rắt ?
(5 từ)

Lở lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt,
(9 từ)

Mây bay ... gió quuyền, mây bay ...
(6 từ)

Tiếng vi vút như khuyên van, như diều dặt,
(9 từ)

Như hắt hiu cùng hỏi gió heo may.
(8 từ)

(*Mấy vần thơ*, tập mới; Đồi nay; Hà Nội, 1941)

Nhưng cũng có những bài, số từ không thay đổi trong từng câu, như bài *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư (1911-1991), mỗi câu có 5 từ:

*Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rục,
Hình ảnh kẻ chinh phu,*

*Trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rùng thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngỏ ngác
Đạp trên lá vàng khô?*

(Tiếng thu, 1939)

Bài thơ Mới đầu-tiên là bài thơ ngụ-ngôn *Con ve và con kiến*. Bài này được Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) dịch từ bài thơ *la Cigale et la Fourmi* của Jean de La Fontaine (1621-1695) và đăng trong *Đông Dương tạp-chí*, số 40, năm 1914:

*Ve sầu kêu ve-ve.
Suốt mùa hè,
Đến kỳ gió bắc thổi;
Nguồn cơn thực bối-rối.
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm-núm,
Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay
Dăm ba hạt qua ngày.
"Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả."*

Trước thu, thề Đất Trời!
 Xin đủ cả vốn lời."
 Tính kiến ghét vay cậy,
 Thói ấy chẳng hề chi:
 "Nắng ráo chú làm gì?"
 Kiến hỏi ve như vậy.
 Ve rằng: "Luôn đêm ngày
 Tôi hát, thiệt gì bác."
 Kiến rằng: "Xưa chú hát?
 Nay thử múa coi đây.

Nguyên bản tiếng Pháp:

La Cigale et la Fourmi

*La Cigale, ayant chanté
 Tout l'Été,
 Se trouva fort dépourvue
 Quand la bise fut venue.
 Pas un seul petit morceau
 De mouche ou de vermisseau.
 Elle alla crier famine
 Chez la Fourmi sa voisine,
 La priant de lui prêter
 Quelque grain pour subsister
 Jusqu'à la saison nouvelle.*

*Je vous paierai, lui dit-elle,
 Avant l'Oùt, foi d'animal,
 Intérêt et principal.
 La Fourmi n'est pas prêteuse ;
 C'est là son moindre défaut.
 "Que faisiez-vous au temps chaud ?
 Dit-elle à cette emprunteuse.
 - Nuit et jour à tout venant
 Je chantais, ne vous déplaie.
 - Vous chantiez ? j'en suis fort aise.
 Eh bien dansez maintenant."*

Jean de la Fontaine

Đến năm 1932, Phan Khôi (1887-1960) cổ-võ
 thơ Mối và cho đăng trong Phụ-nữ tân-văn bài thơ
 Tình già :

*Hai mươi bốn năm xưa,
 Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
 Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
 Đôi cái đầu xanh, kề nhau than thở:
 "Ôi ! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng,
 Mà lấy nhau hẳn đờ không đặng;
 Để đến nỗi tình trước phụ sau,
 Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau!"*

.....

Từ đây, báo-chí thường cho đăng thơ Mới, cổ động thơ Mới. Các nhà thơ Mới chịu ảnh-hưởng trường phái lãng-mạn Pháp như Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Thanh Tịnh, Nguyễn Vỹ, Tế Hanh, Thu Hồng, v.v.; một số chịu ảnh-hưởng trường phái tượng-trưng Pháp như Lưu Trọng Lư, Đoàn Phú Tú, v.v. . Thơ tượng-trưng chú trọng đến những ấn-tượng về cảm giác, tách rời khỏi lý-trí, lý-luận. Thực ra, cách dùng từ-ngữ ấn-tượng chỉ là phương-thức để diễn-đạt cảm-xúc; cho nên trong thơ gọi là thơ tượng-trưng thường biểu-hiện tình-cảm lãng-mạn.

Bài thơ *Màu thời gian* của Đoàn Phú Tú (1910-1989) là thơ tượng-trưng, nhưng cũng là thơ lãng-mạn:

*Sớm nay tiếng chim thanh
 Trong gió xanh
 Diu vưởng hưởng ấm thoảng xuân tình.
 Ngàn xưa không lạnh nữa, Tàn-phi
 Ta lặng dâng nàng
 Trời mây phảng-phất nhuộm thời-gian.
 Màu thời-gian không xanh,
 Màu thời-gian tím ngát.*

*Hưởng thời-gian không nòng,
Hưởng thời-gian thanh thanh.*

*Tóc mây một món chiếc dao vàng
Nghìn trùng e lệ phụng quân-vương
Trăm năm tình cũ lia không hận
Thà nép mày hoa thiếp phụ chàng.*

*Duyên trăm năm dứt đoạn
Tình một thửa còn hưởng
Hưởng thời-gian thanh thanh
Mau thời-gian tím ngát.*

(Ngày nay)

Xuân Diệu (1916-1985) tiếp thu tính nhạc điệu của Paul Verlaine (1844-1896, thi-sĩ Pháp), cho nên trong thơ có nhạc.

Paul Verlaine chú trọng về âm điệu:
"De la musique avant toute choses . . ."

Paul Verlaine

Sau đây xin trích dẫn vài câu thơ của thi sĩ Paul Verlaine:

* *"Il pleure dans mon coeur
Comme il pleut sur la ville."*

* "*Ô triste, triste était mon âme
A cause, à cause d'une femme.*"

* "*Voici des fruits, des pleurs, des feuilles et
des branches
Et puis voici mon coeur qui ne bat que pour
vous.*"

Thơ của Xuân Diệu được nhiều người ưa thích nhờ ý tứ cõi mở, những cũng nhờ âm điệu nhẹ nhàng, thanh thoát, dễ cảm :

Lời kỹ nữ

*Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa;
Vội-vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi !
Đêm nay rằm, yến tiệc sáng trên trời;
Khách không ở, lòng em cô-độc quá.
Khách ngồi lại cùng em đây gối lả,
Tay em đây, mời khách ngả đầu say;
Đây rượu nồng. Và hồn của em đây,
Em cung kính đặt dưới chân hoàng-tử.
Chỗ đập hồn em !*

Trăng từ viễn xứ

*Đi khoan-thai lên ngự đỉnh trời tròn;
Gió theo trăng từ biển thổi qua non;*

Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn,
 Lòng kỹ-nữ cũng sâu như biển lớn,
 Chỗ để riêng em phải gặp lòng em;
 Tay ái ân du-khách hãy làm rèm,
 Tóc xanh tốt em xin nguyên dặt võng.
 Đầy hộ hồn em triền-miên trên sóng,
 Trôi phiêu-lưu không vọng bến hay gành,
 Vì mình em không được quẩn chân anh,
 Tóc không phải những dây tình vướng-viu.
 Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo;
 Trời đầy trăng lạnh-lẻo suốt xướng da.
 Người giai-nhân: bến đợi dưới cây già;
 Tình du khách: thuyền qua không buộc
 chặt.

Lời kỹ-nữ đã vỡ vì nước mắt.
 Cuộc yêu-đương gay-gắt vị làng chơi.
 Người viễn-du lòng bận nhớ xa khơi,
 Gỡ tay vướng để theo lời gió nước.

Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt.
 Mắt run mờ, kỹ-nữ thấy sông trôi.
 Du-khách đi,

Du-khách đã đi rồi.

(Ngày nay)

Giục giã

*Mau với chú, vội vàng lên với chú !
Em, em ơi, tình non đã già rồi,
Con chim hồng, trái tim nhỏ của tôi,
Mau với chú ! Thời gian không đứng đợi.*

*Tình thổi gió, màu yêu lên pháp phối.
Nhúng đôi ngày, tình mới đã thành xưa,
Nắng mọc chưa tin, hoa rụng không ngờ,
Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết.*

*Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt;
Những vườn xưa, nay đoạn tuyệt dấu hài.
Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai;
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn.*

*Vừa xích gối chẵn, mộng vàng tan biến,
Dung nhan xê động, sắc đẹp tan tành;
Vàng son đường lộng lẫy buổi chiều xanh,
Quay mặt lại: cả lầu chiều đã vỡ.*

*Vì chút mây đi, theo làn vút gió,
Biết thế nào mà chậm rãi, em ơi ?
Sáng nay, sướng xê xích cả chân trời,*

Giục hồng nhan thiên di về cõi bắc.

*Ai nói trước lòng anh không phản trắc,
Mà lòng em, sao lại chắc trở trở ?
Hái một mùa hoa lá thuở măng tơ,
Đốt muôn nén sánh mặt trời chói lói.*

*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.
Em vui đi, răng nở ánh trăng rằm;
Anh hút nhụy của mỗi giờ tình tự.*

*Mau với chú, vội vàng lên với chú !
Em, em ơi ! Tình non đã già rồi ...*

(Ngày nay)

Vũ Hoàng Chương (1916-1976) tiếp-thu tính buồn-rầu của Charles Baudelaire (1821-1867, thi-sĩ Pháp). Hầu hết thơ của Charles Baudelaire đượm vẻ buồn rầu. Xin trích dẫn bài *L'Ennemi* của Charles Baudelaire:

L'Ennemi

*Ma jeunesse ne fut qu'un ténébreux orage,
Traversé çà et là par de brillants soleils;
Le tonnerre et la pluie ont fait un tel ravage,*

*Qu'il reste en mon jardin bien peu de fruits
vermeils.*

*Voilà que j'ai touché l'automne des idées,
Et qu'il faut employer la pelle et les râteaux
Pour rassembler à neuf les terres inondées,
Où l'eau creuse des trous grands comme des
tombeaux.*

*Et qui sait si les fleurs nouvelles que je rêve
Trouveront dans ce sol lavé comme une
grève*

Le mystique aliment qui ferait leur vigueur ?

*- Ô douleur ! ô douleur ! Le Temps manger la
vie,*

*Et l'obscur Ennemi qui nous ronge le coeur
Du sang que nous perdons croît et se fortifie !*

Thơ của Vũ Hoàng Chương cũng chán nản,
rầu rĩ như thơ của Charles Baudelaire:

Đời tàn ngõ hẹp

*Gối vãi mộng phong hầu
Vàng son mờ gác xép
Bưng tỉnh mưa còn mau
Chiều tàn trong ngõ hẹp*

Mùa lùa gian gác xếp
 Ngày trắng theo nhau qua
 Lá rỏ đầy ngõ hẹp
 Đờ hiu hiu xế tà.

Ôi ta đã làm chi đời ta
 Ai đã làm chi lòng ta
 Cho đời tàn tạ lòng băng giá
 Sưởng mong manh quạnh chớm thu già

Mãi mê theo sự nghiệp
 Quá trốn lỗ giàu sang
 Mưa rỏ chiều ngõ hẹp
 Lá vàng bay ngổn ngang
 Diu vưởng nhau muối chiếc lá khô vàng
 Xuân đời chưa hưởng kịp
 Mây mùa thu đã sang

Giấc hồ nghe phát phối
 Cờ biển nhịp mở màng
 Đường hoa sơn phấn đợi
 Áo ấm về xuân sang

Chập chồn kim ốc giai nhân
 Gió lạnh đưa vèo
 Khoa danh trên gối rụng tàn theo

*Nao nao đàn sáo phai dần
Hạnh phúc tàn theo
Nửa gối thê nhi lá rụng vèo*

*Song hồ lở lửng khép
Giường chiếu ẩm hơi mưa
Chiêm bao mở thoáng hưởng thừa
Tan rồi mộng đẹp
Ôi thời xưa*

*Ta đã làm chi đời ta xưa
Ta đã dùng chi đời ta chưa*

*Thiên thu ngỡ sự nghiệp
Chiều mưa rồi đêm mưa
Gió lùa gian gác xếp
Đời tàn trong ngõ hẹp.*

(Nhà xuất bản Đồng

Nai)

Huy Cận làm nhiều thơ lãng-mạn: *Đẹp xưa, Ngậm ngùi, Thu rừng, Áo trắng, Chiều xuân, Buồn đêm mưa, Tình tự, Đi giữa đường thơm, Tràng giang, Vạn lý tình, Nhạc sầu, v.v.*

Thỏ Huy Cận mở màng như ánh "trăng lu xế
nửa mái tình sầu"; ảo não, buồn rầu như một
buổi "chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao".

Tình tự

Sáng hôm nay hồn em như tú áo,
Ý trong veo là lượt xếp từng đôi.
Áo đẹp chưa anh ! Hoa thắm thêu đời,
Áo mở ước anh bận giùm chiếc nhé.
Vàng rạng cùng xanh, hồng cười với tía,
Xin mời anh chọn hình sắc yêu đương.
Hồn em đây đủ muôn ánh nghề thường,
Anh hãy bận hồn em màu sáng chói.

Anh có biết, hôm nay là ngày hội
Của lòng ta. Em trần thiết, trang hoàng.
Anh đã về; em nghe dưới chân vang
Hoa lá nở với chuông rền giọng thắm.
Thuở chờ đợi, ôi, thời gian rét lạnh,
Đời tàn rơi cùng sao rụng canh thâu;
Và trăng lu xế nửa mái tình sầu,
Gió than thở biết mấy lời van vớ ?

Lòng em nhớ lòng anh từ vạn kỷ,
Gặp hôm nay nhưng hẹn đã ngàn xưa.

*Yêu giữa đời mà hồn ở trong mơ,
 Tình rộng quá, đời không biên giới nữa.
 Đây cửa mộng lòng em, anh hãy mở.
 Mà thanh thiên rồi rọi gió long lanh:
 Hồn nhỏ thương em đệt áo dăng anh.*

(*Lửa thiêng*, Huy Cận, 1940)

Nhạc sầu

*Ai chết đó ? Nhạc buồn chi lắm thế !
 Chiều mờ-côi, đời rét muốt ngoài đường;
 Phố đầu hiu màu đá cũ lên sừng.
 Sừng hay chính bụi phai tàn lả-tả ?
 Từng tiếng lệ: ấy mộng sầu úa lá.
 Chim vui đâu ? Cây đã gãy vài cành.
 Ôi chiều buồn ! Sao nắng quá mong
 manh !*

Môi tái nhạt nào cười mà héo vậ !

*Ai chết đó ? Trục xoay và bánh đẩy.
 Chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao,
 Xe tang đi về tận thế giới nào ?
 Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó.*

Thê lương vậy mà ai đành lìa bỏ
 Trần gian sao ? Đây thành phố đang quen,
 Nhưng chốc rồi nẻo vắng đã xa miền
 Đường sá lạ thối lạnh lòng biết mấy !

Và ngựa ỏi, đi nhịp đằm, chỏ nháy
 Kéo thân đau, chưa quên nệm đường đời.
 Ai đi đưa, xin đưa tới tận nơi.
 Chỗ quay lại nửa đường mà làm tủi
 Người đã chết. - Một vài ba đầu cúi,
 Dăm bảy lòng thương xót đến bên mồ
 Để cho hồn khi sắp xuống hư vô
 Còn được thấy trên mặt người ấm áp
 Hình dáng cuộc đời từ đây xa tấp.
 Xe tang đi, xin đường chỗ gập ghềnh !
 Không gian ôi, xin hẹp bớt mông mênh,
 O não quá trời buồn chiều vĩnh biệt !
 Và người nữa, tiếng gió buồn thê thiết
 Xin lặng giùm cho nhẹ bớt cô đơn
 Hàng cờ đen là bóng quạ chập chờn
 Báo tin xấu, dẫn hồn người đã xé...

Ai chết đó ? Nhạc buồn chi lắm thế !
 Kèn đám ma hay ấy tiếng đau thương
 Của cuộc đời ? Ai rút tự trong xương
 Tiếng nức nở gọi gió đường quanh quẽ !

Sầu chi lấm trời ơi ! Chiều tận thế !

(*Lửa thiêng*, Huy Cận, 1940)

Các nhà thơ lãng mạn Việt Nam làm khá nhiều thơ về tình yêu.

Trong *giây phút chạnh lòng*, Thế Lữ thương nhớ người yêu:

Giây phút chạnh lòng

*"Anh đi đường anh, tôi đường tôi,
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.
Đã quyết không mong sum họp nữa,
Bận lòng chi nữa lúc chia phôi ?*

*"Non nước đung chờ gót lãng du,
Đâu đây vắng tiếng hát chinh phu,
Lòng tôi phờ phớt quên thương tiếc
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ.*

*"Anh đi vui cảnh lạ, đường xa,
Đem chí bình sinh dãi nắng mưa,
Thân đã hiến cho đời gió bụi,
Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ ?*

"Rồi có khi nào ngắm bóng mây

Chiều thu đưa lạnh gió heo may,
 Dừng chân trên bến sông xa vắng,
 Chạnh nhớ tình tôi trong phút giây.

"Xin anh cứ tưởng bạn anh tuy
 Giam hãm thân trong cảnh nặng nề,
 Vẫn để hồn theo người lận đận,
 Vẫn hằng trông đếm bước anh đi".

Lấy câu khảng khái tiễn đưa nhau,
 Em muốn cho ta chẳng thảm sầu.
 Nhưng chính lòng em còn thốn thức,
 Buồn kia em giấu được ta đâu?

Em đứng nường mình dưới gốc mai,
 Vin ngành sững đọng, lệ hoa rơi,
 Cười nâng tà áo đưa lên gió,
 Em bảo: hoa kia khóc hộ người.

Rồi bỗng ngừng vui cùng lặng lặng,
 Nhìn nhau bình thản lúc ra đi.
 Nhưng trong khoảnh khắc ở thờ ấy,
 Thấy cả muôn đời hận biệt ly.

Năm năm theo tiếng gọi lên đường,
 Tóc lộng tới bởi gió bốn phương.
 Mấy lúc thần thờ trông trở lại,

Để hồn mở tới bạn quê hương.

*Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng,
Gác tình duyên cũ thẳng đường trông.
Song le hướng khói yêu đường vẫn
Phẳng phát còn vướng vấn cạnh lòng.*

*Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan,
Trong lúc gần xa pháo nổ ran.
Rũ áo phong sương trên gác trọ,
Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang.*

*Ta thấy xuân nồng thấm khắp nơi,
Trên đường rộn rã tiếng đưa cười,
Động lòng nhớ bạn xuân năm ấy
Cùng ngắm xuân về trên khóm mai.*

*Lòng ta tha thiết đượm tình yêu,
Như cảnh trời xuân luyến nắng chiều,
Mắt lệ đăm trông miền cách biệt,
Phút giây chùng mõi gói phiêu lưu. . .*

*Cát bụi tung trời - Đường vất vả
Còn dài - Nhưng hãy tạm dừng chân,
Tưởng người trong chốn xa xăm ấy
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân.*

(Mấy vần thơ, Thế Lữ, tập mới)

Xuân Diệu yêu vội vã như sợ thời-gian đánh cắp tình yêu. Xuân Diệu thúc dục người yêu: "*Mau với chú ! Thời-gian không đứng đợi*", "*Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai*"; "*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối, con hơn buồn le lói suốt trăm năm*". Một buổi *chiều lạnh*, Xuân Diệu *tưởng tư* :

Tưởng tư, chiều. . .

*Bữa nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm;
Anh nhớ em, em hỏi ! Anh nhớ em.
Không gì buồn bằng những buổi chiều êm
Mà ánh sáng mờ dần cùng bóng tối.
Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rới;
Đêm bâng khuâng đôi miếng lẩn trong
cành;*

*Mây theo chim về dãy núi xa xanh
Từng đoàn lớp nhịp nhàng và lặng lẽ.
Không gian xám tưởng sắp tan thành lệ.*

*Thôi hết rồi, còn chi nữa đâu em !
Thôi hết rồi, gió gác với trăng thềm,
Vối sống lá rụng trên đầu gần gũi.
Thôi đã hết hồn ghen và giận dỗi !
(Được giận hờn nhau sung sống bao nhiêu*

!)

*Anh một mình, nghe tất cả buổi chiều
Vào chầm chậm ở trong hồn hiu quạnh.*

*Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm ! Em ơi !
Anh nhớ anh của ngày tháng xa khơi,
Nhớ đôi môi đung cườì ở phương trời;
Nhớ đôi mắt đung nhìn anh đăm đăm.
Gió bao lần từng trận nhớ thương đi,
- Mà kỷ niệm, ôi, còn gọi ta chi . . .*

(*Thơ thơ*, Xuân Diệu, in lần thứ
hai)

Xuân Diệu yêu nồng nhiệt; trái lại, tình yêu của Huy Cận nhẹ nhàng, cao quý, bao la, đằm đằm như yêu một người bạn:

Vạn lý tình

*Người ở bên trời, ta ở đây;
Chờ mong phương nọ, ngóng phương này.
Tưởng tử đôi chốn, tình ngàn dặm,
Vạn lý sầu lên núi tiếp mây.*

*Nắng đã xế về bên xứ bạn;
Chiều mưa trên bãi, nước sông đầy.*

*Trông vời bốn phía không nguôi nhớ,
Dõi động hoàng hôn thấp thoáng bay.*

*Cơn gió hiu hiu buồn tiễn biệt,
Xa nhau chỉ biết nhớ vời ngày.
Chiếu chẵn không ấm người nằm một
Thưởng bạn chiều hôm, sầu gối tay.*

(*Lửa thiêng*, Huy

Cận)

Cái yêu “*lẳng lơ*” của Nguyễn Bính hiền lành, để thương, chất phác như cái yêu của một nông dân:

Lẳng lơ

*Láng giềng đã đổ đèn đầu,
Chờ em ăn dạp miếng giàu, em sang.*

*Đôi ta cùng ở một làng
Cùng đi một ngõ, vội vàng chi anh ?*

*Em nghe họ nói mong manh,
Hình như họ biết chúng mình . . . với nhau.*

*Ai làm cả gió, đất cau,
Mấy hôm sống muối cho giàu đồ non ?*

(*Tâm hồn tôi*, Nguyễn

Bính)

T.T.Kh. có chồng mà "*Vẫn giấu trong tim bóng một người*"; vẫn lo sợ: "*Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng, Trời ơi ! Người ấy có buồn không*".

Hai sắc hoa Ti-gôn

*Một mùa thu trước, mỗi hoàng-hôn,
Nhặt cánh hoa rơi chẳng thấy buồn,
Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc,
Tôi chờ người đến với yêu đương.*

*Người ấy thường hay ngắm lạnh-lùng,
Đãi đường xa vút bóng chiều phong
Và phưởng trời thắm mờ sương cát,
Tay vút dây hoa trắng chạnh lòng.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thở dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng: "Hoa giống như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi !"*

*Thuở đó nào tôi đã hiểu gì
Cánh hoa tan-tác của sinh-ly,
Cho nên cười đáp: "Màu hoa trắng,*

Là chút lòng trong chẳng biến suy."

*Đâu biết lần đi một lỗ-làng,
Dưới trời đau-khổ chết yêu-đường,
Người xa-xăm quá! Tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm
đường ...*

*Từ đấy, thu rồi, thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ?
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ...
Người ấy, cho nên vẫn hững-hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời,
Ái-ân lạt-lẻo của chồng tôi.
Mà từng thu chết, từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim bóng một người.*

*Buồn quá ! Hôm nay xem tiểu-thuyết,
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa,
Nhưng hồng tựa trái tim tan-vỡ,
Và đỏ như màu máu thấm pha !*

*Tôi nhớ lời người đã bảo tôi,
Một mùa thu trước rất xa xôi,
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã...
Làm lỗ tình duyên cũ mất rồi!*

*Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
 Chiều thu, hoa đỏ rụng, chiều thu,
 Gió về lạnh-lẻo chân mây vắng,
 Người ấy sang sông đứng ngóng đò.*

*Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,
 Trời ơi ! Người ấy có buồn không
 Có thềm nghĩ đến loài hoa ... võ
 Tựa trái tim phai, tựa máu hồng.*

T.T.Kh.

(1937, Tiểu-thuyết thú bảy)

Bài thơ *Hai sắc hoa Ti-gôn* của T.T.Kh., đương thời được nhiều người hâm-mộ. Báo-chí phỏng-đoán, bàn-cải nhiều về tên tác-giả, nhưng cho đến nay vẫn chưa ai biết tên thật của tác-giả.

Thơ Mới cởi-mở, tự-do trong sự biểu-hiện cảm-xúc và tình-cảm của thi-nhân theo lối sống phóng-khoáng của người phương Tây. Thơ Mới vượt ra khỏi sự chùng-mực, e-dè của thơ cổ-điển Việt Nam. Tuy nhiên, trong thơ Mới Việt Nam, nhìn chung vẫn còn ít nhiều ảnh-hưởng thơ Đường.

Bài *Tràng Giang* của Huy Cận có ý-tú và âm-điệu thơ Đỗ Phủ :

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài.

H.C.

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót,
Sông dài, trời rộng, - bến cô liêu.*

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gọi chút niềm thân mật.
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ; bóng chiều sa.
Lòng quê dờn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

(Lửa thiêng, 1940)

(Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận trường giang cồn cồn lai,

.....
Đăng cao của Đỗ Phủ)

Quách Tấn (24-01-1910) còn mở màng thấy
 trăng thu trên dòng *sông Xích Bích*, sững mở
 thấp-thoáng *bến Phong Kiều* :

.....
*Trời bến Phong Kiều sững thấp thoáng,
 Thu sông Xích Bích nguyệt mở màng.
 Bồn chồn thương kẻ nường sòng bạc,
 Lạnh lẽo sầu ai rụng giếng vàng?*

(*Đêm thu nghe quạ kêu. Mùa cổ
 điển, 1941*)

Xuân Diêu (1916-1985) tỉnh thoảng lấy ý của
 thơ Đường. Trong bài *Ý thu*, câu bốn và câu năm
 rất giống hai câu thơ Đường của Vi Thừa Khánh:

Bông hoa rút cánh rơi không tiếng,
 Chẳng hái mà hoa cũng hết dần.

(Lạc hoa tưởng dĩ hận,
 Đào địa nhất vô thanh
)

(*Nam hành biệt đê* của Vi Thù
Khánh)

Huy Thông không xúc-động trước cái chết oai hùng của tướng Trần Bình Trọng, của dân chài lưới Nguyễn Trung Trực, của lãnh tụ Nguyễn Thái Học, nhưng ông lại than thở, buồn rầu, cái buồn của *tướng Hạng Tịch, tướng Tào thất trận*, trong bài *Tiếng địch sông Ô*:

.....
Nén đau thương, vung ngậm ngùi sẽ kể
Niềm gao ngán vô biên như trời bể.
Ôi ! Tấm gan bền chặt như Thái Sơn,
Bao nhiêu thu cay đắng chẳng hề sờn !
Ôi ! Những trận mạc khiến "trời long đất lở"!
Những chiến thắng từng bùng !
Những vinh quang rực rỡ !
Ôi ! Những võ công oanh liệt chốn sa
trường !
Những buổi tung hoành,
lăn lộn trong rừng thương !
Những tướng dũng bị đầu văng trước trận . .
. !
Nhưng, than ôi ! Vận trời khi đã tận,

Sức "lay thành nhỏ núi" mà làm chi ?

Sở dĩ các nhà thơ Mới còn nhắc nhở các nhân-vật lịch-sử Tàu, các địa-danh Tàu; còn dùng nhiều điển-tích Tàu; còn ít nhiều âm thanh và ý-tú của thơ Đường vì thế-hệ của các nhà thơ Mới là thế-hệ giao-thời giữa văn-hóa Trung Hoa và văn-hóa Pháp.

Có nhiều thi-sĩ thơ Mới lúc nhỏ học chữ Hán như Quách Tấn, Xuân Diệu, Thái Can, Tản Đà, Lê Văn Bái (J. Leiba), Nam Trân, Nguyễn Bính (Nguyễn Trọng Bính), v.v., hoặc được nghe người lớn tuổi như ông bà, cha mẹ, chú bác, cô dì, cậu mợ ngâm nga thơ Đường, hoặc được đọc thơ Đường qua các bản phiên âm hay các bài thơ dịch của Ngô Tất Tố, Tản Đà, Trúc Khê, Phan Kế Bính, Tử Long, v.v.

=== 000 ===

17- Tiếng Pháp, tiếng Việt

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 165-168. Bửu Biên, 2004)

Buổi đầu, người Việt Nam chưa có đủ danh-từ để chỉ các vật-dụng mới của người Pháp đem đến. Do đó, quần-chúng lao động, khi làm việc phải dùng tiếng Việt mô-phỏng tiếng Pháp để diễn-đạt. Nhưng vì tiếng Việt là tiếng đơn âm, tiếng Pháp là thú tiếng đa âm, nên phải:

- hoặc lược bỏ bớt âm tiết, như nhà ga (gare), ô-tô (automobile), mét (mètre), ki-lô (kilogramme), con tem (timbre)

- hoặc nói hết các âm tiết Pháp theo âm tiếng Việt ghép lại, như mỗ-lét (molette), mǎng-đã (mandat).

Người làm hỏa-xa phải dùng hàng ngày những tiếng: đường rầy (rail), ghi (aiguillage), tà-vẹt (traverse), va-gông (wagon), v.v.

Người thợ nề phải nói hàng ngày: xi-măng (ciment), cốt-pha (coffrage), bê-tông (béton), v.v.

Người tài xế nói cam-nhông (camion), phanh (frein), v.v.

Người làm bếp cho người Pháp nói các thứ như bơ (beurre), xà-lách (salade), sốt-vang (sauce au vin), xi-vê (civet), ra-gu (ragoût), bánh bi-quy (biscuit), ba-tê (pâté), các thứ rượu vang (vin), sâm-banh (champagne), li-cỏ (liqueur), v.v.

Người thợ may phải may cho thân-chủ Pháp áo sơ-mi (chemise), áo vét (veste), bộ côm-lê (complet).

Nhà hàng bán xà-phòng (savon), mũ phớt (feutre), len (laine), xăng-đan (sandale), giày boots (botte), cà-vạt (cravate), v.v.

Anh hầu bàn gọi ông chủ Pháp là me-xử (monsieur) và bà chủ là bà đầm (madame).

Tóm lại, cái gì người Pháp đem đến Việt Nam mà người Việt Nam chưa có thì bình-dân Việt Nam phải việt-hóa tiếng Pháp để dùng trong khi giao-tiếp. Nhờ đó, tiếng Việt cũng được phong-phú thêm một phần.

Một số tục-ngữ Pháp cũng được du-nhập vào kho tàng tục-ngữ Việt Nam như:

- "Après la pluie, le beau temps" thành "Sau cơn mưa, trời lại sáng"

- "Aide toi, le ciel t'aidera" thành "Hãy tự giúp mình, trời sẽ giúp cho "

- "Chien qui aboie ne mord pas" thành "Chó sủa thì chó không cắn"

- "Il n'y a pas de sot métier, il n'y a que de sottes gens" thành "Không có nghề ngốc, chỉ có người ngốc"

- "La fin justifie les moyens" thành "Cứu cánh biện minh cho phương tiện"

- "Manger pour vivre, non pas vivre pour manger" thành "Ăn để mà sống, không phải sống để mà ăn"; v.v.

Sau thời-gian ổn-định chính-trị, hành-chánh, nhà nước thuộc-địa buộc các trường phải dạy tiếng Pháp; số người học qua bậc Tiểu-học thời Pháp thuộc có thể nói tiếng Pháp. Tuy vậy, số người này vẫn còn quá ít.

Cuối năm 1922, chính quyền thuộc-địa Pháp muốn bỏ hoàn-toàn tiếng Việt trong chương-trình giáo-dục dân Việt Nam. **Phạm Quỳnh với sự giúp đỡ của Trần Trọng Kim, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Văn Ngọc, ...** đã hết sức tranh đấu với chính-quyền thuộc-địa Pháp để có được ba năm học chữ Việt trong ba năm đầu cấp Tiểu-học, tuy vẫn phải học một số giờ chữ Pháp xen kẽ vào chương-trình. Ba năm học đó là lớp Đồng Ấu (Cours Enfantin), lớp Dự Bị (Cours Préparatoire) và lớp Sơ Đẳng (Cours Elémentaire) tức là lớp Năm, lớp Tư và lớp Ba (Ngày này là lớp 1, lớp 2, lớp 3). Sau đó phải thi lấy bằng Sơ học Yếu Lược.

Nhờ tinh-thần tự-chủ của dân-tộc Việt Nam, cho nên dù dân Việt bị áp-đặt học tiếng Pháp, tiếng Pháp vẫn không thể hoàn-toàn thay tiếng Việt được.

18- Ảnh hưởng văn hóa

(*Sắc thái văn hóa Việt nam*. Trang 211-214. Bửu Biên, 2004)

Một số người cho rằng văn hóa Việt Nam là văn hóa Trung Hoa, là văn hóa Pháp.

Thực tế như thế nào?

Trong suốt thời kỳ giao tiếp văn hóa Trung Hoa, trong thực tế, chỉ có vua quan và các nho sĩ Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, còn đại đa số thường dân Việt Nam là nông dân sinh sống trong thôn ấp, trong làng xã, không học chữ Hán, không biết nói tiếng Tàu, nên không bị ảnh hưởng nặng nề văn hóa Trung Hoa. Họ vẫn sinh hoạt theo phong tục, tập quán của mình; vẫn ăn cau trầu, nhuộm răng đen, đàn ông búi tóc, đàn bà vấn tóc quanh đầu. Ngôn ngữ bình dân, văn chương bình dân, ẩm thực, thời trang, hò, ca, xướng, hát đều có sắc thái riêng biệt.

Vua quan và các nho sĩ thờ Khổng tử ở các văn miếu thì dân làng thờ Thành hoàng ở đình làng. Thành hoàng thường là cư dân địa phương

đã có công khai phá hay có công sáng lập ra làng. Làng là cấu trúc căn bản, là nền tảng quốc gia.

Vua quan có lễ tế Nam Giao cúng bái Trời Đất, có lễ cày ruộng Tịch Điền, tưởng nhớ đến ông Thần Nông, theo nghi lễ cung cách Tàu thì trong dân gian có các lễ hội tôn kính các bậc anh hùng lập nước, giữ nước như vua Hùng, đức Trần Hưng Đạo, hai bà Trưng (Trưng Trắc, Trưng Nhị), bà Triệu (Triệu Thị Trinh), v.v. .

Vua, quan và các nho sĩ rất thích thú khi ngâm nga các bài thơ Đường của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu, Trương Kế thì trong dân gian có tiếng hò mẹ ru con ngủ; có tiếng hò gĩa gạo, hò ô, hò mái nhì, hò mái đẫy; có vè; có ca dao, tục ngữ, thành ngữ bình dân phản ảnh lối suy tư và nếp sống dân gian.

Dưới thời Pháp thuộc, chỉ có tầng lớp thượng lưu, con nhà giàu ở thành thị, có đủ điều kiện cho con đi học tiếng Pháp, để làm ông Thông, ông Phán, ông Tham, ông Đốc. Các ông biết uống rượu sâm-banh (champagne), biết ăn bở

(beurre), biết mang cà-vạt (cravate), mặc côm-lê (complet); biết khiêu vũ,.....

Ngoài các nhà trí thức theo tân học, thường dân Việt Nam không biết nói tiếng Pháp; không đọc được chữ Pháp, không có cơ hội gặp người Pháp, họ chỉ quen cầm đũa, quen ăn cơm với cá, cà, rau, dưa, đậu, mắm, ruốt, ... , ngày ngày:

*Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông
đêm.*

*Trông cho chân cứng, đá mềm,
Trời êm, bể lặng, mới yên tấm lòng.*

(Ca dao)

Họ chỉ biết:

*Sớm ngày vác cuốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên.
Hết mạ ta lại quảy thêm,
Hết lúa ta lại mang tiền đi đong.
Nửa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cà.*

(Ca dao)

Người dân Việt Nam chả giống ông Tây, ông Tàu, bà đầm, bà chệt nào cả.

* * *

19- Chúc năng thiệt yếu của tôn giáo

(Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình. Trang 7-8. Bửu Biền, 2005)

Con đường đi đến hòa-bình không phải là những lời thuyết-giáo suông. Bao nhiêu vĩ nhân như Gandhi, Tolstói, Nobel đều đã thất bại, dầu họ có đầy nhiệt tâm, nhiều thiện chí muốn đem lại hòa-bình cho nhân loại. Tại sao ?

Tại vì tâm-lý con người có nhiều mâu-thuẫn. Những người có lý-tính lại làm những việc phi-lý.

Mọi người đều hiểu rằng chiến-tranh là một tai-hại lớn làm hao phí thời giờ, tiền của và nhân mạng, nhưng vì cuồng tín, cực đoan ; vì cái đạo-đức tôn sùng tuyệt đối; vì tham vọng quyền-lực, tham vọng chính-tri, lãnh-thổ, kinh-tế, một số người đã phấn-khởi lao vào chiến-tranh, càng tàn-bạo càng thích-thú.

Gây chiến đưa đến kháng chiến. Cuồng tín đưa đến kháng cự chống cuồng tín. Những hành động mù quáng này đưa nhân loại vào vòng lẩn quẩn không lối thoát. Kết quả không tránh khỏi là thương vong, khốn cùng và đau khổ. Chỉ có những tên lái buôn vũ-khí, những nước sản-xuất vũ-khí tối tân giết hại được nhiều người là đắc lợi.

Chức năng thiết-yếu của tôn giáo là thiết-lập liên-hệ giữa thế-giới hữu-hình và thế-giới vô-hình. Nhân loại mở ước, chờ đợi những ơn huệ thiêng liêng của thế-giới vô hình.

=====

20- Khái niệm tổng quát về tôn giáo

(Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình. Trang 9-14. Bửu Biên, 2005)

Con người là sinh-vật duy nhất biết ngạc nhiên về sự hiện-hữu của mình và về những hiện-tượng thiên nhiên. Sự ngạc nhiên này đưa đến nhu-cầu siêu hình.

Từ các thời-đại xa xưa nhất của lịch-sử loài người, tuồng như thuyết vật linh và phiếm thần là những tín ngưỡng đầu tiên của người tiền sử. Với họ, thế-giới được bao phủ bởi sức-mạnh vô hình, không rõ nguồn gốc, bí hiểm và đáng sợ.

Những tôn giáo sơ khai này thường có những nơi thờ cúng; các lễ hội do các giáo sĩ hoặc phù thủy đảm nhận liên-lạc giao cảm với các thần linh và các vật cúng tế thần linh. Trong thời-gian gần đây, các tín-nguỡng này còn tồn tại ở các sắc-tộc Châu Phi, Châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, các bộ tộc vùng Bắc Cực và các sắc tộc ở các cao-nguyên vùng Đông Nam Á.

Sự tin-tưởng ở thế-giới vô hình, sau cái chết, cũng khá phổ-biến. Từ khi con người Khôn Ngoan (Homo Sapiens) xuất hiện từ -100 ngàn đến -30 ngàn năm [dấu - để chỉ thời gian trước thời điểm 0 của đưởng lịch (calendrier solaire)], họ đã biết lo nghĩ đến những sự việc ngoài sự lo lắng cho đời sống hàng ngày: họ biết lo chôn cất người quá cố. Họ tin rằng linh-hồn tổ tiên vẫn còn tồn tại giữa thế gian, có thể ban phúc hay gieo họa nên họ thờ cúng rất trọng thể.

Người Cro-Magnon (homo sapiens-sapiens, từ -40 ngàn đến -10 ngàn năm) tiếp tục lo nghĩ đến số phận người chết. Sự lo nghĩ này có phần phức tạp hơn so với thời người Néandertal. Người quá cố được bôi một lớp thổ hoàng làm chậm sự phân rã của cơ thể. Đồ tùy táng là những thứ trang sức thời ấy: lưới choàng đầu kết bằng vỏ sò, vỏ ốc, vòng đeo cổ tay bằng đá quý. Những vật dụng hằng ngày, vũ khí săn bắn, đồ gia dụng cũng được chôn theo người chết.

*

Những thời đại về sau, các vị thần có tên lần lượt thay thế các vị thần vô danh. Con người cho rằng nguyên nhân một trận bão, một năm hạn hán, nhật thực, nguyệt thực, một cuộc thắng trận hay bại trận, mùa màng thất bát hay bội thu là phản ứng tình cảm của các vị thần. Đó là sự nhân-cách-hóa những hiện-tượng và những bí ẩn thiên nhiên. Vị thần là một đấng siêu nhiên có quyền-lực trên con người hoặc có những chức-năng đặc-biệt. Con người có thể được thần ban phước nếu biết làm những nghi-lễ thích-hợp hoặc bị thần thù oán hay nổi giận nếu không cúng tế bằng sinh vật; đôi khi tế vật là người sống.

Điểm cao nhất của đa thần giáo là thần-thoại Hy Lạp. Các vị thần của người Hy Lạp rất nhiều:

Zeus (vua của các vị thần), Déméter (thần Nông nghiệp), Poséidon (thần Biển), Arès (thần Chiến tranh), Dionysos (thần Cây nho và Rượu nho), Apollon (thần Ánh sáng, Thơ và Nghệ thuật), Artémis (thần Rừng), Athéna (thần Lý trí), Aphrodite (thần Tình ái), Hermès (thần Du lịch và Thương mại), Hécate (thần Phù thủy), Asclépios (thần Y học), Perséphone (nữ thần Địa ngục) ; Thần TỬ có thân hình là người, nhưng có sừng ngắn và chân dê, đi theo hầu thần Rượu nho Dionysos ; Thần Nhân Mã nửa người, nửa ngựa. Cuối cùng là những Á thần, nửa thần, nửa người như Héraclès, đại lực sĩ, vô địch và Achille, chiến sĩ anh dũng.

Thần thoại La Mã đồng hóa với thần thoại Hy Lạp. Các thần La Mã:

Jupiter (tên La-tinh của thần Zeus, Hy Lạp), Vénus (thần Aphrodite, Hy Lạp), Cérès (thần Déméter, Hy Lạp), Neptune (thần Poséidon, Hy Lạp), Minerve (thần Athéna, Hy Lạp), Mars (thần Arès, Hy Lạp), Mercure (thần Hermès, Hy Lạp),

Vulcain (thần Héphaïstos, Hy Lạp), Esculape (thần Asclépios, Hy Lạp), Hercule (Á thần Héraclès, Hy Lạp), Faunus (thần Đồng nội), Janus (thần Hai mặt), Lare (Táo quân La Mã), Pénate (thần Gia đình), v.v.. Ngoài ra, thần thoại La Mã còn có ảnh hưởng thần thoại phương Đông: mẫu-thần Cybèle gốc Anatolie; thần Mithra gốc Ba Tư, thần Isis gốc Ai Cập.

Trên các vị thần, ngự trị một sức-mạnh siêu nhiên mà người La Mã gọi là *Fatum*; quan-niệm này đưa đến sự ra đời của một triết thuyết cận đại: *Thuyết thiên định*. Tôn giáo của người Hy Lạp và người La Mã xưa không có giáo điều nào bắt buộc các tín đồ phải tuân theo. Bốn phận duy nhất của các tín đồ là phải tin sự hiện-hữu các vị thần và phải hiến tế theo truyền thống.

Ai Cập xưa thờ rất nhiều thần linh:

Ré (thần Mặt trời), Thot (thần Trí thức, Chữ viết và Ma thuật), Amon (đồng hóa với thần Ré, gọi chung là Amon-Ré), Klépri (Mặt trời buổi sáng), Horakhty (Mặt trời giữa ngày), Atoum (Mặt trời buổi chiều), Anubis (thần của Người quá cố), Hathor (nữ thần Tình ái), Osiris (thần Phồn thịnh), Maat (nữ

thần Trật tự thần thánh), Nout (thần Bầu trời), Geb (thần Địa cầu), Shou (thần Khí quyển), v.v. .

Tôn giáo của các dân tộc khác thời Cổ đại được biết nhờ các cuộc khai quật khảo cổ, nhờ các bi ký hoặc nhờ các sách vở của những người đương thời.

Tôn giáo các dân tộc vùng Lưỡng Hà là sự kết-hợp của hai nền văn-hóa khác nhau: Văn-hóa người Sémites đến từ Tây-Bắc và văn-hóa người Sumer đến từ Đông-Nam. Gần nửa triệu tấm đất sét trên đó các thú lại đã khắc ghi những thông tin. Trong những phần ghi chép đó có một phần liên-quan đến các tôn giáo. Các vị thần của họ có đến gần hai ngàn vị phụ-trách tất cả mọi lãnh-vực của vũ-trụ: mặt trời, mặt trăng, mưa, bão, sự đâm chồi nảy mống của cây cối, sự sinh sản của động vật, v.v. .

Người Scythes, người Slaves, người Germains, người Celtes, người Etrusques (dân tộc nước Ý có trước người La Mã), người Aztèques, người Mayas, người Incas (trước khi Christophe Colomb đến châu Mỹ) đều có các vị thần riêng của họ.

Tôn giáo dân gian của các dân tộc Á Đông thờ cúng nhiều vị thần hung dữ như Thiên Lô (thần Sấm sét), Cuồng Phong (thần Gió bão), Hà Bá (thần Đáy sông) hoặc hiền lành như thần bếp (Táo quân), thần Tài, thần Nông, thần Thành Hoàng và cả thần Cá Ông (cá Voi thường cứu vớt ngư dân bị đắm thuyền trên biển). Các sinh vật huyền thoại như Rồng, Phụng, Kỳ Lân cũng được tôn thờ.

*

Với sự tiến-bộ của văn-minh, con người bắt đầu băn khoăn tự hỏi về những vấn-đề lớn làm giao-động sâu xa trí óc nhân loại:

Con người là ai ? Từ đâu đến ?

Tại sao có sự đau khổ ? Con đường nào dẫn đến hạnh-phúc thật sự ?

Chết có nghĩa lý gì ? Cái gì sẽ đến sau khi chết ?

Đâu là nguồn gốc của vũ-trụ và đến đâu là giới hạn của vũ-trụ ?

Từ đó nảy sinh ra các tôn giáo hiện nay :

Các tôn giáo độc thần của phương Tây có Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo. Thiên Chúa giáo gồm có bốn giáo hội riêng biệt:

Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã, Tin Lành, Anh giáo. Các tôn giáo này cho rằng số phận con người tùy thuộc vào một Thượng Đế duy nhất mà ta phải tuyệt-đối tin tưởng và sùng bái.

Những tôn giáo triết học của phương Đông gồm có Ấn-độ giáo, Phật giáo, Nho giáo (Khổng giáo), Lão giáo. Trái với các tôn giáo độc thần, các tôn giáo này cho rằng sự cứu-độ chúng sinh không tùy thuộc vào ỏn-huệ của thần thánh mà chỉ tùy thuộc vào hành-vi của chính bản thân con người.

=== * * * ===

21- Do Thái giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 22-26. Bửu Biên, 2005)

Do Thái giáo là tôn giáo của những người Do Thái, con cháu của giống người Hébreux (Do Thái cổ).

Kinh Thánh (Bible), cốt lõi và cơ sở của Do Thái giáo là chuyện kể về nguồn-gốc vũ-trụ và sự tiến-hóa của người Hébreux, dân tộc được Thượng Đế ân sủng.

Lịch sử dân Do Thái bắt đầu khoảng -2000 năm, ở vùng Lưỡng Hà (Mésopotamie), nằm giữa hai con sông Euphrate và Tigre. Ở đó sinh sống nhiều dân tộc thuộc giống Sémite, trong đó có dân tộc Hébreux. Vào khoảng thế-kỷ thứ -XIX, một bộ lạc do Abraham lãnh đạo sáng lập một tôn giáo mới và di-cư đến Canaan (tên cũ của Palestine ngày nay). Nhưng do nạn đói, con cháu của Abraham phải di-cư qua Ai Cập là xứ có nhiều lúa mì. Ở Ai Cập họ bị nô-lệ-hóa và sống trong tình-trạng này bốn trăm năm, từ -1600 đến -1200 năm. Họ mong ước được trở về đất cũ của tiền bối Abraham. Từ thế-hệ này qua thế-hệ khác, họ kể cho nhau nghe chuyện về các tộc trưởng bắt đầu từ Abraham qua các đời Isaac, Jacob. Từ đó hình thành qua thời gian lòng tin vào một Thượng Đế duy nhất.

Vào khoảng năm -1250, một người Hébreux thuộc bộ tộc Levi tên là Moïse giải-thoát dân-tộc Israêl khỏi ách nô-lệ. Moïse đưa dân tộc của ông di-cử; cuộc di-cử kéo dài bốn chục năm băng qua sa mạc Sinaï, trở về đất tổ là xứ Canaan, Đất hứa.

Moïse là người sang lập thật sự tôn giáo của người Hébreux. Ông ta đã cho họ một Đạo lý hiện vẫn còn là trọng tâm cốt lõi của Do Thái giáo. Đạo lý này xác-nhận sự liên-kết giữa Thượng Đế và dân-tộc của ngài, đồng thời đề ra những tín-ngưỡng của *đạo Hébreu* (hình thức đầu tiên của Do Thái giáo). Đạo Hébreu căn-cứ trên thuyết độc thần và những giáo-điều luân-lý chặt chẽ.

Moïse tử trần trên tả ngạn sông Jourdain, trước ngưỡng cửa của Đất hứa (Canaan).

Về đến Canaan, dân-tộc Israêl làm ăn phát đạt. Họ có những vị vua nổi tiếng như David và Salomon (con và là người kế vị vua David). Hết thời-kỳ thịnh-vượng lại trải qua thời hoạn nạn: Đền Thiêng xây dựng dưới thời Salomon bị phá hủy vào năm -586 và dân Do Thái bị vua Nabuchodonosor, vua xứ Babylone lưu đày qua

Babylone. Nửa thế kỷ sau, khi được trở về đất cũ, Đền Thiêng được xây dựng lại. Nhưng ngày 9 tháng 8 năm 70, Đền Thiêng lại bị người La Mã phá hủy.

Sau cuộc nổi-loạn cuối cùng năm 132-135 chống đế-quốc La Mã, dân Do Thái bị phân-tán khắp thế-giới.

*

Thánh kinh (Bible) gồm có hai mươi bốn cuốn viết vào những thời-đại khác nhau, được chia ra làm ba phần:

1- *Torah* hay Đạo lý, còn gọi là Ngũ Thư (Pentateuque) gồm có năm cuốn là: Giáng thế, Di cử, Dòng Levi, Số lượng và Cứu nạn (la Genèse, l'Exode, le Lévitique, les Nombres và le Deutéronome).

2- Sách các nhà Tiên tri gồm có tám cuốn là : sách Josué, sách các vị Thẩm phán, sách Samuel, sách các vị vua, sách Isaïe, sách Jérémie, sách Ezéchiel và sách Mười hai nhà Tiên tri (Osée, Joël, Amos, Obadia, Jonas, Michée,

Nahum, Habacuc, Sophonie, Aggée, Zacharie, Malachie).

3- Các sách Thánh nhân liệt truyện (les livres hagiographes hay Ketoubim) ghi tiểu sử các vị thánh : les Psaumes, les Chroniques, les Proverbes, le Cantique des cantiques, l'Ecclésiaste, Job, Ruth, les Lamentations, Esther, Daniel et Esdras.

Sách Torah (Đạo lý) là tác-phẩm căn-bản của Do Thái giáo. Nhưng sau khi Đền Thiêng bị phá hủy, các giáo sĩ Do Thái bình-giảng và cải-biến ến các giáo-ly cho phù-hợp với thời-đại mới mà vẫn giữ nguyên ý của sách Torah. Sách mới này gọi là Talmud. Lúc đầu các giáo-ly này được truyền miệng, về sau, vào cuối thế kỷ thứ II được ghi chép lại.

Tín-ngưỡng căn-bản của Do Thái giáo gồm có lòng tin tuyệt đối vào Thượng Đế, vị thần duy-nhất sáng-tạo vũ-trụ và Mười điều răn mà Thượng Đế truyền đạt cho Moïse trên núi Sinaï.

Mười điều răn của Thượng Đế là:

- 1- Người tôn thờ Thượng Đế duy nhất và người yêu chuộng Ngài hơn cả.
- 2- Người đọc tên Thượng Đế với lòng kính trọng.

- 3- Người làm thánh lễ ngày của Chúa.
- 4- Người tôn kính cha và mẹ.
- 5- Người không được giết.
- 6- Người không được làm điều đòi bại.
- 7- Người không trộm cắp.
- 8- Người không nói láo.
- 9- Người không tà dâm.
- 10- Người không thèm muốn tài sản của người khác.

Các nghi-thức của Do Thái giáo rất chặt chẽ với nhiều qui-giao pháp-điển-hóa như cắt da qui-đầu đứa trẻ nam tám ngày sau khi sinh; hôn nhân tôn giáo chỉ cho phép kết hôn hai người cùng đạo Do Thái; ngày nghỉ Sabbath, từ chiều thứ sáu đến chiều thứ bảy là ngày nghỉ ngơi như Thượng Đế đã nghỉ ngơi ngày thứ bảy, sau sáu ngày Ngài sáng tạo ra vũ trụ.

Các lễ lạc Do Thái giáo cũng nhiều:

- Yom Kippour là ngày lễ Đại Xá (ngày 10 tháng 7).
- Lễ Pâque, tưởng nhớ ngày Thiên thần đi qua đã giết chết tất cả trẻ sơ sinh Ai-Cập, nhưng không giết những đứa trẻ sơ sinh Do Thái và cũng là ngày

tưởng nhớ cuộc vượt qua biển Đỏ (mer Rouge) khi người Do Thái ra khỏi Ai Cập.

- Lễ Thất tuần, bảy tuần sau lễ Pâque, tưởng niệm ngày Thượng Đế truyền đạt giáo lý cho Moïse trên núi Sinaï và cũng là lễ Khai Nguyên.

- Vào mùa thu, lễ Tạ ơn mừng ngày thu hoạch mùa màng và cũng nhắc lại chuyện di cư vượt qua sa mạc, v.v.

Từ những thế kỷ đầu tiên của dương lịch, người Do Thái phải phân-tán đi khắp hoàn-cầu; lúc đầu đến bờ biển Địa Trung Hải, rồi qua các nước Đức, Anh và các nước Đông Âu. Ở đâu người Do Thái cũng bị ngược đãi, trục xuất, giết chóc. Phong trào chống Do Thái ở nước Nga buộc họ di cư sang Hoa Kỳ và Nam Mỹ. Sau khi bị Đức Quốc Xã tàn sát, họ trở lại đất tổ tiên là xứ Canaan xưa. Quốc gia Israel được thành lập ngày 14 tháng 5 năm 1948. Những người Do Thái định-cư ở các nước trên khắp thế-giới ủng hộ vật-chất lẫn tinh-thần những người trở về đất tổ.

=====

22- Thiên Chúa giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 28-31. Bửu Biền, 2005)

Vào năm -4 (hoặc -5 ?) ở Galilée, thị-trấn nhỏ Bethléem của xứ Judée, có một em bé trai Do Thái ra đời. Bé trai này tên là Jésus. Jésus sống một thời thanh-niên khổ cực với cha là ông Joseph làm nghề thợ mộc và mẹ là bà Marie. Theo kinh Phúc Âm (Evangiles) thì Jésus có nhiều em gái và bốn em trai tên là Jacques, José, Jude và Siméon. (*Quid*, 1997, trang 564, cột 3, mục *Frères et soeurs*).

Vào khoảng ba mươi tuổi, Jésus bắt đầu truyền đạo và tập-hợp các đệ-tử ở phía bắc nước Palestine ngày nay. Ông ta chính là chúa Jésus.

Với người đương thời, chúa Jésus được xem như là người khởi xướng một khuynh-hướng tôn giáo mới. Những giáo-huấn của Ngài có những nét riêng biệt khác các tín ngưỡng tôn giáo khác.

Tự cho mình nhận lãnh một sứ-mạng thiêng liêng, chúa Jésus không chấp-nhận những giải-thích cổ truyền của Kinh Thánh Do Thái giáo và

nhân danh là con của Thượng Đế, Ngài đưa ra những giải-thích mới.

Bất chấp những ước-lệ xã-hội và tôn giáo thời bấy giờ, Ngài đề xuất một tôn-chỉ tối cao là lòng yêu thương Thượng Đế và kháng cự không bạo lực. Do đó, càng ngày Ngài càng phải hứng chịu sự thù-hận của các giáo chủ trong nước. Những vị này từ chối không nhìn nhận Ngài là con của Thượng Đế.

Sau hai năm, vào khoảng lễ Pâque năm 28 (hoặc 29?), tòa án La Mã kết án tử hình Ngài, đóng đinh Ngài trên thập tự giá theo luật La Mã. Lúc bấy giờ Ponce Pilate là viên quan La Mã cai-trị xứ Judée.

Cái chết của Ngài trên thập tự giá, những nhục hình và đau đớn mà Ngài phải chịu đựng gây nên sự xúc-động và lòng mến mộ. Từ đó phát sinh ra một tôn giáo lớn: Thiên Chúa giáo.

Chúa Jésus không viết một cuốn sách nào cả.

Thánh kinh (la Bible, kinh Cựu Ước) của Do Thái giáo được các tân tín-đồ giải-thích theo tinh-thần mới. Họ thừa-nhận chúa Jésus là con của

Thượng Đế, họ ca-ngợi sự-nghiệp và những lời truyền đạt của Ngài. Từ đó các tân tín-đồ cho ra đời một kinh Thánh khác, được gọi là Tân Ước.

Tân Ước gồm có bốn cuốn: Kinh Phúc Âm (Evangiles), Tông đồ liệt truyện (Les Actes des Apôtres), Sách Thư của các Tông đồ (les Epîtres) và Sách Khải huyền (l'Apocalypse).

1) *Kinh Phúc Âm* (Evangiles) ghi lại cuộc đời và những lời thuyết giảng của chúa Jésus. Kinh Phúc Âm gồm có bốn cuốn. Tác giả của bốn cuốn này là thánh Marc (khoảng năm 65), thánh Matthieu (khoảng 70-80), thánh Luc (khoảng 80-85) và thánh Jean (khoảng 110). Các sách của thánh Marc, của thánh Matthieu và của thánh Luc có nhiều chỗ trùng-hợp và có cái nhìn khái quát. Sách của thánh Jean có suy-tưởng thâm-thúy hơn. Các tác giả của kinh Phúc Âm được biểu-tượng dưới bốn hình-thức tượng-trưng là : một con sư tử có cánh (thánh Marc), một con người có cánh (thánh Matthieu), một con bò mộng (thánh Luc) và một con chim đại bàng (thánh Jean).

2) *Tông đồ liệt truyện* (les Actes des Apôtres) kể lại những buổi giảng đạo đầu tiên của các

Tông đồ và ghi lại sinh-hoạt của Giáo hội nguyên thủy.

3) *Sách Thư của các Tông đồ* (les Epîtres) gồm có 14 thư của thánh Paul và 7 thư gọi là "Thư công giáo" của các thánh Jacques, Pierre, Jean và Jude.

4) *Sách Khải huyền* (l'Apocalypse, thần khải về chúa Jésus) là cuốn sách cuối cùng của Tân - ớc. Cuốn sách này được cho là của thánh Jean viết. Sách Khải huyền khuyên Giáo hội phải kiên trì giữ vững đức tin và tiên báo sự chiến-thắng cuối cùng của nước Chúa.

Bị các lãnh-tụ Do Thái giáo ngược đãi, các người Do Thái cải đạo rời khỏi Jérusalem và thiết-lập trong nhiều thành phố ở Trung Đông những cộng-đồng Thiên Chúa giáo quy tụ nhiên tín-đồ không phải là người Do Thái. Các thế-hệ kế tiếp, một số Giáo hội khác được thành-lập rải rác khắp mọi nơi. Thánh Paul đóng vai trò quan-trọng nhất trong sự truyền-bá và bành-trướng Thiên Chúa giáo. Thánh Paul ở xứ Tarse, một vùng đất ở Tiểu Á, là người Do Thái cải đạo, hoạt động không mệt mỏi cho đến khi chết.

Thiên Chúa giáo bị ngược đãi trong gần hai thế kỷ cho đến khi hoàng đế La Mã Constantine đệ Nhất (285-337) cải giáo quyết định thiết-lập Thiên Chúa giáo thành tôn giáo chính thức.

Nhiều bất đồng ý-kiến xảy ra trong cách giải-thích giáo lý, cho nên các tín đồ Thiên Chúa giáo phải triệu tập nhiều hội-nghị tôn giáo để quy-định những giáo-điều chủ yếu. Mặc dầu gặp nhiều khó khăn về chính-trị và hành-chánh, Thiên Chúa giáo vẫn tiếp-tục truyền-bá cho đến ngày lễ Giáng sinh năm 800, khi Charlemagne được đăng quang Hoàng đế phương Tây do Giáo hoàng Léon III chủ trì. Từ đấy, Giáo hội Thiên Chúa giáo bành trướng mau lẹ.

=== 000 ===

23- Chính Thống giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 33-35. Bửu Biền, 2005)

Trong lịch sử bành trướng, Thiên Chúa giáo đã gặp một số trở ngại do sự khác nhau giữa các truyền-thống địa-phương. Những cộng đồng

Thiên Chúa giáo đầu tiên là các nhóm giáo dân của mỗi địa-phương tụ-hợp lại để cùng cầu-nguyện bằng ngôn-ngữ của họ. Do đó ra đời những Giáo hội địa phương. Đây là những Giáo hội của tình thương thiêng liêng, không phải là nơi tập-trung quyền-lực.

Đến thế kỷ XI, giám mục thành Rome (La Mã) quyết-định thay đổi địa-vị ưu đặng của tình thương thành một quyền-lực pháp-lý tối cao áp đặt cho tất cả các cộng đồng Thiên Chúa giáo toàn thế giới. Các Giáo hội phương Tây chịu theo mệnh-lệnh của giám mục La Mã tự gọi Giáo hội của mình là *Công giáo*, có nghĩa là tôn giáo chung cho tất cả mọi người trên thế giới. Các Giáo hội phương Đông phản đối quyền-lực của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã (*Công giáo*) và tự cho mình là *Chính Thống giáo*. Do đó có sự chia rẽ trầm trọng trong nội bộ Thiên Chúa giáo vào năm 1054.

Cộng đồng Thiên Chúa giáo bị rạn nứt. Sự chia rẽ này còn tồn tại đến ngày nay. Thiên Chúa giáo La Mã và Chính Thống giáo trở thành hai thực-thể riêng biệt.

Sự khai trừ lẫn nhau được tháo gỡ vào năm 1965 trong Hội nghị Vatican II. Những sự chia rẽ vẫn tồn tại.

Ngay từ đầu thế kỷ thứ IV, đã có hố sâu chia rẽ giữa Giáo hội Hy Lạp (phương Đông) và Giáo hội La Mã (phương Tây). Năm 324, đế đô Constantinople được thành lập. Năm 381, Constantinople trở thành một Đại Giáo hội Thiên Chúa giáo thứ nhì, đối-lập với Đại Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã.

Ngày nay, sau mười sáu thế kỷ chia rẽ, sự xung đột tôn giáo lại tái xuất-hiện trong cuộc nội-chiến ở nước Nam Tư cũ.

*

Ở nhà cũng như ở giáo đường, các tín đồ Chính thống giáo cầu nguyện ở thế đứng thẳng. Trong buổi lễ thánh, lời kinh Phúc Âm được hát bằng giọng người, không được đệm bằng tiếng đàn. Nhang trầm, bánh thánh, đèn sáp, áo lễ rực rỡ ; hình vẽ thánh trên gỗ (icône) đóng vai trò rất quan trọng. *icône* đối với họ là vật thiêng liêng giúp họ cảm nhận ơn sủng của Chúa Trời.

Lễ Giáng sinh (Epiphanie), ngày 6 tháng Giêng, kỷ niệm ngày sanh và rửa tội của chúa Jésus trên sông Jourdain. Lễ này chậm hơn lễ Noël (đêm 24 rạng ngày 25 tháng 12) của Thiên Chúa giáo La Mã.

Lễ Hiển linh (Transfiguration), ngày 6 tháng Tám là ngày chúa Jésus hiển linh trên núi Thabor. Lễ này được cử hành rất vui nhộn.

Lễ rửa tội bằng cách dìm người chịu rửa tội vào nước; sau đó, giáo sĩ xúc một thứ dầu đặc biệt vào các bộ phận chính-yếu của cơ-thể.

Giáo đoàn Chính Thống giáo gồm các Giáo sĩ và các phụ tá Giáo sĩ. Giáo đoàn được phân chia như sau :

- Giám mục cai quản các cộng đồng nhỏ.
- Giáo chủ địa-phương (métropolitite) đảm-trách giáo hội một vùng.
- Giáo trưởng (patriarche) phụ-trách giáo hội toàn quốc.
- Đại giáo trưởng ở Constantinople (patriarche oecuménique) chủ-trì nhưng không có quyền-lực. Mọi quyết-định đều do đại-hội giáo dân (synode) thảo-luận và ban-hành.

Chính Thống giáo tự cho mình là trung thành với những truyền-thống hành-sự của Thiên Chúa giáo nguyên thủy.

=====

24- Thiên Chúa giáo La Mã

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 37-41. Bưu Biên, 2005)

Thiên Chúa giáo La Mã sáng lập trên căn-bản chủ-quyền tuyệt-đối của Giáo Hoàng trên Giáo hội. Giáo Hoàng là vị giám mục tối cao, người thừa kế thánh tông đồ Pierre, nắm quyền-lực do ý muốn của Chúa Trời. Ngài giám sát Giáo hội. Ngài ngự ở Vatican, một quốc gia nhỏ và độc lập ở giữa thành phố Rome.

Giáo Hoàng quyết-định các khuynh-hướng lớn cho Giáo hội toàn thế-giới. Dưới quyền của Ngài có các Hồng Y, Tổng Giám mục, Giám mục, Linh mục. Sau khi Giáo Hoàng mất, hội đồng các Hồng Y chọn một Hồng Y thay thế nhận chức Giáo Hoàng. Các giám mục thừa kế các Tông đồ chịu trách-nhiệm về các Giáo hội địa-

phương. Các linh mục giao-thiệp trực-tiếp, thường xuyên với giáo dân. Từ thế kỷ thứ X, các nhà tu hành phải sống độc thân.

Ngày xưa danh từ Công giáo có nghĩa là Giáo hội của Chúa hướng đến lý-tưởng toàn cầu hóa (tiếng Hy Lạp katholikos có nghĩa là toàn cầu), nhưng ngày nay có nghĩa là tôn giáo chung của tất cả mọi người. Cho nên dùng chữ Công giáo để chỉ định cho bất cứ tôn giáo nào đều là không chính xác, là chủ quan. Tuy nhiên có nhiều người quen gọi Thiên Chúa giáo La Mã là Công giáo.

Tiêu chuẩn chính yếu của tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã là lòng tin tuyệt đối vào chúa Jésus và vâng lời Giáo Hoàng.

*

Vào năm 1073, Giáo Hoàng Gregory VII (St Grégoire VII, 1073 - 1085) ra lệnh cho toàn Giáo hội Thiên Chúa giáo phải dành danh từ "Giáo Hoàng" cho riêng giám mục ở La mã.

Trước năm 1073, có nhiều giám mục ở nhiều địa phương tự xưng là Giáo Hoàng. Giám mục Damasus là giám mục đầu tiên có tham

vọng chức vị Giáo Hoàng ở La-Mã. Năm 366, giám mục Liberius ở La-mã chết (Giáo Hoàng Libère, 352 - 366), giám mục Damasus và giám mục Ursinus có quyền thế ngang nhau; giám mục Damasus thuê bọn du đảng sát hại 137 người theo phe đối lập của giám mục Ursinus tại nhà thờ Saint Mary Major. Ngài Damasus đương nhiên trở thành giám mục ở La-mã; ngài là Giáo Hoàng Saint Damasus I (Thánh Saint Damase Ier, 366 - 384).

Từ thế kỷ thứ XII, các thánh lễ chỉ còn lại bảy thánh lễ chi phối đời sống giáo dân từ lúc mới sanh đến khi chết. Bảy thánh lễ đó là: lễ Rửa tội (lúc mới sinh), lễ Kiên tín (thừa nhận), lễ Thánh thể (nhận bánh thánh), lễ Truyền thánh chức, lễ Kết hôn, lễ Giải tội, Tẩy lễ lâm chung (lúc chết).

Lễ Thánh thể là bí tích cực kỳ quan-trọng tượng-trưng sự hiện-diện của Thượng Đế. Bánh và rượu nho tượng-trưng cho Thịt và Máu của Chúa Trời, các tín đồ được uống và ăn, nhưng không được nhai. Các lễ hội khác là lễ tưởng-niệm các giai-đoạn chính yếu trong đời chúa Jésus: lễ Giáng sinh (Noël), lễ Phục sinh (Pâques, ngày chúa Jésus sống lại sau khi Ngài đã chết), lễ

Thăng thiên (Ascension, ngày chúa Jésus bay lên trời).

Từ thời Trung cổ đến nay, Thiên Chúa giáo La Mã bành-trướng mau lẹ. Các thừa sai đi khắp nơi trên thế-giới. Ở Nam Mỹ, Thiên Chúa giáo La Mã thống trị từ thế kỷ thứ XVI. Khi các nhà truyền đạo theo chân quân-đội viễn-chinh đổ-bộ trên đất Trung Mỹ và Nam Mỹ, các nền văn-minh của các dân tộc Astèques, Mayas, Incas bị tiêu diệt. Các đền thờ, các tượng thần của họ bị phá hủy.

“Trước khi mất, vào năm 1963, trong bức thư cuối cùng, Giáo hoàng Jean XXIII cầu xin Thượng Đế xá tội cho Giáo hội của mình, cái trọng tội đã ngược đãi bắt công dân tộc Do Thái. Sau đó, Giáo hoàng Jean Paul II đã công-nhận trách-nhiệm về các tội ác của Giáo hội đối với người Do Thái, người Hồi giáo, người theo đạo Tin Lành và thổ dân da đỏ châu Mỹ”.

(Avant de mourir en 1963, le pape Jean XXIII avait pris l'initiative, dans une lettre posthume, de demander à Dieu de pardonner à son Eglise la "malédiction" dont elle avait "injustement" frappé le peuple juif. Jean Paul II, après lui, a accepté

d'assumer la responsabilité des crimes commis par l'Eglise contre les juifs, les musulmans, les protestants et les Indiens d'Amérique."

Tạp chí *Le Nouvel Observateur*. Số đặc biệt N028 : *La soif de Dieu*)

Năm 1960, Giáo Hoàng Jean XXIII đi thăm trại tập trung và các lò hỏa thiêu người Do Thái tại Auschwitz, Dachau và Ravensbrunn. Sau khi xem các tài liệu về trại tập trung được quân đội Đồng Minh giải thoát, Giáo Hoàng nhìn thấy cảnh tượng thương tâm của đoàn người Do Thái gồm có đàn ông, đàn bà và trẻ em trần truồng, da bọc xương từ trong các trại giam bước ra, Giáo Hoàng quì xuống cầu nguyện :

"Lạy Chúa, dấu ấn của Cain in trên trán của chúng con. Qua bao nhiêu thế kỷ, người anh em Abel của chúng con đã chết trên vũng máu do chúng con làm tuôn chảy vì chúng con đã quên đi tình yêu của Chúa. Xin Chúa tha tội cho chúng con, chúng con đã nguyên rủa sai lầm những người anh em Do Thái.

Xin Chúa tha tội cho chúng con vì chúng con không biết việc chúng con làm."

(The mark of Cain is stamped on our foreheads. Across the centuries, our brother Abel has lain in blood which we drew and shed tears we caused by forgetting thy love. Forgive us, Lord, for the curse we falsely attributed to their name as Jews.

Forgive us for crucifying Thee a second time in their flesh, for we knew not what we did.

Vicars of Christ , Peter de Rosa,
trang 6)

Vào cuối thế kỷ thứ XIX sang thế kỷ thứ XX, khoa học và kỹ-thuật phát-triển nhanh chóng thì người Âu Châu dần dần bỏ đạo Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa giáo La Mã vẫn tiếp-tục bành trướng mạnh ở các thuộc-địa cũ và ở các nước đang phát triển.

Trong quá trình lịch-sử, Thiên Chúa giáo La Mã gặp nhiều trở ngại. Trước hết là sự chống đối của những người ngoại đạo; về sau, trong chính ngay Giáo hội cũng có nhiều người ly khai. Vì một số chức-sắc trong Giáo hội ham quyền-lực và tiền bạc nảy sinh phong-trào phản-đối mạnh mẽ đòi cải-cách. Sự chống đối này đưa đến hình-thành đạo Tin Lành.

=====

25- Tin Lành

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 43-45. Bửu Biên, 2005)

Phong-trào phản kháng bắt đầu từ thế kỷ thứ XVI. Mục-đích là để thanh-lọc hàng ngũ trong Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã vì Giáo hội đã vi-phạm những điều trong Phúc Âm.

Lúc đầu, một số giáo dân chống-đối các nhà thần học tự cho mình độc-quyền giải-thích các bản văn trong kinh thánh và phản kháng những hành-vi gây bạo-lực, bất-công và cố-chấp. Sự chống đối càng ngày càng trầm trọng.

Thời Phục Hưng kéo theo một loạt phong-trào phản-kháng làm giao động Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã. Phong trào phản-kháng này thường được gọi là phong trào Cải Cách. Từ đó cho ra đời những Giáo hội Tin Lành.

Phong-trào phản-kháng lớn nhất là phong-trào Martin Luther. Martin Luther (1483-1546) là

một tu sĩ người Đức, dòng thánh Augustin, giáo sư thần học ở đại học Wittenberg. Ông bị Giáo Hoàng kết tội vào năm 1520 và bị vua Charles Quint khai trừ. Martin Luther chống đối quyết liệt : Ông tố cáo việc hối lộ để linh hồn người chết được lên Thiên đàng và sự mua bán lệnh ân xá của Chúa để làm giàu cho Giáo hội. Ông công khai đốt sắc-lệnh của Giáo Hoàng khai-trừ ông.

Một trong những xác tín của Martin Luther là lòng tin trong sạch, con đường duy nhất để được cứu rỗi. Đó là học thuyết chuộc tội bằng lòng tin. Sự tin-tưởng vào học thuyết này đem lại hy-vọng cho người nghèo không có tiền để mua giấy chuộc tội. Theo ông tất cả những người đã được rửa tội đều là giáo sĩ. Ông hy-vọng có sự sinh-hoạt dân-chủ trong các nhà Thờ Chúa. Ông chỉ giữ lại hai thánh lễ : Lễ Rửa tội và lễ Thánh thể. Đạo Thiên Chúa theo giáo lý của Luther phát-triển sâu rộng ở Đức, ở vùng Alsace và ở các nước Bắc Âu.

Một vị sáng-lập khác của đạo Tin Lành là Jean Calvin (1509-1564). Nguyên là tín-đồ Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo), lúc trẻ Jean Calvin học ở trường trung-học Montaigu tại Paris ; rồi học

luật và học thần học ở Orléans và ở Bourges. Ông theo đạo Tin Lành vào đầu tháng 11 năm 1533. Tác phẩm chính của ông ra đời vào năm 1536 là *l'Institution de la religion chrétienne* (Thế chế Thiên Chúa giáo). Sách này trình bày lối tín ngưỡng của đạo Tin Lành. Sách của ông được truyền bá nhiều nơi ở châu Âu và hai lần bị đốt trước nhà thờ Notre Dame de Paris. Bị lùng bắt, Calvin phải lánh nạn đến Angoulême, rồi trốn qua Nérac, đến Strasbourg, qua Ý, đến Bâle và Genève ở Thụy Sĩ (1536).

Ở Genève, Calvin cố-gắng truyền đạo theo lý-tưởng của mình. Ông muốn Genève thành một Đô-thị Tôn giáo có một Chính-quyền Tôn giáo lãnh-đạo quốc gia trong công bằng và đức hạnh. Những lập-luận của ông không chinh-phục được tất cả công-dân thành-phố Genève. Ông thất bại, buồn phiền, chán nản và mất ngày 27 tháng 5 năm 1564.

Các tín đồ theo Calvin phần lớn sống ở Thụy Sĩ, Hòa Lan, Nam Phi, Hoa Kỳ và Canada.

Ở Pháp, qua nhiều thời kỳ, đạo Tin Lành bị cấm không được hành đạo, tín đồ Tin Lành phải

tổ-chức Giáo hội kín gọi là Giáo hội "sa mạc". Họ làm thánh lễ giữa cảnh thiên nhiên.

Giáo sĩ Tin Lành gồm có các mục-sứ nam và nữ. Họ không phải là tu sĩ như tu sĩ Thiên Chúa giáo La Mã; họ có gia đình, có con cái như những người thế-tục khác và không có quyền hạn tâm linh nào.

Tinh thần của phong trào Cải Cách Tôn Giáo là mầm mống phát-sinh ra các cuộc biến-động xã-hội và chính-trị ở Âu châu.

=== 000 ===

26- Anh giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 49-50. Bửu Biên, 2005)

Nhân vật sáng tạo ra Anh giáo không phải là một nhà thần học mà là vua nước Anh, Henri VIII (1491-1547).

Vua Henri VIII lúc đầu chống giáo-ly của Luther, nhưng về sau ông thay đổi ý-kiến khi Giáo hoàng La Mã không cho phép ông ly dị bà Catherine d'Aragon, người vợ đầu tiên của ông. Nhà vua tuyên bố mình là "lãnh tụ duy nhất và tối cao của Giáo hội Thiên Chúa giáo trên đất nước Anh"; từ đó Anh giáo được hình thành. Năm 1547, dưới thời Edouard VI, Anh giáo trở thành quốc giáo. Đến thời Marie Tudor (1553-1558) Thiên Chúa giáo La Mã trở lại trên đất nước Anh, nhưng sau khi nữ hoàng Elisabeth đệ Nhất lên ngôi, Anh giáo lại được thành lập vĩnh viễn.

Nữ Hoàng Elisabeth đệ Nhất tổ-chức Anh giáo với tinh thần ôn hòa, nhưng vào năm 1570 Giáo hoàng Pie V vẫn khai trừ bà.

Cuốn Prayer Book là sách tụng niệm của giáo sĩ và cuốn Ba Mười Chín Điều Khoản là bản giáo lý của Anh giáo được Nữ Hoàng phê chuẩn vào năm 1571; cả hai cuốn này bị Giáo hoàng lên án.

Sự bất đồng giữa hai tông phái Thiên Chúa giáo này không hàn gắn được nữa. Nữ Hoàng Anh cải-cách và tổ-chức giáo hội trong nước cho

phù-hợp với đường lối hòa-bình và thống-nhất của đất nước.

Năm 1539, giáo hội Anh giáo dịch Thánh kinh ra tiếng Anh; rồi in và phổ biến cho các tín đồ. Giáo lý của Anh giáo rất gần với giáo lý của Luther. Bản giáo lý này chú-trọng tinh-thần đạo lý của đạo Tin Lành và giảm quyền-uy của các giáo sĩ. Khuynh hướng đi đến tự-do tư-tưởng và tự do phê-bình được củng cố. Từ đó nảy sinh ra sự nghi-ngờ và sự phê-phán các giáo điều.

Anh giáo có hình-thức một giáo hội tự-trị, có tính dân tộc. Giáo hội Anh giáo được chia làm hai khu vực: York và Canterbury. Mỗi khu vực có một Tổng giám mục (primat).

Các giám mục Anh giáo họp đại hội bốn năm một lần dưới quyền chủ tọa của Tổng giám mục Canterbury. Đại hội này không có thẩm quyền nào về pháp lý và giáo điều.

Anh giáo, về mặt tinh thần là một giáo hội Tin Lành, nhưng về mặt tổ-chức có phần giống Thiên Chúa giáo La Mã.

=====

27- Hồi giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 51-56. Bưu Biên, 2005)

Tiếng A-Rập: Islam có nghĩa là sự vâng lời theo ý của Thượng Đế. Ngày nay Islam có nghĩa là đạo Hồi (Hồi giáo). Người Hồi giáo (les musulmans) là tín đồ của đạo Hồi.

Hồi giáo ra đời ở giữa sa mạc mênh mông của bán đảo Arabie vào thế kỷ thứ VII. Vùng đất này rất cần cỗi, dân chúng là giống người A-Rập. Các bộ-lạc du-mục không ngừng đánh nhau, tàn-sát lẫn nhau. Một số dân A-Rập sống ở thành thị ; họ theo nhiều tôn giáo khác nhau : Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và các tín ngưỡng đa thần. Họ sống hòa-bình bên nhau qua nhiều thế-hệ. Nhưng mọi sự đều thay đổi khi một trưởng gia tên là Mahomet (Muhammad, Mohammad, Mohammed, Mouhammad, sách Pháp ghi là Mahomet) xuất hiện. Mahomet sinh ở La Mecque vào khoảng năm 570, trong một thị trấn thuộc bộ lạc lừng danh Koraïchites (Quraychites).

Vào thế kỷ thứ V, bộ lạc này đã chinh-phục La Mecque. La Mecque vừa là một ốc đảo xanh

mát nằm trong vùng sa mạc khô cằn, vừa là một trung tâm thương mại thịnh vượng, một nơi giao lưu của các đoàn lữ hành, vừa là nơi thờ phụng danh tiếng. Ở La Mecque có một khối đá lớn màu đen (thiên thạch) được dân chúng sùng bái, có tên là Ka'aba (nhà của Thượng Đế). Trước thời-đại Hồi giáo, khối đá này được thờ cúng theo tín ngưỡng đa thần.

Lúc thiếu thời Mahomet đã trải qua một cuộc sống khó khăn, buồn khổ. Vừa mới lên năm tuổi, cha của Ngài là Abdallah qua đời. Năm sau, mẹ của Ngài là bà Amimah tử trần; một thời gian ngắn sau, Ngài mất ông nội. Ông chú Abou Talib đem Ngài về nuôi. Vì hoàn cảnh, Mahomet không được học hành. Ngài không biết đọc, không biết viết, nhưng có tài về thương mại.

Ở La Mecque, Ngài tổ-chức đoàn thương-buôn cho một góa phụ giàu có, tên là Khadijia. Năm 25 tuổi, Ngài cưới bà này làm vợ. Bà Khadijia là người vợ đầu tiên của Ngài. Ngài có 11 vợ; 2 bà chết, Ngài sống với 9 bà.

Ở Syrie, tại Bostra Ngài gặp Bahira, một tu sĩ Thiên Chúa giáo. Ở La Mecque, Ngài quen biết

nhiều người theo Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo; Ngài biết nhiều về giáo-lý của hai tôn giáo này.

Mahomet có thói quen, suốt nhiều đêm vào nghỉ ngơi trong một cái động của núi Hira. Ở đó Ngài ngồi suy ngẫm một mình.

Theo truyền thuyết của đạo Hồi thì vào năm 610, có một đêm trong lúc Mahomet đang thiu thiu sắp ngủ, thiên thần Gabriel xuất-hiện và ra lệnh :“Hãy đi truyền giáo! Truyền giáo nhân danh đấng Sáng Tạo đã sáng tạo ra con người từ một cục huyết. Hãy đi truyền giáo!” (Kinh Coran 96: 1-3).

Lúc bấy giờ, ở La Mecque, Mahomet chỉ trích tín ngưỡng của các thượng nhân; Ngài cho rằng phong-tục của họ là đồi trụy; Ngài la mắng họ. Các thượng nhân hoài nghi và chống đối sự truyền đạo của Ngài.

Năm 622, Mahomet và những đệ tử đầu tiên của ngài dời đến ở vùng Médine, một ốc đảo cách La Mecque 350 cây số. Ngày dời chỗ ở này đánh dấu năm thứ nhất lịch-sử Hồi giáo.

Ngài khôn khéo mở rộng quyền-lực trên bán đảo Arabie bằng vũ lực và ngoại giao. Ngài là một chiến sĩ, một lãnh tụ tài ba. Năm 630, ở Médine, ngài Mahomet trục-xuất hoặc tàn-sát người Do Thái ; ngài kéo quân về đánh chiếm La Mecque. Hai năm sau Ngài mất ở Médine. Médine được gọi là thành phố của dấng Tiên tri.

Vào những năm từ 632 đến 650, người A rập chinh-phục Syrie, Palestine, Ai cập, Lybie và tất cả lãnh-thổ của đế-quốc Ba Tư ; từ đó đạo Hồi bành trướng mạnh mẽ trong các vùng mới chiếm được.

Những lời truyền đạt của dấng tiên tri Mahomet được các đệ tử ghi chép trên các mảnh xướng bả vai của lạc đà. Những bản văn này kết cấu thành kinh Coran (tiếng A rập nghĩa là bài học thuộc lòng). Kinh Coran gồm có 114 chương. Những lời phát biểu của Mahomet được ghi chép thành sách Sunna. Kinh Coran và sách Sunna là nền tảng giáo-lý của đạo Hồi. Đạo Hồi kiểm soát nghiêm khắc mọi khía cạnh đời sống các tín đồ : kiểm soát cách trang phục, thực phẩm và giáo dục.

Đến giờ cầu nguyện, một viên chức đứng trên tháp cao kêu gọi tín đồ đi lễ: “Thượng Đế vĩ đại. Không có thần thánh nào ngoài đấng Thượng Đế (Allah) và đấng Mahomet là sứ giả của Ngài. Hãy đến cầu nguyện. Hãy đến để được cứu rỗi”.

Tín đồ hành lễ mỗi ngày năm lần. Nhờ phương-pháp giáo-dục này tín đồ trở thành những con người sùng bái tuyệt đối, nhiều tín đồ sẵn sàng tử vì Đạo.

Sự thờ phụng không có nghi lễ nào cả, nhưng buộc tín đồ phải tin-tưởng tuyệt-đối và phải làm theo năm nghĩa vụ như sau:

1) Tín điều: “Không có Thượng đế nào ngoài đấng Allah và Mohamet là sứ giả của Ngài”.

2) Mỗi ngày cầu nguyện năm lần, lúc cầu nguyện phải hướng về La Mecque.

3) Chay tịnh trong tháng Ramadan.

4) Bố thí (gọi là thuế tôn giáo): người giàu đóng góp tiền của để giúp đỡ người nghèo.

5) Hành hương đến La Mecque ít nhất một lần trong đời người.

“dijihad” có nghĩa là sự cố gắng hoàn thiện bản thân mình về đạo đức và tín ngưỡng. Danh từ này thường bị hiểu lầm là “thánh chiến” nghĩa là chiến tranh chống các tôn giáo khác.

Ngày thứ sáu là ngày của Thượng Đế. Tín đồ đến đền thờ cầu nguyện tập-thể. Sau khi nghe thầy cả (imam) thuyết giáo, tín đồ cầu nguyện theo một nghi-thức cố định: đứng thẳng, nghiêng mình, quỳ, lạy, trán chấm đất, ngồi trên gót chân, rồi đứng dậy. Họ đọc các đoạn kinh Coran, hát ca tụng Thượng Đế, cầu Ngài phù hộ.

Sau khi nhà tiên tri Mahomet mất, hai phe tín đồ tranh dành quyền thừa kế vì Ngài tiên tri Mahomet chưa kịp chỉ định người thừa kế. Từ đó thế giới Hồi giáo chia thành hai nhóm: nhóm Sunni và nhóm Chiit.

Nhóm Sunni không chấp-thuận cho người trong gia-đình nhà Tiên tri được thừa kế; nhóm Chiit thì đòi người thừa kế đáng Tiên tri phải là người trong gia-đình Ngài. Họ cho rằng người em họ và là rể của Ngài tiên tri tên là Ali phải là người kế vị làm giáo-chủ cộng-đồng Hồi giáo.

Hai nhóm tín đồ này giao tranh quyết liệt. Kết quả, Ali và người con tên là Hossein lần lượt bị giết. Sự chia rẽ giữa hai phe đối nghịch vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Người Sunni được xem như là người Hồi giáo chính thống. Họ chiếm đa số tín đồ.

Hồi giáo phát triển mau chóng. Tôn giáo này có số tín đồ nhiều nhất thế giới. Tín đồ tràn lan khắp thế giới, nhiều nhất là vùng Trung Đông, Bắc Phi, Trung Á, bán đảo Mã Lai và Indonésie. Ở châu Phi có khoảng bốn chục triệu người Hồi giáo da đen. Các nước phía bắc châu Phi : Maroc, Algérie, Tunisie, Libye, Egypte đều theo đạo Hồi. Ở Âu châu, nhờ chánh-sách tự do tôn giáo, Hồi giáo tràn vào các nước Âu châu dễ dàng.

Ngày nay, người Hồi giáo càng ngày càng có khuynh hướng chống-đối mạnh mẽ văn-hóa Tây phương. Những người Hồi giáo quá khích đã có hành-động phá rối kinh-tế và quấy phá nhiều thành phố lớn Âu châu và Mỹ châu.

===== 000 =====

28- Ấn-độ giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 58-61. Bưu Biên, 2005)

Ấn-độ giáo có nguồn gốc từ tôn giáo của sắc dân Indo-Europe. Sắc dân này đến Ấn-độ vào khoảng năm -2000. Chữ Hindu có nghĩa là những cư dân ở phía bên kia sông Indus.

Vào giữa thiên niên kỷ thứ -III, trên bờ sông Indus có một nền văn-minh đô-thị rất tiến bộ. Trong khu vực này, các nhà khảo-cổ-học tìm được rất nhiều vật dụng bằng đất sét nung như các tượng nhỏ hình phụ nữ, thú vật, đồ chơi, ấn tín có khắc một thứ văn tự mà hiện nay các nhà khảo cổ chưa đọc được. Nhờ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ biết được ít nhiều về những tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc xa xưa này.

Nền văn minh này biến mất vào giữa thiên niên kỷ thứ -II do sức-mạnh xâm lăng của sắc dân Indo-Europe.

Người Indo-Europe là những kỵ binh có vũ khí bằng sắt. Họ tự gọi mình là Aryas (người quý tộc). Dần dần, họ tiến về phía sông Hằng (Gange). Vào khoảng thế kỷ thứ -X, nền văn-minh của người Aryas ảnh-hưởng bao trùm hết miền bắc Ấn-Độ.

Tín-ngưỡng và nghi-thức tôn giáo của người Aryas được ghi trong bộ kinh Veda (Vệ-đà). Veda có nghĩa là sự hiểu biết.

Bộ kinh Veda gồm có bốn cuốn : kinh Rig-Veda (các Thánh ca), kinh Yajur-Veda (các thể thức Hiến tế), Sama-Veda (các Giai điệu) và Atharva-Veda (tập hợp các Lời cầu nguyện).

Kinh Rig-Veda mô tả đền thờ các chủ thần. Các chủ thần được sắp xếp theo thứ tự : thần khí quyển, thần bầu trời, thần đất. Hệ thống giai cấp trong kinh Rig-Veda phản-ảnh sự phân chia trong xã-hội thời Aryas : phân chia theo nghề nghiệp, phân chia theo quan-điểm về chủng tộc hoặc phân chia theo sự tinh khiết nghi lễ.

Có bốn giai cấp: giai cấp giáo sĩ (brahmane), giai cấp lãnh đạo (kshatriya), giai

cấp thợ thuyền (vaishya), giai cấp phục vụ (shudra). Tầng lớp Chandala (lớp tiện dân) là những người cùng khổ không được liệt kê vào hệ-thống giai-cấp trong xã-hội. Ngày nay, hệ-thống giai-cấp có khuynh-hướng mất dần trong xã-hội Ấn-độ, nhưng vẫn còn ăn sâu trong ý-thức người Ấn-Độ.

Từ kinh Veda sản sinh ra kinh Brahmane và kinh Upanishad. Các kinh này không còn nói về nghi thức tôn giáo nữa mà được nâng lên trình-độ siêu việt, gọi là Vedanta có nghĩa là sự hoàn thiện kinh Veda. Tính cách triết-lý về nhân sinh và đạo đức của kinh Brahmane và kinh Upanishad đã hình thành đạo Bà-la-môn (Brahmanisme), đạo của các giáo sĩ ; rồi từ đó nảy sinh ra Ấn-độ giáo ngày nay.

Trong thời-kỳ thịnh-hành kinh Veda, người Ấn-độ tôn thờ các vị thần tượng-hợp với những hiện-tượng thiên-nhiên và thờ kính những vị thần có trước thời Veda. Dần dần đạo Bà-la-môn bỏ các vị thần trong kinh Veda và thay thế bằng các vị thần khác, số lượng nhiều hơn. Người Ấn-độ quan-niệm các vị thần chỉ là những hình-thức

biểu-tượng của một Thực-thể Duy-nhất (Une Réalité Unique).

Khái niệm Rita (quy luật vũ trụ) của kinh Veda trở thành Brahman (linh hồn vũ trụ) và vị thượng đẳng thần Indra của kinh Veda nhường chỗ cho ba vị thần : Brahma (Đấng Sáng tạo), Vishnu (thần Bảo thủ) và Shiva (thần Phá hoại). Ba vị thần này là sắc thái của Brahman, linh hồn vũ trụ.

Người Ấn-độ tin rằng luật luân hồi (samsara) chi phối cuộc sống : sinh, tử, rồi tái sinh, tử ; kiếp này qua kiếp khác; cuộc sống tiếp diễn vòng quanh như bánh xe quay, bánh xe luân hồi. Con người phải có hạnh-kiểm tốt vì mỗi hành-động, mỗi ý-tưởng trong hiện tại chi phối đời sống kiếp sau của mình. Mục-đích của sự tu hành là thoát khỏi vòng quay luân hồi. Sự giải thoát này đưa đến sự hòa đồng vào Linh-hồn vũ-trụ (Brahman: l'Âme Universelle).

Các vị thần Ấn độ rất nhiều, theo truyền thống có đến 33 333 vị.

Các nghi thức chi phối đời sống của người Ấn-độ từ khi mới sinh đến khi chết : lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh, lễ hốt tóc đầu tiên, lễ quy y, lễ cưới, lễ

hỏa táng. Việc hỏa thiêu xác người chết không phải vì phép vệ sinh mà vì người Ấn độ tin rằng ngọn lửa tẩy uế mọi xấu xa.

Các lễ lạc Ấn-độ rất nhiều, hơn 400 lễ mỗi năm; nghi-thức thay đổi tùy địa-phương, tùy theo từng giáo phái và tùy theo ý-nghĩa linh-thiên của mỗi vị thần. Các lễ hội được tổ-chức trong không khí tưng bừng rực rỡ : quần áo đủ màu sắc, cờ xí, khiêu vũ, âm nhạc ; đám rước có voi choàng vải thêu dẫn đầu ; theo sau là đám đông người hành hương.

Các cuộc hành hương đi xa cũng rất nhiều. Suốt năm, người Ấn-độ di chuyển thường xuyên đến các nơi thiêng liêng, tham dự các lễ hội hoặc hành lễ cá nhân.

==== * * * * * =====

29- Phật giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 63-69. Bửu Biền, 2005)

Gautama (Cồ Đàm) ra đời khoảng năm -566 tại Lumbini Grove, một vương quốc nhỏ thuộc Népal. Tên Ngài là Siddhârtha (Thích Đạt Ta) có nghĩa là đạt mục đích. Về sau, người ta gọi Ngài là Shâkyamuni (Thích Ca Mâu Ni) có nghĩa là người hiền tài dòng họ Shâkya. Thân phụ Ngài là Shuddodhana, thủ lãnh một thị tộc dòng Shâkya; thân mẫu Ngài là Mâyâ (Ma-da).

Ngài có vợ và một con trai. Những năm tháng Ngài sống trong cung điện thật sung sướng, êm đềm, cách biệt thế giới bên ngoài. Nhưng một hôm, nhân cuộc dạo chơi ra ngoài cung điện, Ngài gặp nhiều cảnh tượng làm Ngài xúc động : Một ông già tàn tạ run rẩy chống gậy, một người mắc bệnh hủi khóc lóc đau đớn, một đám ma đưa người chết đến giàn hỏa thiêu, một tu sĩ thông dong vô tư lự. Vô cùng xúc động trước những cảnh tượng đó, Ngài nhận thức rằng hạnh-phúc chỉ là ảo-tưởng và sự đau-khổ bao trùm thế tục. Ngài quyết-định rời bỏ cuộc sống êm đềm trong cung điện, đi khắp nơi học hỏi, suy

gặm để tìm nguyên-nhân và cách giải-quyết cho sự khổ đau.

Ngài đến thành phố Bénarès ; thành phố này có nhiều nhà hiền triết. Đầu tiên, Ngài gặp một nhà thông thái danh tiếng dạy cho Ngài những giáo-lý và những nguyên-tắc về tôn giáo. Ngài tiếp thu rất nhanh và có thể bàn cãi, tranh-luận với các nhà thông-thái khác. Nhưng chẳng bao lâu, Ngài không hài lòng cái học cạn hẹp, vòng vo không lối thoát ; những thắc-mắc của Ngài không có giải-đáp trong các sách kinh điển.

Gautama từ biệt ông thầy đầu tiên, rồi vào rừng sâu tìm gặp các môn đồ *yoga*. Với mục-đích tìm chân-lý, Ngài tự hành xác theo phương-pháp khổ hạnh *yoga*: nhịn đói, nhịn khát, cấm đầu xuống đất suốt ngày để tìm chân-lý. Sức khoẻ của Ngài mỗi ngày mỗi suy yếu mà chẳng tìm được câu trả lời cho vấn-đề khổ đau. Một hôm, Ngài nhận thức được rằng phương-pháp khổ hạnh chẳng đi đến đâu, không thể giúp Ngài tìm ra được chân-lý.

Sau sáu năm phiêu bạt, thất vọng, Ngài đến ngồi nghỉ dưới gốc cây đa. Về sau người ta gọi

cây đa là cây Bồ đề (cây giác ngộ). Ngài quyết định ngồi mãi dưới gốc cây đa cho đến khi nào tìm được giải-đáp cho vấn-đề khổ đau. Ngài suy ngẫm suốt ngày đêm. Sau cùng, trong một lần trầm tư, suy nghĩ suốt bốn mươi chín ngày, Ngài tìm ra được chân-lý. Ngài trở thành đấng giác ngộ, thành Phật (Bouddha).

Trong suốt bốn mươi lăm năm đi thuyết giảng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt giai cấp; quần chúng kéo theo Ngài xin quy y học Phật càng ngày càng đông đảo.

Hai bài giảng chính của Phật dạy là Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

Tứ Diệu Đế là bốn chân-lý:

* *Chân lý thứ nhất là khổ* (Khổ đế). Những nỗi khổ vì sinh, lão, bệnh, tử ; khổ vì mất những điều mình ưa thích ; khổ vì phải kết-hợp với những điều mình không ưa.

* *Chân lý thứ hai là nguyên nhân của khổ* (Tập đế). Nguyên nhân của khổ là cái ước vọng (trishna) đam mê : thèm khát dục vọng, thèm khát sự sống.

* *Chân lý thứ ba là diệt khổ* (Diệt đế). Không có nhân thì không có quả. Muốn diệt khổ phải tiêu-diệt nguồn gốc của khổ, tức là tiêu-diệt cái ước vọng đam mê.

* *Chân lý thứ tư là Bát Chánh Đạo* (Đạo đế), con đường đưa đến diệt khổ.

Bát Chánh Đạo là tám con đường chân chính dẫn đến chỗ diệt khổ :

- 1) Chánh kiến (thấy đúng).
- 2) Chánh tư-đuy (suy nghĩ đúng).
- 3) Chánh ngữ (nói đúng).
- 4) Chánh nghiệp (hành động đúng).
- 5) Chánh mạng (mưu sinh chân chính).
- 6) Chánh tinh-tiến (cố gắng chân chính).
- 7) Chánh niệm (ý thức chân chính).
- 8) Chánh định (thiền định chân chính)

Phật giáo rất trân trọng biểu tượng Tam Bảo (Triratna : ba vật quý). Đó là Phật, Pháp, Tăng :

- Phật (Đấng giác ngộ) là bác sĩ cho toa thuốc.

- Pháp (Giáo lý của đạo Phật) là toa thuốc giải cứu.

- Tăng (Tu sĩ Phật giáo) là y tá áp dụng toa thuốc để cứu vớt chúng sinh.

Theo Phật, không có thực-thể nội-tại nào là có thực, dầu là tiểu ngã hay đại ngã. Tất cả đều vô thường, biến chuyển. Bề ngoài làm ta làm tưởng. Sắc tướng chỉ là một chuỗi những cấu trúc tạm thời, hợp rồi tan. Cái mà ta gọi là thực chỉ là một cuộn xoáy những dục vọng, đam mê: mừng vui, tức giận, đau thương, ưa thích, ghét, ham muốn. Mọi hiện tượng chỉ là ảo tưởng. Mọi sự vật đều vô thường, kể cả vũ trụ.

Phật giáo không phải là một tôn giáo thần quyền mà là một triết-lý, một sự suy-nghiệm đưa đến đại đức. Đức Thích Ca lúc nào cũng tự cho mình là một người như muôn ngàn người khác. Nhưng mà Ngài là một người đã giác ngộ.

Phật Thích Ca từ chối không trả lời những câu hỏi về siêu hình. Thần thánh, ma quỷ không có trong cuộc sống của con người.

Vị sáng lập Phật giáo từ biệt thế gian năm tám mươi tuổi ở một làng nhỏ cách Bénarès một trăm chín chục cây số về hướng bắc. Sau khi Phật Thích Ca viên tịch, các đệ tử sưu tập những lời giảng dạy của Ngài và rời phía đông-bắc Ấn-độ, đi về phía tây và xuống miền nam, truyền bá

giáo lý của Ngài. Lúc bấy giờ, Phật giáo được truyền bá khắp bán-lục-địa Ấn độ.

*

Đại hội Phật giáo đầu tiên ở Rajagriha được đức Mahākashyapa (Ma Ha Ca Diếp), đại đệ tử của đức Phật triệu tập vào năm -477.

Đại hội thứ hai do đức Yashas triệu tập ở Vesâli vào năm -377.

Đại hội thứ ba ở Pataliputra do hoàng đế Ashoka (A Dục) triệu tập vào năm -245. Đại hội này hình thành trọn vẹn bản văn *pali*. Bản văn pali được sắp xếp thành ba "tạng"(tripitaka, tam tạng):

- Kinh Sutra ghi lời giảng dạy của Phật,
- Luật Vinaya : quy chế tăng ni,
- Luật Abhidharma : chú giải các giáo lý.

Từ đây Phật giáo nguyên thủy (Theravada) được hình thành. Phật giáo nguyên thủy áp dụng chặt-chẽ triết lý của Phật. Về sau tông phái này còn được gọi là Tiểu thừa (Hīnayāna).

Cuối thế kỷ thứ -I, các tín đồ Phật giáo có lòng quảng đại sáng-lập phái Đại thừa (Mahâyâna). Họ cho rằng tất cả những ai quy y theo Phật đều là Phật tử và mọi người có thể thành Phật nếu biết tu hành.

Theo Đại thừa thì các vị Bồ tát (bodhisattva) là những vị Phật có lòng tử bi vô hạn, tình nguyện ở lại thế-gian để cứu độ chúng sinh.

Đại thừa thờ nhiều vị Bồ tát như Quan Thế Âm Bồ tát, Địa Tạng Vương Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ tát. Phật A-di-đà cũng như các vị bồ tát không có trong lịch-sử, chỉ thấy ghi trong các kinh điển Đại thừa.

*

Từ một triết-lý cao siêu đi tìm chân-lý trở thành một tôn giáo lớn: Phật giáo.

Vào thế kỷ thứ -III, Phật giáo được truyền bá khắp Ấn Độ nhờ công đức của vua Ashoka (A Dục). Vua tôn thờ đạo Phật vì ý-thức được sự tàn-bạo của chiến-tranh. Vua Ashoka chỉ dùng công-lý và đạo-đức để trị vì đất nước. Nhưng đến thế kỷ thứ X, đạo Hồi bành-trướng thế-lực ở Ấn Độ và

đạo Bà-la-môn cạnh tranh quyết liệt, Phật giáo phải rời khỏi Ấn-Độ.

Từ Ấn-độ, Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) truyền bá qua Sri Lanka (Ceylan) và các nước Đông Nam Á : Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, trong khi Phật giáo Đại thừa được truyền bá qua Népal, Mông Cổ, Việt Nam, Trung Quốc. Từ Trung Quốc, Phật giáo truyền bá qua Cao Ly, rồi qua Nhật Bản.

Một tông phái Đại thừa được người Tây phương biết nhiều nhất là Zen của Nhật Bản; người Trung Hoa gọi là Ch'an, người Việt Nam gọi là Thiền. Ở Việt Nam và Trung Hoa cũng có tông phái này.

Vào khoảng những năm 608-650, Phật giáo truyền bá sang Tây tạng dưới thời vua Song Tsen Gampo. Phật giáo Tây tạng ảnh-hưởng tin-ngưỡng cổ truyền là đạo Bonpo nên có màu sắc riêng biệt được gọi là đạo Lạt Ma (Lamaïsme).

Những kinh điển Đại thừa viết bằng chữ Phạn (Sanskrit) được dịch ra tiếng Tây tạng, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Phật giáo là một tôn giáo khoan dung, có tính cách triết lý, không giáo điều, không chuyên chế. Mọi người có thể vừa giữ tín-ngưỡng riêng của mình, vừa đến chùa cúng Phật, nghe giảng dạy giáo-lý Phật.

Tín đồ Phật giáo phần đông ở châu Á, nhưng đạo Phật ảnh-hưởng về phương-diện tinh-thần đến tất cả các lục địa khác. Tư-tưởng Phật giáo mỗi ngày mỗi được thế-giới phương Tây đón nhận.

==== * * * * * =====

30- Nho giáo (Khổng giáo)

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 74-76. Bửu Biền, 2005)

Đầu đời Chu, nếp sống của người Trung Hoa như lễ nghi, phong tục, tập quán được Chu Công Đán ghi chép, sắp xếp thành một hệ-thống, người đời sau gọi là Nho giáo (đạo Nho).

Đến thế kỷ thứ -VI, Khổng Tử lại hệ-thống-hóa nếp sống của người Trung Hoa xưa thành một học-thuyết và truyền-bá rộng rãi trong xã-hội Trung Hoa, do đó Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo (đạo Khổng).

Khổng Tử sinh vào khoảng năm -551, tại ấp Trâu, làng Xương Bình, nước Lỗ, thuộc tỉnh Sơn Đông (Shandong) ngày nay. Ông sống vào một thời-kỳ loạn lạc mà các sử-gia Trung Hoa gọi là thời *Xuân Thu*. Ông chứng kiến triều đại nhà Chu

sự đổ và sự tranh-giành quyền-lực của các chư hầu. Do đó Khổng Tử đề-xuất một học-thuyết nhằm mục-đích duy-trì trật-tự trong xã-hội. Các người kế vị Khổng Tử là Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thu, Trình Hạo, Trình Di.

Khổng Tử hệ-thống-hóa những giá-trị luân-lý cổ truyền : hiếu với cha mẹ, trung thành với vua, phép tắc với mọi người. Lễ nghi không phải chỉ cần đối với thần thánh mà cũng cần phải áp-dụng giữa người với nhau : vua, quan, cha mẹ, thầy trò, anh em, bà con, bạn bè, lớn bé, già trẻ. Giáo huấn của Ngài đã có ảnh-hưởng to lớn trong xã-hội Trung Hoa. Dưới chế-độ phong-kiến, tư-tưởng của Khổng Tử là cách thức tốt đẹp nhất để ổn-định xã-hội và gìn giữ uy-quyền trong một nước rộng lớn.

Khổng Tử quan-niệm Trời có quyền-lực cao hơn hết. Trên mặt đất, thiên tử là con trời, nên có quyền-lực cao hơn mọi người khác. Các nho sĩ giúp thiên tử quản trị dân, bình thiên hạ. Nhờ quan-niệm thực dụng đó mà nhà Hán đã thuận-phục các nước chư hầu, thống-nhất cả một vùng đất rộng lớn, lập được một vương triều có quyền-lực.

Nội-dung tư-tưởng của Khổng Tử được ghi rõ trong Ngũ kinh. Khổng Tử không phải là người sáng-tác mà là người ghi chép, chỉnh lý theo quan-niệm riêng của Ngài. Ngũ kinh gồm có :

1) Kinh Dịch nói về sự chuyển biến của Trời Đất.

2) Kinh Thi sưu tập các bài thi ca xưa từ thế kỷ thứ -IX đến thế kỷ thứ -VI.

3) Kinh Thư sưu tập các lời hay, ý đẹp của các vị thánh vương huyền thoại thời xa xưa.

4) Lễ Ký nói về các nghi thức lễ hội.

5) Kinh Xuân Thu là bản chỉnh lý các biên niên sử nước Lỗ để bày tỏ quan-điểm của Ngài về lịch-sử.

Trước khi đi tìm một vị minh quân chịu thực hiện tư-tưởng của Ngài, Khổng Tử đào tạo một số môn đệ. Sau khi đi du thuyết nhiều năm qua các tiểu quốc Trung Hoa không thành công, Ngài thất vọng quay trở về dạy học.

*

Khổng giáo đã có ảnh-hưởng lớn trong xã-hội Trung Hoa và các nước lân cận như Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản.

Khổng Tử là một nhà triết-học lớn quan-tâm đ ến vấn-đề xã-hội và là một nhà giáo-dục, một bậc thầy lớn về đạo đức.

===== 000 =====

31- Lão giáo

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 77-82. Bửu Biền, 2005)

Theo sử ký của Tư Mã Thiên (một sử gia Trung Hoa, đời Tây Hán) thì Lão Tử là người nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đàm. Không ai biết rõ ngày sinh

và ngày mất của ông ta. Sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử có hai thiên, tám mươi một chương.

Lão Tử là người Trung Hoa đầu tiên hệ-thống-hóa quan-điểm về vũ-trụ. Chương 14, ông viết: "Nhìn không thấy gọi là di, không nghe thấy gọi là hi, nắm không được gọi là vi. Ba cái đó truy-cứu đến cùng cũng không biết gì được, chỉ thấy trộn lộn làm một thôi. Ở trên không sáng, ở dưới không tối, thâm viễn bất tuyệt, không thể gọi tên, nó lại trở về cõi vô vật, cho nên bảo là cái trạng không có hình trạng, cái tượng không có vật thể. Nó thấp thoáng, mập mờ. ..." (*).

視之不見名曰夷聽之不聞名曰希搏之不得名曰微
此三者不可致詰故混而為一其上不皦其下不昧
繩不可名復歸於無物是謂無狀之狀無物之象是謂
惚恍

(Thị chi bất kiến danh viết di, thính chi bất văn danh viết hi, bác chi bất đắc danh viết vi. Thủ tam giả bất khả trí cật, cố hỗn nhi vi nhất. Kỳ thượng bất hiểu, kỳ hạ bất

muội, thẳng thẳng bất khả danh, phục quy ú vô vật. Thị vị vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng, thị vị hốt hoảng ...).

Ba cái *di, hi, vi* có nghĩa là vô sắc, vô thanh, vô hình. Lão Tử không đặt tên cho nó. Có lẽ ngày nay nó có tên là không gian. Không gian vô sắc, vô hình, vô thanh, vô tận.

Chương 21, Lão Tử viết: "...**Đạo** là cái gì chỉ mập mờ, thấp thoáng; thấp thoáng mập mờ mà bên trong có hình tượng; mập mờ, thấp thoáng mà bên trong có **vật**; nó thâm viển, tối tăm mà bên trong có cái **tinh túy**, tinh túy đó rất xác thực và rất đáng tin. Từ xưa đến nay, đạo tồn tại hoài, nó sáng tạo vạn vật" (*)

道之爲物，惟恍惟惚。惚惚今恍，恍今其
 中有象，恍今惚，其中有物，窈今冥，其中有精，其精
 甚真，其中有信，自古及今，其名不去，以閱衆甫。

(... Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt ; hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu tởng ; hoảng hề hốt hề, kỳ trung hữu vật. Yếu hề, minh hề, kỳ trung hữu tinh ; kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín. Tự cổ cập kim, kỳ danh bất khứ, dĩ duyệt chúng phủ ...).

Như vậy chữ Đạo của Lão Tử là cái gì đó, không rõ, nhưng bên trong có vật chất và có cái tinh túy. Vật chất (chất đặc, chất lỏng, chất khí) là bản-nguyên của vũ-trụ và cái tinh túy là nguyên-lý tự-nhiên, không có ý-chí, không chủ-quan, tức là những tác-động lý, hóa, sinh. Nói một cách khác : Đạo là không gian bao gồm vật chất và nguyên lý tự nhiên. Nhờ nguyên-lý tự-nhiên tác-động trên vật chất mà sinh ra vạn vật.

Chương 51, Lão Tử viết: "*Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc mỗi vật, khiến cho mỗi vật thành hình, hoàn cảnh hoàn thành mỗi vật ...*" (*)

道
生
之。
德
畜
之。
物
形
之。
勢
成
之。

(Đạo sinh chi, đức súc chi, vật hình chi, thể thành chi)

Như vậy, Đức có nghĩa là môi trường (khí quyển, nước, đất, khí hậu, v.v.). Môi trường bao bọc, bồi dưỡng vạn vật, khiến cho mỗi vật được hình thành.

Lão Tử chủ-trưởng không can-thiệp vào sự biến-hóa của thiên-nhiên, tức là vô vi. Vô vi trong ý nghĩa của Lão Tử không phải là không làm việc gì cả, mà có nghĩa là phải làm thuận theo cái thiên nhiên. Chương 37, Lão tử viết: "*Đạo vĩnh cửu thì không làm gì (vô vi - vi là tự nhiên) mà không gì không làm (vô bất vi - vi vạn vật nhờ nó mà sinh mà lớn) ; bậc vua chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa. ...*" (*)

道常無爲而無不爲侯王若能守之萬物將自化

(Đạo thường vô vi nhi vô bất vi. Hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tướng tự hóa ...)

(*) Tất cả những phần dịch từ chữ Hán ra chữ Việt đều trích nguyên văn trong cuốn *Lão Tử - Đạo Đức Kinh*, tác giả Nguyễn Hiến Lê, nhà xuất bản Văn Hóa, năm 1998.

Hơn hai ngàn năm sau đời Lão Tử, nhân-loại mới ý thức được tầm quan-trọng của môi-trường thiên nhiên. Hiện nay có nhiều tổ chức bảo-vệ thiên nhiên, chống ô nhiễm.

Các nhà Nho xem sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử và các sách của các môn-đồ như Liệt Tử, Trang Tử nên ảnh-hưởng tư-tưởng phóng khoáng, an nhàn, vô vi.

Nếu Khổng Tử chú-trọng đến sự giao-tế giữa con người với nhau thì Lão Tử lại chủ-trương hội-nhập với thiên-nhiên, chiêm-nghiệm thiên-nhiên để nâng cao trí-tuệ.

Triết lý của Lão Tử cao siêu, khó hiểu, nhiều đoạn có vẻ thần-bí, cho nên về sau, vài nơi ở Trung Hoa, Lão giáo trở thành Đạo giáo. Các Đạo sĩ có cách tu-luyện huyền-bí : bắt ấn, trừ tà, chế-

ngự ma quỷ ; chuyên trị bệnh bằng bùa phép, thần chú.

Vào đời Hoàng đế nhà Hậu Hán (147-167), tại núi Hộc Minh Sơn, ông Trương Đạo Lăng sáng lập ra *học đạo trường sinh*. Con của ông là Hoàng, cháu của ông là Lỗ, chất của ông là Trương Thịnh, kế tục cha truyền con nối truyền bá Đạo giáo.

Đạo giáo truyền bá trong dân gian gặp tục thờ kính thần linh nên phát-triển dễ dàng trong đại-chúng. Dần dà Đạo giáo trở thành tín-ngưỡng phồn thần. Trên hết là Ngọc Hoàng Thượng Đế, dưới thì có vô số thần tiên. Các bà tiên, ông tiên vui sống khắp chốn Thiên Thai ; các vị thần như Thái Thượng Lão Quân, bà chúa Liễu Hạnh, ông Chín Thượng Ngàn, cô Ba Thoải Phủ, Thánh Mẫu Thiên Y A Na, v.v. được thờ phụng trong các am, đình, miếu. Dưới đất thờ Thổ Địa, trong nhà thờ Thần Tài, nhà bếp thờ ông Táo, v.v.

Ở Trung Quốc có nhiều đền thờ Lão giáo được xây dựng trên sườn đồi hoặc đỉnh núi trong khung cảnh thiên-nhiên. Các đền thờ nổi tiếng như đền Thái Sơn (T'ai Shan) ở tỉnh Shan Tung ; đền Mao Shan ở về hướng đông-nam Nam Kinh

(Nankin) ; đền Lung-hu Shan ở Kuang Hsi ; đền Sung Shan ở Hồ Nam (Ho Nan) và đền Guilin ở về phía tây-nam Trung Quốc. Trong các làng mạc và các thành phố cũng có đền thờ Lão giáo.

Nghệ thuật, thi ca và hội họa Trung Hoa thấm nhuần đậm đà tư-tưởng khoáng đạt, an nhàn, vô vi của Lão Tử.

Tóm lại, tư-tưởng cao siêu và khoáng đạt của Lão Tử chỉ được lớp trí-thức tiếp-thu một phần, còn các hình-thức khác có tính huyền-bí của Lão Tử đã trở thành tín ngưỡng dân gian thì được quần chúng tiếp-nhận như một tàn tích của tín-ngưỡng phiếm thần thời thượng cổ.

=== 0 0 0 ===

32- Cuộc chiến Thập Tự Chinh

(Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình. Trang 96. Bửu Biền, 2005)

Trong suốt 8 cuộc chiến Thập Tự Chinh, các nhà lãnh đạo Tôn giáo được ca tụng là can đảm; nhưng những binh lính khổ sở, hèn mọn bị các quyền lực tôn giáo áp đặt, phải chịu hy sinh

trên đất lạ, họ bị bỏ quên. Những binh sĩ khốn khổ này bị ném vào những cuộc phiêu lưu vô vọng, họ không hiểu gì về những tham vọng chính trị, lãnh thổ và kinh tế.

Ngoài các binh sĩ bị tử thương trên chiến trường, một số lớn chết vì các bệnh dịch tả, dịch hạch, kiết lỵ là những bệnh không có thuốc chữa thời đó.

*

Cả hai phe đối nghịch, trong vòng hai trăm năm (1071-1270), biết bao nhiêu người Hồi giáo và người Thiên Chúa giáo đã tử vong trên bãi chiến trường! Máu tươi của họ đổ thấm tươi mảnh đất mà họ tin là Đất Thánh.

=====

33- Chức vụ ưu tiên của tôn giáo

(Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình. Trang 17. Bưu Biền, 2005)

Chức-vụ ưu-tiên của tôn giáo là liên-lạc thế-giới hữu hình với thế-giới vô hình. Dây liên-lạc này phải là những sợi dây tinh-thần siêu việt. Nhưng nó có thể trở thành những sợi xích sắt khi người ta dùng tôn giáo như một dụng-cụ quyền lực. Người ta thống-trị nhân-danh một vị thần. Người ta giết người nhân-danh một giáo điều. Người ta gây chiến với những người không cùng tín ngưỡng với mình.

* *

34- Cái đạo đức tôn sùng tuyệt đối

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 128. Bửu Biền, 2005)

Sự cố chấp tôn giáo bắt nguồn từ cái đạo đức tôn sùng tuyệt đối. Tin đồ của các tôn giáo cực đoan hoàn toàn tin tưởng rằng mình nắm chắc chân lý vĩnh cửu. Họ tin rằng nếu ai không cùng đạo với mình là người đó đi vào con đường lầm lạc đưa đến sự mất linh hồn. Họ không chấp nhận quyền tự do chọn lựa tôn giáo; theo họ là sự tự do của cái xấu. Họ tin rằng cái chân lý mà mình đang nắm giữ là cái chân lý độc nhất ; các chân lý khác là giả tạo, là sai lầm, là xấu xa. Phải dùng mọi phương tiện, kể cả vũ lực để giữ vững cái chân lý của mình. Sự khoan hồng trong trường hợp này đối với họ là một điều tệ hại, là nhân nhượng cho cái xấu, là thờ ơ tội lỗi trong việc cứu rỗi linh hồn kẻ khác. Vì vậy, họ gây chiến hay truy bức một cách thành thật, đầy thiện chí. Họ dùng mọi cách dụ dỗ, mọi phương tiện kể cả dùng bạo lực, để mọi người phải tin tưởng, phải theo đạo của mình.

Khẳng định sự tuyệt đối tất nhiên đưa đến từ khước cái tự do. Trạng thái tâm lý này tồn tại không những trong các tôn giáo mà cả trong ý

thức hệ chủng tộc, quốc gia, văn hóa và nhất là ý thức hệ chính trị.

=====

35- Sự cố-chấp và cuồng-tin

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 125. Bửu Biền, 2005)

Sự cố-chấp và *cuồng-tin tôn giáo* đã mở ra trong lịch sử nhân loại những thế-kỷ u ám, bạo lực, bất công, hận thù. Những hành-động bất nhân, dã man, tàn bạo đâu có phải là ý muốn của Thượng Đế mà chính là do cái tâm lý xấu xa của con người gây ra. Cái *đạo-đức tôn-sùng tuyệt-đối* là nguồn-gốc phát-sinh ra chiến tranh và tội ác.

=== 000 ===

36- Nicolas Copernic - Galileo Galilei

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 110-112. Bưu Biên, 2005)

Suốt thời Trung cổ, người Do Thái và người Thiên Chúa giáo xem Trái Đất là trung-tâm của vũ-trụ.

Năm 1543 xuất hiện cuốn sách tựa đề là "Những chuyển động xoay quanh của các thiên thể" của Nicolas Copernic, một nhà thiên-văn-học Ba Lan. Năm cuốn sách này xuất bản cũng là năm tác giả qua đời. Copernic chứng minh rằng các hành tinh có hai chuyển động: chuyển động quay tròn và chuyển động xoay quanh Mặt Trời. Giả thuyết này trái với kinh thánh *Bible* cho rằng Trái Đất là trung tâm của vũ trụ.

Năm 1609, Galileo (1564-1642) sáng chế kính thiên văn. Nhờ kính thiên văn, ông khám phá được 4 vệ tinh của Mộc tinh, nhiều hòn núi trên Mặt trăng, những vết đen trên Mặt trời, những biến tướng của Kim tinh và những chòm sao. Ông xuất bản một cuốn sách tựa đề rất thô mọng "Sứ giả của các vì sao" ; sách này mô tả thế giới của Kim tinh và Mộc tinh. Ông trở nên nổi tiếng và được hâm mộ khắp Âu châu.

Năm 1616, Tòa án Giáo hội ra lệnh tịch-thu cuốn sách này ; giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã cho rằng đây là cuốn sách của Satan và tuyên bố:"Thật sai lầm và phi lý khi cho rằng Mặt trời là trung tâm của sự sống".

Năm 1632, Galileo xuất bản một cuốn sách khác tựa đề "Thảo-luận về hai hệ-thống thế-giới" viết bằng tiếng Ý. Các nhân vật trong cuốn sách của ông cãi nhau dữ dội về vấn đề vũ trụ. Nhân vật có tên là Simplicis bảo vệ quan niệm cổ điển, các nhân vật kia ủng hộ ý-kiến của Copernic. Lần này, Galileo phải ra trình diện trước Tòa án Giáo hội; tòa án buộc tội rất nặng là "Điên cuồng chống đối Giáo hội".

Ngày 21 tháng 6 năm 1633, Galileo lúc bấy giờ đã 70 tuổi, phải ra trình-diện trước các quan tòa để biện-hộ cho những ý-tưởng của mình. Quyết định của Tòa án rất ngắn gọn: "Hoặc Galileo từ bỏ hoàn toàn giả-thuyết của mình, hoặc sẽ bị nhục hình đến chết".

Cuối cùng, ngày 22 tháng 6 năm 1633, nhà bác học già nua buộc phải nhận những làm lỗi của mình trước quan tòa: "*Tôi, Galileo Galilei, tôi hứa sẽ không bảo vệ, lưu giữ và truyền bá giả thuyết sai lầm cho rằng trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ và một ngày kia trái đất cũng phải chết*".

Trong thâm tâm, ông biết ông đã nói láo vì khi ra khỏi Tòa án, ông tuyên bố: "*Epur si muove*" có nghĩa là: thì nó vẫn quay; nó là trái đất, trái đất vẫn quay.

[.....]

Galileo đã tránh khỏi bị hỏa thiêu nhờ lòng ưu ái của Giáo hoàng, vốn là bạn của ông. Không được may mắn như Galileo, nhà bác học lớn Giordano Bruno, một triết gia và là một nhà thần học Ý (1548-1600) đã bị thiêu sống chỉ vì ông

phát-biểu ý-kiến cho rằng : trên một hành tinh nào đó, trong vô số hành tinh quay quanh hàng tỉ ngôi sao trong vũ trụ, có thể có những người như những người trên trái đất.

=====

37- Vô thường

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 136-137. Bưu Biên, 2005)

Vô thường là một khái-niệm mà nhiều người khó chấp-nhận bởi vì ai cũng tin tưởng rằng mình là một cá thể riêng biệt và trường tồn. Nhưng kinh-nghiệm cho thấy điều ngược lại : Chúng ta sinh sống trong một dòng đời mà biến cố này xen kẻ vào biến cố kia trong từng phút, từng giây làm thay đổi cả mọi sự, mọi vật. Cơ thể và tư tưởng của mỗi cá nhân cũng thay đổi theo biến cố, theo thời gian.

Không có gì độc lập, không có gì vĩnh cửu. Mọi sự biến hóa, mọi sự thay đổi. Các đế quốc thay phiên nhau sụp đổ; các dinh thự, đền đài hao mòn đổ nát theo thời gian. Tâm trí chúng ta bị những phát-minh, những kinh-nghiệm, những ý-tưởng mới mẻ đến từ bên ngoài làm thay đổi liên tục. Thế xác chúng ta cũng hao tổn theo thời gian, đưa đến già lão. Một ông già không thể trở thành một thanh niên, một cây thông già không thể trở lại thành cây thông non. Hoa nở rồi phải tàn. Có sinh thời có tử. Không có gì trường cửu.

=====

38- Phật giao và Khoa học

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 140. Bửu Biền, 2005)

Khoa học chỉ có mục-đích duy nhất là nghiên-cứu một cách vô-tử các dĩ-kiện và mối liên-đối giữa các dĩ-kiện để tìm ra chân-lý. Do đó khoa học mở rộng không ngừng kiến-thức và trí-tuệ của chúng ta, giúp chúng ta biết nhận-định, biết suy-tử đúng-đắn. [.....]

Phật giáo quan-hệ khăng-khít với Khoa học trong địa-hạt trí-tuệ: *định-luật nhân-quả, thói quen quan-sát sự vật đúng thực-trạng của chúng, sự tôn-trọng tự-do, sự đề cao trí-tuệ*. Đó là những đặc-tính của khoa học cũng như của Phật giáo. [.....]

Tóm lại, trong quá trình lịch-sử, sự khoan-dung, lòng tử-bi, sự tôn-trọng tự-do tư-tưởng, tư-do tín-ngưỡng đã giúp cho Phật giáo, cũng như Khoa học tiến bước vững chắc trên con đường hòa-bình, dẫn đến sự tiến bộ về mặt tinh-thần và trí-tuệ của loài người.

=== 000 ===

39- Con đường hòa bình

(*Tôn giáo - Chiến tranh và Hòa bình*. Trang 127-128. Bửu Biên, 2005)

Trên hai mươi lăm thế kỷ, từ ngày đức Phật Thích Ca giác ngộ, Phật giáo chưa hề gây ra một cuộc chiến-tranh tôn giáo nào hoặc truy hại một tín ngưỡng nào khác với tín ngưỡng của mình.

Bị xua đuổi ra khỏi Ấn Độ do sự ganh-tị của các giáo sĩ Bà-la-môn và sự bành-trướng thế-lực của đạo Hồi trên đất Ấn Độ, Phật giáo đã không phẫn-đối hoặc chống-cự bằng vũ lực. Được truyền bá sang Trung Hoa, Phật giáo sống hòa đồng với Nho giáo (Khổng giáo) và Lão giáo. Ở Tây tạng, Phật giáo hòa hợp với tín ngưỡng và phong tục địa phương. Ở Nhật, Phật giáo hòa nhập vào Thần đạo. Sự dịu dàng, từ tốn của Phật

giáo làm cho đa số người Nhật ngày nay chẳng biết mình là Phật tử hay là tín đồ của Thần đạo.

Đối với những ý-thức-hệ chính-trị hoặc chủng-tộc cực đoan, Phật giáo cũng vượt qua nhờ sức sống tâm linh của mình trong khi những cuồng phong thế-tục phù du tan biến như giấc mộng.

Do đâu mà Phật giáo có sinh-lực dồi-dào như vậy ? Chúng tôi nghĩ rằng Phật giáo tồn tại và truyền bá rộng rãi khắp thế giới là nhờ đức tánh khoan dung, khiêm tốn, không muốn ép buộc ai phải cải giáo, lúc nào cũng mềm dẻo hòa nhập với sự tiến bộ của vòng đời biến chuyển.

=====

40- Ý niệm về Ông Trời

(*Ông Trời trong thi ca Việt Nam*. Trang 15. Bửu Biên, 2008)

Với sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại,
con người bắt đầu băng khuông tự hỏi:

Con người từ đâu đến ?

Cái gì sẽ đến sau khi chết ?

Đâu là nguồn gốc của vũ trụ ?

Đến đâu là giới hạn của vũ trụ ?

Từ đấy nảy sinh ra ý niệm về Trời: Trời là một vị thần linh tối cao có toàn năng sáng tạo, toàn quyền cai quản vũ trụ và con người. Không biết Trời từ đâu đến, nhưng Trời tạo sinh vũ trụ, tạo sinh

các vị sao, mặt trăng, mặt trời; Trời tạo sinh con người và muôn vật, muôn loài. Các tôn giáo độc thần được hình thành từ đấy.

Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo [gồm có *Chánh Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo), Tin Lành, Anh giáo*], Hồi giáo là những tôn giáo độc thần. Các tôn giáo này cho rằng số phận con người tùy thuộc vào Chúa Trời, một Chúa Trời duy nhất (Thượng Đế) mà con người phải tuyệt đối tin tưởng và sùng bái.

* * *

41- Ông Trời

(*Ông Trời trong thi ca Việt Nam*. Trang 133-134. Bửu Biên, 2008)

Quan niệm về ông Trời trong thi ca của dân tộc Việt Nam khác hẳn quan niệm về Chúa Trời của các tôn giáo phương Tây.

Các tôn giáo phương Tây cho rằng: Ông Trời là Chúa Trời. Chúa Trời có toàn năng sáng tạo, có toàn quyền cai quản vũ trụ. Thân phận con người hoàn toàn tùy thuộc vào Chúa Trời. Con người

phải tuyệt đối tin tưởng, phải tuyệt đối tôn sùng Chúa Trời.

*

Từ xưa đến nay, từ đông sang tây, chưa có một người nào thực sự trông thấy mặt mũi Chúa Trời. Tuy nhiên, Chúa Trời đã ngự trị trong tâm tư của nhân loại từ những thời kỳ xa xưa.

42- Huế mình

Ngày xưa, ở Huế có trường Quốc Tử Giám, về sau có trường Quốc Học (Khải Định), trường Đồng Khánh, trường Thuận Hóa, trường Phú Xuân, trường Hồ Đắc Hàm, trường Pellerin, trường Providence (Thiên Hộ); nơi đây tập trung nhiều nhân tài khắp nơi trên toàn quốc, nơi đây đã đào

tạo biết bao nhiêu anh hùng, chiến sĩ phục vụ cho đất nước trong chiến tranh từ năm 1945 đến năm 1975.

Họ không biết chủ nghĩa A hay chủ nghĩa B, cũng không biết đấu tranh cho giai cấp X hay cho giai cấp Y, không biết danh từ, ngôn ngữ cách mạng như tư bản bóc lột, cộng sản đỉnh cao của trí tuệ loài người, đấu tố, học tập cải tạo, kinh tế mới, v.v. Họ là người Việt Nam nhiệt tình yêu nước, ra đi chiến đấu cho tổ quốc được độc lập, cho dân tộc được tự do. Ngày nay, hình bóng những người đó, những con người biết yêu thương quê hương đất nước không còn nữa.

Huế ngày xưa là kinh đô của một nước Việt Nam rộng lớn từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, phía Tây gồm hai trấn Lào, Cao Miên và một phần đất Thái Lan; phía Đông gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Huế ngày nay là một trong những tỉnh nhỏ, nghèo nàn nhất nước Việt Nam.

Ngậm ngùi thương nhớ Huế mình.

Bửu Biền
Paris, mùa Thu 2010

==== * * * ====

43- Thưởng nhớ

Chúng tôi cặm cụi viết cuốn *Phưởng ngữ Huế* ở trong *Thi Ca Xứ Huế* để diu bớt nhớ thương quê nhà.

Công việc đầu tiên phải làm có vẻ nặng nhọc, khô khan, nhưng không ngờ! không ngờ nó lại trở thành cái thú vui đam mê tuyệt vời. Mỗi khi tìm được một từ ngữ đặc thù Huế hay một câu văn vần nhiều hưởng vị Huế, chúng tôi có cảm giác lâng lâng sung sướng, xúc động, ngậm ngùi thương nhớ Huế và tuổi thơ ấu đã trở lại trong tôi.

Tôi nhớ cụ Xu thổi sáo, cụ Ngáo ăn thịt chó, cụ Bạo bóp bụ bậy bạ, cụ Trâu ăn xin; cụ Chánh hỏi khùng khùng, ít nói, suốt ngày lượm cùi bắp và bẹ trái bắp, xé bẹ trái bắp thành từng sợi nhỏ, rồi dồn thành đống trước cổng chợ Mối (chợ Vỹ Dạ); tội nghiệp cụ Chánh quá, không thấy ai cho cụ tiền hay cơm cháo; cụ Vỹ cũng hỏi khùng, suốt ngày đi lang thang khắp xóm khắp làng, miệng chíp chíp như luyến tiếc một thời quá khứ huy hoàng; cụ Di rao bán bánh mì khi mặt trời chưa ló, sũng lờ mờ, lạnh lạnh; cụ Nại, cụ Viện kéo xe; cụ Củ quay heo, cụ Cọi sửa xe đạp, anh Phát lòng nhớn, anh chị Đệ bún bò, cụ Thanh bầu-giác-lẻ, cụ Dọi châu vắn; thợ Khóa may áo quần;

cứ mỗi lần gần đến ngày Tết, mẹ tôi nhờ thợ Khóa may cho tôi một áo dài đen, vải dù-ú và một quần dài trắng, vải quynh; cụ Tề cai trường Thế Dạ; cụ Tề bán khoai lang chấm muối cho học sinh trong giờ ra chơi; cụ Miều bán kẹo cau; dì Thuận bán mít, ổi, sim, muông, đôi khi dì Thuận bán dừa tươi ăn kèm với một cục đường đen; cụ Vay tráng bánh úốt, cụ Vù bánh đúc, cụ Xúng bánh bèo, cụ Nghè bánh úốt tôm chấy, cụ Nắm bánh bột lọc, bánh nậm; cụ Đông dấm nuốt, chị Xếp bán đậu hũ; o Ném giúp việc đi chợ, nấu ăn cho gia đình tôi; thầy Bộ Thêm dạy tôi đọc A, B, C; thầy trợ Đô dạy tôi đọc tiếng Pháp: le, la, les, un, une, des; thằng Nghé chăn trâu bạn tôi,... . Ngày nay, những người tôi yêu thương đó không còn nữa.

Tại sao tôi không nhớ các quan lớn? Tại sao tôi lại thương nhớ họ? Hình như cuộc sống quá nghèo nàn, cực khổ của họ đã un đúc tâm hồn tôi, tánh tình tôi, lúc tôi còn thơ ấu.

Một điều lạ khác nữa là tiếng gà gáy sáng, tiếng chó sủa đêm, ve kêu mùa Hạ, mưa gió mùa Đông, sương mù trên sông vào buổi sáng đầu

Xuân, con thuyền nhỏ nhỏ lơ lửng trôi cũng gọi
cho tôi nhiều thương nhớ Huế.

*"Nhớ Trồi có dâu, nhớ cau Nam Phổ,
Nhớ đóa hoa hồng đường Lục Bộ xinh
xinh,
Nhớ chợ Bao Vinh ghe mành tấp nập,
Nhớ dáng con đò đồn lính tấp sang
ngang."*

(Lý Giao

duyên)

*

Năm 2002, trở về thăm Huế, sông Hương
còn đó, núi Ngự còn đó, Huế vẫn còn đó, nhưng
Huế của tôi không còn nữa.

Bửu Biền
Paris, mùa Đông

2011

==== 000 =====

44- Phương ngữ Huế

(*Phương ngữ Huế trong thi ca xứ Huế*. Trang 9. Bửu Biên, 2012)

Ngoài ngôn ngữ phổ thông chung cho cả nước, địa-phương nào cũng có một số ngôn-ngữ riêng. Đó là phương ngữ, nôm na là tiếng địa phương.

Xứ Huế ngày xưa là một vùng đất hoang vu hiểm trở mới được tiếp nhận từ Chiêm Thành vào năm 1306. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào

trấn đất Thuận Hóa, xứ Huế vẫn còn hoang vu, dân cư thưa thớt. Thời gian kế tiếp là chiến tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Trải qua nhiều năm Trịnh Nguyễn phân tranh, xứ Huế phân cách với miền Bắc Việt Nam (1558-1802). Vì vậy, Huế có một nền văn hóa đặc thù. Cũng vì vậy, phương ngữ đa dạng và phong phú của xứ Huế có những điểm khác biệt với ngôn ngữ phổ thông. (Chúng tôi dùng chữ Huế có nghĩa là tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế).

Phương ngữ Huế cũng như phương ngữ các vùng khác đều là di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam.

*

Tiếng nói phổ thông của một dân tộc được bổ sung do nhu cầu phát triển kinh tế và chính trị của đất nước.. Hơn nữa, sự tiến bộ về giao thông và truyền thông thu hẹp không gian và thời gian. Do đó phương ngữ càng ngày càng bị mất dần.

Từ ngày Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa đến nay, kể đã trên bốn thế kỷ. Dân chúng theo Nguyễn Hoàng đa số là dân Thanh Hóa,

Nghệ An, Hà Tĩnh. Trải qua nhiều thế hệ sinh hoạt trong môi trường mới, họ đã sáng tạo biết bao nhiêu là phường ngữ, nhưng thời gian cũng đã xóa đi không ít.

45- Phường ngữ Huế thâm nhập vào thi ca xứ Huế

(*Phường ngữ Huế trong thi ca xứ Huế*. Trang 51-54. Bửu Biên, 2012)

Phường ngữ là ngôn ngữ địa phương.
Thi là văn vần như thơ, ca dao, tục ngữ, vè,
v.v.

Ca là hát, bao gồm tất cả các điệu hò dân gian và các điệu ca xuất phát từ cung đình.

Phường ngữ Huế thâm nhập vào vè, lý, chầu văn Huế, thâm nhập vào các điệu hò Huế và các điệu ca Huế. Sự thâm nhập này rất tự nhiên, nhẹ nhàng, không gò bó.

Điệu hò phổ thông nhất ở Huế là hò giã gạo. Tiếng nói thường ngày có nhiều phường ngữ đã đưa vào điệu hò này :

Nàng :

*Ở người tía đậu hôm mai,
Da đen như quạ lại đòi nàng tiên!*

Chàng :

*Đen anh, đen mặt, đen mòi,
Trắng em, trắng búng sán chòi.
Thử chút chơi, chú ai cười của nợ đòi làm
chì!*

Điệu hò mái nhì, hò mái đẩy cũng có nhiều
phương ngữ Huế:

*Trăm năm **trót lỗ** hẹn hò,
Cây đa bến **cộ**, con đò khác đũa.
Cây đa bến **cộ còn lũa**,
Con đò đã **thác** năm xưa **tê** rồi.*

Vè là lối kể chuyện bằng văn vần. Vè Huế
cũng dùng nhiều phương ngữ :

*Hai bên **lẳng lẳng** mà nghe,
Tui đặt cái vè **Thất Thủ** Kinh Đô.*

Các điệu lý Huế có nhiều phương ngữ *gợi
cảm* :

*Gió mùa xuân **rừng rưng nước mắt**,
Nhỏ tối chàng ruột thắt **héo don**.*

*Gió mùa hè tiếng ve kêu dế,
Mong nhỏ chàng bóng xế **trăng lu**.*

*Gió mùa thu mẹ ru **con lú**,
Cha con đã vui thú **nơi mô?***

*Gió mùa đông nằm không thấy bạn,
Nhỏ thưởng chàng nhiều đoạ **đắng cay**.*

Hò ru con có nhiều phởng ngữ *đặc thù*:

*Con tui buồn ngủ buồn nghề,
Con tầm **đã chín**, con dê **đã muối**.
Con tầm **đã chín** thì nuôi,
Con dê **đã muối** làm thịt mà ăn.*

Ngày xưa, giữa nông thôn và thành thị chưa có nhiều cách biệt. Nhà cửa, cách sinh hoạt, giao tiếp, ẩm thực, giải trí giống nhau. Nông dân đem nhiều phởng ngữ vào câu hò tiếng hát đồng quê thì các nhà nho cũng đem nhiều phởng ngữ vào những sáng tác của mình.

Nhà thơ Thảo Am Nguyễn Khoa Vy:

*Hòn đá cheo leo, em trèo lên **trượt** xuống,
Trong lòng **luống cuống** em chẳng muốn
xa anh.*

*Quản bao trên thác dưới **gành**,
Cũng liều lặn lội **hy sanh** theo chàng.*

Đặc biệt nhất là sự thâm nhập một số phởng ngữ Huế vào Thơ Mới. Đặc điểm này từng như chỉ có ở các nhà thơ hiện đại Huế.

Bài thơ sau đây của nữ thi sĩ Nguyễn Thị Hoàng dùng nhiều phởng ngữ "*đặc sệt*" Huế:

*Chi lạ ri, chiều ni tui muốn khóc,
Nhìn chi tui, đồ cỏ mọn hoa hèn.
Ngó chi tui, đồ đom đóm trong đêm,
Cho thêm tủi bên ni bờ cô tịch.*

*Tui ao ước có bao giờ tuyết đích,
Tui van xin răng mà cứ làm ngó.
Rồi ngó tui, chi lạ rứa: hững hồ
Ghép yêu mến, vô duyên và trở trên.*

*Tui đã tắt nỗi ngại ngừng bên lên,
Bởi vì răng ? Ai biết được người hè !
Nhưng mà chiều đã rủ bóng lê thê,
Ni với nỗi có khi mô mà gần gũi.*

*Chi lạ rứa ! Răng cứ làm tui tủi,
Tàn nhẫn chi với một đứa thương đau.
Cảm tình cảm nên không sắc không màu,
Và vạn thuở chẳng nên tình luyến ái.*

*Chi lạ rứa ? Người cứ làm tui ngại,
Biết sông sâu hay cạn giữa tình đời.
Bên ni bờ vẫn trong trắng chơi vơi,
Mà bên nỗi trầm ngâm mô có kể.*

*Không muốn khóc, nhưng cứ từng giọt lệ
Đọng làn mi ấp ủ mối tâm tình.
Bên ni bờ hoa thắm hết tuổi xinh,*

*Mà bên nổ huy hoàng và lộng lẫy,
 Muốn lên thuyền mặc sóng cuồng xô đẩy,
 Nhưng thân đau nên chẳng dám đánh
 liều.*

*Đau chi mô ! Có lẽ hận cô liêu ...
 Mà chi lạ rứa hè ? Ai hiểu nỗi !*

*Tui không điên, cũng không hề bối rối,
 Ngó làm chi cho tủi nhục đau thương,
 Tui biết tui là hoa dại bên đường,
 Không màu sắc, chi lạ rứa hè, người hí.*

*Tui cũng muốn có một người tri kỷ,
 Nhưng đường đời như rứa đó, biết mần
 răng ?*

*Tui muốn kêu, muốn gọi, muốn thưa rằng :
 Chờ tui với! A, cười chi lạ rứa ?*

*Tui không buồn, răng mắt mờ lệ ứa!
 Bởi vì răng, tui có hiểu chi mô.
 Vì lòng tui là mặt nước sông hồ,
 Chi lạ rứa, bên ni bờ tui khóc ...*

Có lẽ vì một số phương ngữ Huế có âm thanh đậm đà, duyên dáng, nhiều phong vị địa phương nên những câu nói thông thường đôi khi trở thành những vần thơ hay :

*Răng mà cứ theo tui hoài rứa ?
Cái ông ni mới dị chứa tề.*

(Đồng Khánh ngày xưa. Ngự Sơn. Câu 1,

2)

Nhà thơ đã cố ý đem âm hưởng địa phương nhiều gợi cảm vào các lời thơ.

=== * * * ===

46- Thi ca Huế đượm màu sắc dân tộc nhờ phởng ngữ Huế

*(Phởng ngữ Huế trong thi ca xứ Huế. Trang 394. Bửu Biền,
2012)*

Thi ca Huế không lãng mạn, bay bướm như những bài Thơ Mới chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp; không văn hoa, thâm trầm, sâu sắc như những bài thơ Đường chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa; thi ca Huế đượm màu sắc dân tộc, hồn nhiên, chất phác nhờ phởng ngữ Huế.

*

Những ai là người gốc Huế, tắm nước sông Hương, uống nước sông Hương, ăn bún lá chợ Tuần, bánh canh Nam Phổ, mít Nguyệt Biều hay những ai sinh sống ở Huế nhiều năm, biết thưởng thức bún bò Gia Hội, bánh khoai cầu Đông ba, bánh bèo Bến Cạn, cốm hến bến Đò Cồn; đã từng nghe tiếng hò trên phá Tam Giang, tiếng chuông chùa Linh Mục; họ dễ dàng cảm thông ý nghĩa sâu xa của phở Huế và thấu hiểu được cái giá trị văn chương của nó.

Phở Huế là một phần văn hóa phi-vật-chất của dân tộc Việt Nam.

=====

47- Vè

(Vè Huế. Trang 13. Bửu Biền, 2014)

Vè là một thể loại kể chuyện bằng văn vần có ngụ ý chê hay khen. Vì vậy, vè gần với nói hơn là hò hay hát. Vè hình thành và phát triển từ dân gian. Cách phát âm và ngôn ngữ tùy thuộc tiếng

địa phương. Muốn hấp dẫn người nghe, người ngâm và phải dùng kỹ thuật ngâm nga, luyện láy, lên bổng xuống trầm.

Về phổ biến ở Bắc Việt và Trung Việt, nhiều nhất là ở Huế. Giai điệu về đơn giản, mộc mạc, bù lại về rất phong phú về mặt ngôn ngữ và văn học. Thông thường, về làm theo thể thơ bốn chữ, năm chữ, lục bát hay song thất lục bát, không hạn chế ngắn dài. Với thể thơ bốn chữ hay năm chữ, về thường ngắn. Nhưng với những bài về dài, thường làm theo thể thơ lục bát. Về *Mỵ Đới* có trên bốn ngàn câu, Về *Thất Thủ Thuận An* có trên bảy trăm câu, Về *Thất Thủ Kinh Đô* có trên một ngàn năm trăm câu. Người ngâm về có thể tùy tiện thêm bớt nhiều chi tiết. Vì vậy, một bài về có nhiều dị bản và mỗi dị bản có số câu khác nhau. Có nhiều bài về cùng một đề tài như Về *đánh bạc*, Về *nói ngược*.

Trước 1945, về phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội. Có nhiều người thuộc toàn vẹn một bài về hay nhớ một vài câu về, nhất là những bài về hài hước, châm biếm thói hư tật xấu trong sinh hoạt xã hội lúc bấy giờ.

Sau 1945, có một số bài về sáng tác theo nhu cầu chiến tranh. Chúng tôi không sưu tầm những bài về thuộc loại này.

=== 0 0 0 ===

48- Về Huế

(*Vè Huế*. Trang 14-18. Bửu Biền, 2014)

Vè Huế thường kể những biến cố lịch sử xảy ra ở Huế, những tai họa thiên nhiên tàn phá xứ Huế, hay những câu chuyện dân gian có ngụ ý luân lý. Ngày trước, khi chưa có báo chí, truyền thanh, truyền hình, vè là một hình thức thông tin, phóng sự.

Vè Huế có tác động tinh thần quần chúng rất lớn.

Trước năm 1945, những ai đã từng sống lâu năm ở Huế, chắc hẳn được nghe các nghệ nhân hát rong ngâm vè Huế. Có những nghệ nhân tài tử đi lang thang ngâm vè từ làng này qua làng khác hay vào trong một vài gia đình khá giả ngâm vè trong những đêm gió mát trăng thanh. Có những nghệ nhân đi hát rong chuyên nghiệp để cầu thực nơi bến sông, bãi chợ.

Ở Huế, trước năm 1945, có những nghệ nhân nổi tiếng một thời như cụ Sáu, cha con ông Bốn Quang ngâm vè trước chợ Đông Ba, cụ Mới ngâm vè trước công viên Thượng Bạc, ông thầy bói và con gái là cô Thanh Xuân ngâm vè Thất

Thủ Kinh Đô nổi tiếng ở gần chợ Đồn thuộc phường Đệ Nhị, nay là phường Phú Bình.

Nhạc cụ đệm cho ngâm vè là một cặp *sứa* hình bầu dục bằng tre già. Nghệ nhân dùng cặp sứa gõ nhịp khi ngâm vè. Nếu có hai người thì thêm cây đàn cò (đàn nhị) để thêm phần sinh động.

Nghệ nhân ngâm vè có kỹ thuật diễn cảm: khi nức nở nghẹn ngào, khi sôi trào căm giận để lôi cuốn người nghe.

Vè ký-sự như *Vè Nạn Đói năm Thân Dậu* (1944-1945) và vè lịch-sử như *Vè Thất Thủ Kinh Đô* còn đọng lại trong lòng người dân Huế cho đến ngày nay.

Vè Thất Thủ Kinh Đô kể lại một giai-đoạn lịch-sử bi thương nhất của cố đô Huế. Khi vua Tự Đức đau nặng rồi băng hà, triều đình tan rã, nội bộ chia rẽ, thực dân Pháp lợi dụng thời cơ, mở cuộc xâm lăng tàn bạo gây ra bao nhiêu mất mát đau thương cho dân tộc Việt Nam.

Nội dung bài Vè Thất Thủ Kinh Đô thật đặc biệt: ngôn từ giản đơn, mộc mạc, tinh thoáng

dùng vài chữ Hán Việt hay vài câu Hán Việt, những nội dung lại chứa nhiều dữ kiện lịch sử rất quan trọng. Điều này có thể phỏng đoán là những chuyện tối mật về sự tranh giành quyền lực giữa các đại thần và những cuộc bang giao với thực-dân Pháp đã được một số quan lại chứng kiến và truyền tai đến các nghệ nhân sáng tác về. Các nghệ nhân này phải là một nhà Nho uyên bác, có thể là một quan lại về hủ trí hay một cụ đồ quen biết nhiều với các quan trong triều đình Huế.

Nhà thơ Xuân Diệu, lúc thiếu thời, ngồi nghe về trước chợ Đông Ba đã cảm xúc:

*"Cuối phố góc cây chiều chủ nhật,
"Là ông xâm chợ với hai con.
"Kinh đô thất thủ về quen thuộc,
"Lớn nhỏ ngồi nghe nặng trĩu buồn."*

Tuy có hạn chế về mặt nhạc tính, nhưng Về Huế rất phong phú về phương-diện văn-học và nghệ-thuật diễn tả gợi cảm.

Chi tiết kể chuyện trong bài Về Thất Thủ Kinh Đô rất sinh động. Hành-vi và ngôn-ngữ của các nhân-vật lịch-sử trong bài về được mô tả tinh tế,

khéo léo, chẳng ai giống ai. Tôn Thất Thuyết, một danh tướng hung bạo; Nguyễn Văn Tường, một đại thần mưu mô xảo trá; Trần Tiễn Thành, một đại thần có công lớn với nhà Nguyễn đã già, bị đối thủ lấn áp quyền bính và âm mưu sát hại.

Đoạn về mô tả tâm trạng ảm ức của đại thần Trần Tiễn Thành :

*"Bách quan vẫn võ hàng lai,
Mưu này kế nọ bởi hai người sử sanh.
Ngày xưa ai đấu ai tranh,
Long cây bộ khúc, lá cành héo hon.
Đã hại một người bất tội vợ con,
Ngục hình cầm hãm, tội còn chưa tha.
Bây giờ tôi thủ phận già,
Mặc lòng vẫn võ chủ nha trong trào.*

.....
*Thôi thôi mặc dạ bá quan,
Tôi nay thủ phận quan tàn mà thôi".*

Đoạn về tả cảnh dân chúng chạy loạn rất sống động, nhiều ấn tượng, gây cảm xúc:

*"...Thợ may mất kéo, mất kim;
Thợ rèn mất bệ, mất kìm nhốn nhang;
Thợ mộc mất đục, mất chày.*

*Cửa bào cũng mất, khó toan lẽ gì.
Thợ cửa cũng mất đà đi,
Kéo nhau mà chạy vậy thì mô mô.
Thợ dù cũng mất hết đồ,
Mất kim, mất kẹp lấy mô mà mần;..."*

Một số bài vè có nhiều kịch tính. Bài Vè *O Hiên, Trò Siêu* trở thành đề tài sáng tác của nhiều nghệ nhân. Các làng quê xưa ở Huế, có nơi tổ chức một cặp nam nữ đóng vai *O Hiên, Trò Siêu* đối đáp xuống họa như trong một kịch thơ chính thống.

Tính cách nổi bật nhất của Vè Huế là nụ cười châm biếm, hài hước bình dân, một sự châm biếm rất đôn hậu, nhân văn. Thường là nụ cười diễu cợt các tật hư thói xấu của một số người, là nụ cười hài hước những tệ nạn xã hội, nhưng không đả kích, không làm tổn thương tự ái một cá nhân riêng biệt nào.

"*Vè đánh bạc*" không cay cú, thâm độc, nhưng rất hữu hiệu. Đây chỉ là lời cảnh báo cho những người ham mê bài bạc:

*"... Cái đầu xù xụ,
Con mắt trộm ló.*

*Hình dáng thất thố,
Như con chó đói.
Chân đi cà khố,
Dạo khắp xóm làng
Quần rách toang hoang,
Lấy tay mà túm."*

"Vè chuỗi mắt gà " phê phán tệ nạn trộm cắp gây phần uất cho người bị mất gà, khiến cho kẻ mất gà phải văng tục, nhưng lời nói tục trong bài vè này lại có tính hài hước:

*"...Bây nấu, bây nếm hay bây ăn chay,
ăn lạt ?*

*Bây nuốt hết nạc hay bây lúm trụi
xương ?*

*Bây ăn trên giường hay bây ăn dưới
đất ?*

Bây nốc cho no cho bà bây chuỗi :

Tổ Cha

bây!"

Bài "Vè nói lái" đề cập đến tật xấu rất phổ thông :

*"... Ông già tui có một bộ râu,
Bứt đi một sợi, đem câu cá kình.*

*Nói ra chị em chớ khinh,
Thiên hạ nói láo chớ mình chi tui."*

Bài "Về con gái mất nết" diễu cợt một số thi ếu nữ ham ăn vặt, lại còn nhọn mồm chối leo lẻo:

*"... Bánh ít nhụy tôm,
Hai tay lột lá,
Cái mồm hả ra:
- Tổ cha cái đứa nhay mồm.
Tau ăn bánh ít nhụy tôm răng chủ?"*

Bài "Về lấy chồng" châm biếm một số phụ nữ đa tình, thích có nhiều chồng như đàn ông nhiều vợ:

*"... Mười chín em lấy lão câu cua,
Hai mươi lên chùa lấy cả thầy tu,
Hai mươi mốt em lấy lão thợ dù,
Hăm hai lấy gã trạo phu chèo thuyền,
Hăm ba về làng tính lấy quan viên.
Hiềm vì đồ hư, nốt rạc, phải cầm*

duyên

thẹn

thùng."

Khi người Pháp lập bệnh viện Huế, cũng có bài về "*Bệnh Viện Huế*" mà ngày nay chúng tôi chỉ còn nhớ hai câu :

"... *Xan on cho chí xan đở* (*),
*Xan bên ni đau lậu, xan bên kia ghé
 hờm...*"

(*) *xan on* : *salle 1* (phòng số 1); *xan đở* : *salle 2* (phòng số 2). Việt hóa tiếng Pháp.

Lối châm biếm hài hước của Vè Huế, người Pháp gọi là "hài hước bình dân" (*humour populaire*). Tính *giản đơn, mộc mạc* và *ấn tượng* của Vè Huế có giá trị cao về nghệ thuật hài hước.

Một đặc điểm khác nữa của Vè Huế là sự chi phối rõ rệt của ngữ âm tiếng Huế. Các bài Vè Huế là những pho tự vựng sống, trong đó có nhiều từ ngữ mà ngày nay dân chúng Huế ít dùng hay không còn dùng nữa. Đó là cái giá trị vô giá của Vè Huế về hai lãnh vực ngữ âm và từ ngữ.

Chúng tôi chỉ sưu tầm những bài vè Huế mang sắc thái địa phương đặc biệt nhất. Để đọc giả dễ dàng cảm nhận chúng tôi phân chia ra

những loại : Lịch sử, Ký sự, Châm biếm hài hước, Luân lý Giáo dục, Truyện dân gian, v.v. .

Vè Huế là một phần trong văn chương bình dân Việt Nam, là một phần quý báu của văn hóa Việt Nam, cần được bảo tồn.

ă ă ă

49- Màu sắc đặc biệt tự nhiên của vè Huế

(*Vè Huế*. Trang 401. Bửu Biền, 2014)

Vè Huế mang màu sắc đặc-biệt tự-nhiên của giọng Huế.

Ngày nay, trải qua nhiều biến-cố lịch-sử, Huế cũng như các tỉnh khác chịu ảnh-hưởng nặng nề văn-hóa Tây phương và Bắc phương. Do đó, vè Huế xuất phát từ dân gian không còn nữa.

Trong thời gian chiến tranh, nhiều bài vè sáng tác theo chỉ đạo của cấp trên, để tuyên truyền, để cổ động cho chiến dịch. Những bài vè thuộc loại này không có âm hưởng dân gian, không có

tình-cảm hồn nhiên như những bài về Huế ngày xưa. Nó có giá-trị nhất thời như một khí-giới phục-vụ chiến-tranh; không có chân giá-trị văn-hóa.

Về Huế là một phần quý báu của văn-chương bình-dân Việt Nam, là một phần văn-hóa phi-vật-chất của dân tộc Việt Nam, cần được bảo tồn.

*

Con đò đưa khách qua sông Hương sáng sớm, chiều hôm, không còn nữa. Nhưng tiếng người kể về trên bến đò, bãi chợ ven sông, vẫn còn vang vọng trong tâm tư người Huế cao tuổi.

Hồi còn thơ ấu, ngồi chồm hóm bên cạnh ông kể về, để nghe về; đã gần một thế-kỷ trôi qua, hình ảnh cha con ông kể về, áo vá nón rách vẫn còn in sâu trong trí-ức tôi. Tôi nhớ thương ông ta như thương nhớ một người thân yêu mà ngày nay không còn nữa.

Bửu Biền
Paris, 2014.

50- Tục ngữ, tục ngữ

(*Tục ngữ, thành ngữ*. Trang 11-12. Bửu Biền, 2015)

Năm 1994, cuốn "*Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam*" đã được Vũ Ngọc Phan sửa chữa và xuất bản lần thứ mười. Trong cuốn sách này, Vũ Ngọc Phan định nghĩa tục ngữ như sau: "*Tục ngữ là một câu tự nó diễn trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý. có khi là một phê phán.*"

(*Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam*. Trang 39, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1994, Hà Nội)

Từ câu định-nghĩa đó, chúng tôi có nhận-định:

Tục là thói quen đã có từ lâu đời, *ngữ* là lời nói. Thế mà trong định-nghĩa tục ngữ của Vũ Ngọc Phan, đã được sửa chữa và xuất bản lần thứ mười, lại không hề nói đến ý nghĩa của từ tục ngữ.

Hơn nữa, nếu một người nào đó viết hay nói một câu "diễn tron ven một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một lý luận, có khi là một phê phán", thì câu đó cũng không phải là một câu tục ngữ, vì nó không phải là lời nói của người xưa được lưu truyền lại đến ngày nay.

Thành ngữ cũng được Vũ Ngọc Phan định nghĩa như sau: "Thành ngữ là một phần câu sẵn có, nó là một bộ phận của câu mà nhiều người đã quen dùng, nhưng tự riêng nó không diễn được một ý trọn vẹn."

(*Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam*. Trang 39, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1994, Hà Nội)

Trái với định nghĩa của Vũ Ngọc Phan, chúng tôi cho rằng mỗi một thành ngữ, tục ngữ nó diễn đạt được một ý nghĩa trọn vẹn.

Ví dụ:

"*Dốt đặc cán mai* ", tục ngữ nó có một ý nghĩa trọn vẹn.

"*Miệng hùm nọc rắn* ", tục ngữ nó có một ý nghĩa trọn vẹn.

"*Tiền rừng bạc bể* ", tục ngữ nó có một ý nghĩa trọn vẹn.

Một nhận xét khác nữa là thành ngữ không phải là một phần câu sẵn có, cũng không phải là một bộ phận của câu mà nhiều người đã quen dùng như Vũ Ngọc Phan đã nói. Thành ngữ là những tập hợp từ (cụm từ) có ý nghĩa, được lưu truyền trong dân gian, được nhiều người dùng để bày tỏ ý tưởng của mình; nó không phụ thuộc vào một câu có sẵn nào cả, nó không phải là một bộ phận của một câu nào cả.

*

Học giả Dương Quảng Hàm định-nghĩa: "*Tục-ngữ là những câu nói gọn-ghe và có ý nghĩa lưu-*

hành từ đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi."

Thành ngữ cũng được học giả Dương Quảng Hàm định-nghĩa như sau: "*Thành-ngữ là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn-đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn.*"

(*Việt Nam Văn Học Sử Yếu*. Trang 5 và trang 8. Dương Quảng Hàm. Bộ Giáo dục, Trung-tâm học-liệu xuất-bản, 1968, Sài-Gòn)

Như vậy, tục ngữ là những câu ngắn gọn, có ý nghĩa của người xưa được lưu truyền lại và thành ngữ là những tập hợp từ có ý nghĩa, được nhiều người dùng để bày tỏ ý tưởng của mình khi nói chuyện hay khi viết văn.

"Tục ngữ còn gọi là ngôn ngữ, vì chữ ngôn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại".

(*Việt Nam Văn Học sử yếu*. Trang 5. Dương Quảng Hàm. Nhà xuất bản Bộ Giáo dục, Trung Tâm Học liệu, 1968, Sài-Gòn)

=====

51- Tục ngữ

(*Tục ngữ, thành ngữ*. Trang 13-21. Bửu Biên, 2015)

Tục ngữ là những câu ngắn gọn có ý nghĩa của người xưa được lưu truyền lại.

Có ba loại tục ngữ:

1) Những câu văn xuôi ngắn gọn, được quần chúng cho là chí-lý, rồi truyền miệng lâu ngày mà trở thành tục ngữ. Thông thường, tục ngữ là những câu văn xuôi có vần, có điệu, dễ nói, dễ nghe, dễ nhớ.

Ví dụ :

- *"Bé thì nhờ mẹ nhờ cha, lớn lên nhờ vợ, lúc già nhờ con "*.
- *"Phép vua thua lệ làng"*.
- *"Mẹ dạy thì con khéo, cha dạy thì con khôn "*.

2) Những câu ca dao được quần chúng cho là những lời khuyên nhủ đúng đắn, rồi truyền miệng lâu ngày mà trở thành tục ngữ.

Ví dụ:

- *"Ai ơi, chớ bỏ ruộng hoang, bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu"*.

- *"Tháng giêng là tháng ăn chơi, tháng hai trồng đậu, tháng ba trồng cà"*.

- *"Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn"*.

3) Loại thứ ba là những câu thơ của một tác giả nào đó, được quần chúng cho là hợp lý, rồi truyền miệng lâu ngày mà trở thành tục ngữ.

Ví dụ:

"Thương người như thể thương thân".

(*Gia huấn ca*. Nguyễn

Trái)

"Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều".

(*Truyện Kiều*. Nguyễn Du)

Không phải tất cả các câu ca dao hay các câu thơ cổ đều là những câu tục ngữ. Một câu

ca dao hay một câu thơ cổ trở thành một câu tục ngữ phải có đủ ba yếu tố:

- phải là một câu ngắn gọn;
- phải có ý nghĩa;
- phải là lời nói của người xưa được lưu truyền lại.

*

Tục ngữ Việt Nam hình thành trong dân gian và phổ biến trong dân gian. Thông thường tục ngữ Việt Nam chú trọng hai lãnh vực:

- Quan hệ giữa người với người,
- Liên hệ giữa con người với thiên nhiên.

I. - Quan hệ giữa người với người

* Giáo dục :

- "Ăn bất đọ, nói bất lời ".
- "Ăn có nhai, nói có nghĩ ".
- "Thắng không kiêu, bại không nản ".

* Lịch sử :

- "Con ai đem bỏ chùa này, nam-mô di-phật con thầy thầy nuôi ".

(Lý Khánh Vân nuôi Lý Công Uẩn)

- "Gió đưa cây cải về Trời, rau răm ở lại chịu lời đắng cay ".

(Vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, Hoàng Phi Nguyễn Thị Kim ở lại)

- *"Chim quỳên đào đất ăn trùn; anh hùng lỗ vận, lên nguồn đốt than "*.

(Sự tích danh tướng Trần Khánh Dư đời nhà Trần)

* Quốc gia, dân tộc :

- *"Bầu ơi, thưởng lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn "*.

- *"Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng "*.

- *"Tranh quyền cướp nước làm chi, coi nhau như bát nước đầu thì hơn "*.

* Phong tục tập quán :

- *"Một miếng giữa làng bằng một sàng trong b ếp "*.

- *"Phép vua thua lệ làng "*.

- *"Cao nắm ấm mồ "*.

* Gia đình :

- *"Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra "*.

- *"Anh em như thể tay chân, anh em hòa thuận hai thân vui vầy"*.

- "Có cha có mẹ thì hơn, không cha không mẹ như đờn đứt dây".

* Hiếu thảo :

- "Đêm đêm thấy ngọn đèn trời, cầu cho cha mẹ sống đời với con".

- "Ba đồng một khúc cá buôi, cũng mua cho đặng để nuôi mẹ già".

- "Bùi ngùi nhớ mẹ thuở xưa, miệng nhai cơm búng, lưởi lửa cá xường".

* Vợ chồng :

- "Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi bớt lửa mấy đời cơm khô".

- "Chồng khôn vợ được đi hài, vợ khôn chồng được **ghe** ngày cấy trồng". [**ghe** (từ cổ) : nhiều].

- "Cá thia quen chậu, vợ chồng quen hỏi".

* Tình duyên trai gái :

- "Yêu nhau mấy núi cũng trèo, mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua".

- "Thuởng nhau bất luận giàu nghèo, dù cho lên ả xuống đèo cũng cam".

- "Chim khôn lựa nhánh lựa cành, gái khôn lựa chọn trai lành gỏi thân".

* Thân phận đàn bà :

- "Còn duyên kẻ đón người đưa, hết duyên đi sớm về khuya một mình".

- "Mẹ già tham việc tiếc công, cầm duyên con lại, thu đông mãn rồi".

- "Thân em như tấm lụa đào, phất phở giữa chợ biết vào tay ai".

* Trọng nam khinh nữ :

- "Dầu khôn cũng thể đàn bà, dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông".

- "Một trai kể là có, mười gái kể như không".

- "Có ông mới gọi rằng bà; không ông, ta gọi mẹ già đi mô?".

* Giai cấp :

- "Chẳng ngon cũng bánh lá dong, tuy rằng xấu xí cũng dòng con quan".

- "Con vua thì lại làm vua, con nhà kẻ khó bắt của tối ngày".

- "Con thím thì đánh nhả cơm ra, con ông con bà thì tha không đánh".

* Giàu, nghèo, sức mạnh của đồng tiền :

- "Có tiền mua tiên cũng được".

- "Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đồ ruột".

- "Cha đời cái áo rách này, mất chúng mất bạn vì may áo ới".

* Kinh nghiệm, kiến thức :

- "Cá tươi thì xem lấy mang, người khôn xem lấy hai hàng tóc mai".

- "Bắt lợn tóm giò, bắt bò tóm mũ".

- "Canh bầu thì nấu hành hao, bí ngô nấu tỏi, bí đao nấu hành".

* Tâm lý :

- "Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng".

- "Chỗ quê hương là đẹp hơn cả".

- "Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm".

* Thức thời :

- "Đi với Bụt mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo giấy".

- "Ăn cơm lửa thóc, ăn cóc bỏ gan".

- "Ăn nhịn qua ngày, ăn vay mắc nợ".

* Lý sự :

- "Biết ai giàu ba họ, biết ai khó ba đời".

- "Có thực mới vực được đạo".

- "Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá".

* Không tốt :

- "Ăn chó cả lông, ăn hồng cả hạt ".
- "Chúa đố ông nghề đã đe hàng tổng ".
- "Có hoa sói, phụ hoa ngâu ".

* Đức hạnh :

- "Đường mòn, ân nghĩa không mòn ".
- "Yêu nhau, yêu cả một đời ".
- "Gỗ già dăm cứng khó bào, người khôn mắc nạn không nao núng lòng ".

* Tham lam :

- "Tham thì thâm, lằm thì thiệt ".
- "Tham thì thâm, đa dâm thì chết ".
- "Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê ".

* Khờ dại :

- "Thế gian còn dại chưa khôn, sống mặc áo rách, chết chôn áo lành ".
- "Dạy dĩ vén xống, dạy ông cống vào tràng, dạy bà lang bốc thuốc".
- "Phượng hoàng cắt cánh đuổi đi, bắt con bìm bịp đem về mà nuôi".

* Nhận xét :

- "Chị em dâu như bầu nước lã ".

- "Chim khôn đậu nóc nhà quan, gái khôn tìm chồng ở chốn ba quân".

- "Chim khôn lựa cành làm tổ".

* Thuởng, ghét :

- "Khi thuởng, cho đường thêm bánh; khi ghét, tay đánh miệng la".

- "Khi thuởng, ngóng trông lâu lâu; khi ghét, mặt quạu làm ngổ".

- "Khi thuởng, trái ấu cũng tròn; khi ghét, bòn hòn cũng méo".

* Ông Trời :

- "Ai bỏ cha mẹ cố hàn, ngày sau Trời phạt đứng đàng ăn xin".

- "Của Trời tám vạn nghìn tư, hễ ai có phúc thì Trời ban cho".

- "Biết mệnh Trời, mười đời chẳng khó".

* Tướng :

- "Cái mồm toác hoác, chẳng ác cũng thâm".

- "Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng, một là sát chồng, hai là sát con".

- "Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà".

* Số :

- "Cây khô tưới nước cũng khô; phận nghèo đi tới nơi mô cũng nghèo".

- "Số giàu, lấy khó cũng giàu; số nghèo, chín đụn mười trâu cũng nghèo".

- "Số giàu nó đến dửng dưng, lọ là thức sớm làm khuya mới giàu".

* Mê tín dị đoan :

- "Chỗ đi ngày bảy, chỗ về ngày ba".

- "Mồng năm, mười bốn, hăm ba, đi chơi cũng lỗ hướng là đi buôn".

- "Bố thí giờ Thìn, ăn xin giờ Tỵ".

* Giểu cột, hài hước :

- "Anh có tiền cho em mượn ít đồng, mua gan công, mật cóc thuốc chồng, theo anh".

- "Ba đồng một chục đàn ông, đem về ta bỏ vào lồng ta chơi".

- "Mẹ ơi, con muốn lấy chồng; con ơi, mẹ cũng một lòng như con".

II. - Liên hệ giữa con người với thiên nhiên* Thiên nhiên, thời tiết :

- "Én bay thấp mưa ngập bờ ao, én bay cao
mưa rào lại tạnh".

- "Mặt trời có quầng thì nắng, mặt trăng có tán
thì mưa".

- "Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa".

* Nông nghiệp :

- "Đất thiếu thì trồng dưa, đất thừa thì trồng
đậu".

- "Lúa chiêm lấp ló đầu bờ, hễ nghe tiếng sấm
phất cở mà lên".

- "Muốn cho lúa nảy bông to, cày sâu, bừa kỹ,
phân tro cho nhiều".

52- Thành ngữ

(*Tục ngữ, thành ngữ*. Trang 22-24. Bửu Biền, 2015)

Thành ngữ là những tập hợp từ ngắn gọn có ý nghĩa của người xưa được lưu truyền lại.

Tuy thành ngữ là những tập hợp từ ngắn gọn, nhưng nó có công dụng làm cho lời nói thêm phần văn vẻ, ý nhị, sinh động.

Vài ví dụ:

* Thời gian qua nhanh :

- "*Bóng câu qua cửa sổ*".

- "*Thời giờ thấm thoát thoi đưa*".

* Cuộc đời gian truân, lận đận :

- "Ba chìm bảy nổi "
- "Ăn đĩnh ngủ chợ "

* Nghèo nàn, khổ sở :

- "Mình trần thân trụi "
- "Khố rách áo ôm "

* Gian nan, nguy hiểm :

- "Lên thác xuống ghềnh "
- "Lên đèo xuống ải "

* Làm ăn vất vả :

- "Đổ mồ hôi sôi nước mắt "
- "Cổ cày vai bừa "

* Vô ơn, bạc nghĩa :

- "Ăn cháo đá bát "
- "Bạc như vôi "

* Nhiều tiền nhiều của :

- "Tiền rừng bạc bể "
- "Ruộng sâu trâu nái "

* Kém thông minh, ngu dốt :

- "Dốt đặc cán mai "
- "Ngu như bò "

* Độc ác, dữ tợn :

- "Bóp hầu nặn họng "
- "Hét ra lửa "

* Sợ hãi, khiếp đảm :

- "Kính hồn bạt vía "
- "Rợn tóc gáy "

* Cường quyết :

- "Một liều ba bảy cũng liều "
- "Một sống một chết "

* Nghi ngờ :

- "Một mắt mười ngờ "
- "Một ngờ mười tội "

* Túc tố :

- "Túc nước vỡ bờ "
- "Túc lộn ruột "

* Tham lam :

- "Lòng tham không đáy "
- "Tham vàng bỏ ngãi "

* Căm giận :

- "Căm gan tím mặt "
- "Cả giận mất khôn "

* Thái độ khinh người :

- "Coi người bằng nửa con mắt "
- "Coi người như rơm như rác "

* Hành động của kẻ tiểu nhân :

- "Ném đá giấu tay "
- "Ngậm máu phun người "

* Trở tráo :

- "Mặt dày mày dạn "
- "Trở tráo như gạo múc dầu "

* Vùng đất cằn cỗi, nghèo khổ :

- "Chó ăn đá, gà ăn muối "
- "Khỉ ho, cò gáy "

* Quan hệ khăng khít, thân thiết :

- "Cùng hội cùng thuyền "
- "Cùng nong cùng né "

* Người không rõ lai lịch tung tích, sống vất vưởng
nổi dấy khách quê người :

- "Cha căng chú kiết "
- "Cha chài chú chóp "

53- Trần Trọng Kim, nhà giáo dục lớn về đạo đức

(*Trần Trọng Kim-Thân thế và Sự nghiệp*. Trang 5-7. Bửu Biên; 2015)

Các thế hệ trước năm 1945, những ai đã cấp sách đến trường, không ai là không biết Trần Trọng Kim. Mỗi bước chân vào lớp Năm (lớp Một bây giờ), bài tập đọc đầu tiên là bài "*Tôi đi học. Năm nay tôi lên bảy tuổi. Tôi không chơi đùa lâu*

*lông như mấy năm còn bé. Tôi đi học. Tôi học đọc, học viết, học tính, học vẽ và nhiều khoa học khác nữa. Tôi cố tôi học, tôi chăm tôi học, học sao cho mau tấp tỏi cho "văn hay chữ tốt" cho cha mẹ và thầy giáo được vui lòng". Học sinh bậc tiểu học biết Trần Trọng Kim vì mỗi ngày phải tập đọc một bài trong *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư lớp Đồng-Ấu* do Trần Trọng Kim, cùng các ông Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận biên soạn, Nguyễn Văn Thọ minh họa. Những năm học kế tiếp: lớp Tư, rồi lên lớp Ba, học sinh cũng phải tập đọc và đôi khi phải học thuộc lòng các bài trong *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư lớp Dự-Bị*, *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư lớp Sơ-Đẳng* và *Luân-Lý Giáo-Khoa Thư lớp Sơ-Đẳng*. Đến nay, có người đã ngoài 85, 90 tuổi vẫn còn nhớ, vẫn còn thuộc lòng nhiều bài trong các sách *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư*, *Luân-Lý Giáo-Khoa Thư*.*

Trần Trọng Kim truyền dạy cho thiếu niên nhiều kiến thức cần cho đời sống gia đình và xã hội, giáo dục cho thiếu niên biết lễ phép, có đạo đức, biết kính mến cha mẹ, ông bà, chú bác, cô dì, cậu mợ, biết "*anh em như thể tay chân*", "*anh em hòa thuận hai thân vui vầy*", biết kính thầy, trọng bạn, biết thương yêu kẻ tàn tật:

"Thấy người hoạn nạn thì thương,
 Thấy người tàn tật lại càng trông nom.
 Thấy người già yếu ốm mòn,
 Thuốc thang cứu giúp, cháo cơm đỡ
 dần.

Trời nào phụ kẻ có nhân,
 Người mà có đức, muôn phần vinh hod".

(Nguyễn Trai. Gia
 huấn)

Một hôm, nói chuyện với một người bạn thân, tôi hỏi:

- Bạn còn nhớ bài nào trong Quốc-Văn Giáo-Khoa Thủ không?

Bạn tôi cười, sung sướng nói:

- Có chứ! Nhớ nhiều bài lắm. Tôi đọc cho bạn nghe một bài tôi thích, nhé: "*Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu. Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh biệt ly là một! Chân bước đi, mặt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng*

*làm cho tôi quyến luyến khác thường! Thuyền nhỏ
sào, ai nấy đều chúc cho tôi được thuận buồm
xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa,
mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến
lúc không trông thấy nhà nữa mới thôi. Ôi! cái
cảnh biệt ly sao mà buồn vậy!"*

Thú thật, lúc đó tôi sung sướng và cảm động.
Tôi nói với bạn tôi:

- Làm sao chúng mình quên được!

Thế rồi hai đứa chúng tôi, cùng nhắc lại tình
thầy trò ngày xưa, tình bè bạn thắm thiết, nhắc lại
những bài thơ hay trong Quốc-Văn Giáo-Khoa
Thủ:

*"Ai xui con cuốc gọi vào hè,
"Cái nóng nung người, nóng nóng ghê!
"Ngõ trước, vườn sau um những cỏ.
"Vàng phai, thắm nhạt, ngán cho huê.
"Đầu cành kiếm bạn, oanh xao xác,
"Trong tối đưa bay, đóm lập lòe.
"May được nồm nam cơn gió thổi.
"Đàn ta, ta gảy khúc Nam nghe".*

(Thơ cổ)

Tôi vừa chấm dứt câu thơ cuối thì bạn tôi lại cảm hứng đọc tiếp:

*"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
 "Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
 "Sóng biếc, theo làn hơi gợn tí,
 "Là vàng trước gió sẽ đưa vèo.
 "Tùng mây lơ lửng, trời xanh ngắt,
 "Ngõ trúc quanh co, khách vắng teo.
 "Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
 "Cá đâu đớp động dưới chân bèo".*

(Yên Đỗ)

Chưa bao giờ được thấy mặt Trần Trọng Kim, nhưng Trần Trọng Kim đã in sâu trong lòng chúng tôi, trong trí ức chúng tôi.

Qua bậc trung học, học sinh học và đọc nhiều sách lớn của Trần Trọng Kim như: Việt Nam sử lược, Nho giáo, Phật giáo, Phật lục, Thiền học, v.v.

Ở bậc tiểu học, Trần Trọng Kim đã sớm un đúc tâm hồn và tánh tình giỏi trẻ lúc chúng còn thơ ấu. Lên đến bậc trung học, Trần Trọng Kim đã truyền dạy cho thanh thiếu niên nhiều kiến thức sâu rộng. Ngoài tầm lòng biết ớn sâu xa, chúng

tôi vô cùng khâm phục tài năng và lòng nhiệt tình thương dân, yêu nước của Trần Trọng Kim.

* * *

54- Những thành quả lớn của chính phủ Trần Trọng Kim

(Trần Trọng Kim - Thân thế và sự nghiệp. Trang 40-54. Bửu Biên, 2015)

1/- Cứu đói

Bộ Tiếp tế do bác sĩ Nguyễn Hữu Thí cầm đầu nỗ lực điều động vận chuyển lúa gạo từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ. Thành lập Tổng hội Cứu tế, phối hợp với các Hội Chẩn tế và các Đoàn Thanh niên cứu đói.

Nhờ Chính phủ Trần Trọng Kim có biện pháp khôn khéo và hành động nhanh chóng như thế, nên nạn đói cố tích trữ, buôn lậu giảm đi nhiều, dân tình bớt khổ.

Chính phủ cho hạ thấp mức thuế nông dân phải đóng góp. Bộ trưởng bộ Tiếp tế, Nguyễn Hữu Thí đến Sài Gòn vào đầu tháng 6 năm 1945, để

thường thuyết với người Nhật nhằm thay đổi phương cách chở gạo từ Nam ra Bắc.

Ngày 30 tháng 6 năm 1945, chính phủ Trần Trọng Kim cho đánh thuế vào các nơi tổ chức vui chơi, giải trí, để lấy tiền hoạt động cứu đói Bắc Bộ. Chính phủ mở chiến dịch khắp toàn quốc kêu gọi toàn dân tiếp tay cứu trợ Bắc Bộ. Nhiều cuộc lạc quyên tổ chức ở nhiều tỉnh miền Nam. Nói chung chiến dịch cứu đói Bắc Bộ đã đạt được nhiều kết quả.

Tháng 5 năm 1945, tại Hà Nội, Tổng hội Cứu Tế ế quyên được 782.403 đồng, với số tiền này mua được 1.476 tấn gạo phát chẩn cứu đói.

(David G. Marr. Sđd. Trang 102, 103)

Tại Huế, Ủy ban Cứu tế Trung ương giúp đỡ Bắc Bộ và tại Sài Gòn, Ủy ban Tương trợ giúp đỡ những nạn nhân Bắc Bộ được thành lập, để quyên tiền mua gạo chở ra Bắc Bộ cứu đói.

(Nguyễn Thế Anh, *The Great Famine of 1945. The Vietnam Review* 4, Spring- Summer, 1998, Hamden Connecticut - USA, trang 469)

Tháng 5 năm 1945, tại Nam Bộ đã có hơn 20 hội chẩn tế quyên được 1.677.886 đồng, mua và chuyên chở 1.592 tấn gạo ra Bắc giúp cứu đói.

(Báo L'Action, số ngày 24/5/1945 và 22/6/1945. Vũ Ngự Chiêu trích dẫn, trang 96)

2/- Thu hồi và thống nhất lãnh thổ

Chính phủ đổi tên Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ thành Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ mặc dầu lúc đó Nam Bộ chưa chính thức thu hồi.

Trần Trọng Kim cử Bộ trưởng Ngoại giao Trần Văn Chương ra Hà Nội thương lượng với tướng Nhật Yuichi Tsuchihashi, tổng tư lệnh quân đội Nhật, kiêm Toàn Quyền Đông Dương, về việc sáp nhập Bắc Bộ vào Việt Nam. Tướng Nhật đồng ý.

Ngày 2 tháng 5 năm 1945, vua Bảo Đại cử Phan Kế Toại làm Khâm Sai Bắc Bộ. Ông Toại nhận chức vào ngày 5 tháng 5 năm 1945.

Ngày 13 tháng 7 năm 1945, Trần Trọng Kim đích thân ra Hà Nội thương thuyết với Toàn quyền Nhật bản Yuichi Tsuchihashi nhằm thu hồi lại ba thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Ba thành phố này vốn là nhượng địa của Việt Nam cho

Pháp từ năm 1888. Toàn quyền Nhật chịu trả lại ba thành phố này cho Việt Nam.

Chính phủ Trần Trọng Kim bổ nhiệm Trần Văn Lai làm đốc lý (thị trưởng) Hà Nội, Vũ Trọng Khanh làm đốc lý Hải Phòng và Nguyễn Khoa Phong làm đốc lý Đà Nẵng.

(David G. Marr, *Vietnam 1945, the Quest for Power*, University of California Press, 1995, trang 132-133).

Nam Kỳ (nay là Nam Bộ) vốn là thuộc địa của Pháp, theo quy chế riêng; vì vậy, lúc đầu người Nhật do dự, nhưng **ngày 8 tháng 8 năm 1945** họ mới chịu giao trả Nam Bộ lại cho Việt Nam.

(David G. Marr, *Sđd*, tr. 135).

Ngày 14 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại ký dụ bổ nhiệm Nguyễn Văn Sâm làm Khâm sai Nam Bộ và chính phủ Trần Trọng Kim công bố chính thức tiếp thu Nam Kỳ.

(Vũ Ngự Chiêu, *Phía bên kia cuộc Cách Mạng 1945: Đế Quốc Việt Nam (2-8-1945)*, Houston, Nxb Văn Hóa, 1996, trang 106).

3/- Chương trình Giáo Dục của Hoàng Xuân Hãn

Chính phủ Trần Trọng Kim chủ trương dùng chữ quốc ngữ giảng dạy thay chữ Pháp và chú trọng về khoa học, kỹ thuật. Ngày 8 tháng 6 năm 1945, chính phủ quy định từ nay tiếng Việt và chữ quốc ngữ là ngôn ngữ chính thức dùng trong các công sở và trong các trường học. Trong chương trình giáo dục, Pháp vẫn cũng như Anh vẫn được giảng dạy như một ngoại ngữ.

Kỳ thi tiểu học năm 1945 là kỳ thi đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ. Hoàng Xuân Hãn, Bộ Trưởng Bộ Giáo dục đưa ra Chương trình Trung Học và Tiểu học tiếng Việt. Chương trình này là nền tảng căn bản cho chương trình giáo dục toàn bộ Tiểu học, Trung học và Đại học của các chính phủ Việt Nam sau này.

Chương trình Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) biên soạn hoàn thành chỉ trong vòng một tháng, được đem ra áp dụng ở miền Trung và miền Bắc; miền Nam phải đợi đến giữa thập niên 1950 vì còn sự việc người Pháp trở lại. Một chương trình giáo dục quan trọng mà đã hoàn thành nhanh chóng như vậy là nhờ có trình độ vững vàng và lòng nhiệt tâm yêu nước.

Chương trình Hoàng Xuân Hãn là một chương trình cải cách sâu rộng trong thời gian ngắn nhất: thay đổi bằng cách dạy tiếng Việt; học sinh ghi chép, làm bài bằng tiếng Việt, đối đáp với thầy với bạn bằng tiếng Việt; sách giáo khoa cũng bắt đầu soạn bằng tiếng Việt, thay đổi nội dung các môn học, rõ nhất là các môn địa lý, sử ký và văn hóa Việt Nam. Quyển sách giáo khoa đầu tiên mà chúng tôi đã dùng là quyển "Danh Từ Khoa Học" của Hoàng Xuân Hãn.

4/- Tử pháp

Ngày 2 tháng 5 năm 1945, Bộ Trưởng Tử Pháp Trịnh Đình Thảo ra lệnh thả ngay tất cả các tù nhân chính trị, kể cả các đảng viên Cộng sản.

Chính phủ ra lệnh bãi bỏ thuế thân cho những ai không có tài sản và những người lương tháng dưới 100 đồng. Miễn hay giảm 13 hạng thuế đã được thi hành dưới thời Pháp thuộc.

5/- Thanh niên Tiền Tuyến của Phan Anh

Phan Anh, Bộ Trưởng Thanh niên thành lập trường Thanh Niên Tiền Tuyến. Phan Tử Lăng làm Hiệu trưởng, khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 2

tháng 7 năm 1945, có 43 học viên. Chương trình sinh hoạt của các học viên có hai phần: quân sự và hoạt động xã hội. Phong trào thanh niên tham gia hoạt động xã hội lan tràn khắp nơi trên toàn quốc. Ở Nam Bộ, có tên là "Thanh Niên Tiền Phong" do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch lãnh đạo.

6/- Đường lối chính trị

Ngày 1-8-1945, Đốc lý Hà Nội Trần Văn Lai cho phá các tượng Pháp ở Hà Nội vốn biểu trưng cho nền thống trị Pháp như tượng Jean Dupuis, Paul Bert, Đầm Xoè ở Cửa Nam, Đài kỷ niệm lính Khố Đỏ, lính Khố Xanh.

Với chủ trương đoàn kết các thành phần quốc dân để củng cố độc lập quốc gia. Chính phủ Trần Trọng Kim kêu gọi tinh thần hòa giải và đoàn kết dân tộc, không phân biệt đảng phái.

Trước ngày 19 tháng 8, có năm lần chính phủ Trần Trọng Kim đã tiếp xúc với đại diện Việt Minh mời hợp tác, nhưng đều bị Việt Minh từ chối mọi sự cộng tác.

Lần thứ nhất, không rõ ngày nào, nhưng theo Lê Trọng Nghĩa, một cán bộ Việt Minh thì có lẽ

vào cuối tháng bảy. Địa điểm là dinh Khâm sai Bắc bộ. Đại diện là cán bộ Việt Minh Lê Trọng Nghĩa, bên chính phủ là Phan Kế Toại, Khâm sai Bắc bộ.

Lần thứ nhì, thời gian gặp gỡ là đầu tháng 8. Hai nhân vật trong cuộc họp là thủ tướng Trần Trọng Kim và cán bộ Việt Minh là Lê Trọng Nghĩa, người móc nối là Phan Kế Toại.

Lần thứ ba, cuộc họp vào buổi sáng ngày 16 tháng 8 năm 1945, tại dinh Khâm sai Bắc bộ, cũng do Phan Kế Toại móc nối. Về phía Việt Minh là "giáo sư Lê Ngọc", bí danh của Lê Trọng Nghĩa.

Lần thứ tư, cuộc tiếp xúc vào lúc 8 giờ sáng ngày 18 tháng 8 năm 1945, đại diện chính phủ là Hoàng Xuân Hãn, bộ trưởng Giáo dục; về phía Việt Minh là cán bộ Lê Trọng Nghĩa.

Lần thứ năm, vào ngày 18 tháng 8 năm 1945, lúc 2 giờ chiều. Người đại diện cho chính phủ là bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ và người đại diện cho Việt Minh là Lê Trọng Nghĩa.

Chính phủ Trần Trọng Kim không những hành động thả hết các tù chính trị và kêu gọi hợp tác

mà còn can thiệp với quân đội Nhật để thả các thanh niên bị bắt về tội theo Việt Minh chống Nhật.

Trước cảnh rối ren trong những ngày Cách Mạng tháng 8, quân đội Nhật cho thủ tướng Trần Trọng Kim biết họ còn có trách nhiệm giữ trật tự cho đến khi quân đội Đồng Minh đến thay thế, nhưng Trần Trọng Kim đã từ chối yêu cầu Nhật bảo vệ chính phủ của ông, vì ông muốn tránh gây cảnh đổ máu trong quần chúng.

Trần Trọng Kim là một trí thức nhiệt tình yêu nước, chỉ biết phục vụ cho Tổ Quốc, cho nhân dân. Ông không tham nhũng, không độc tài, không biết lừa gạt, không dùng bạo lực để cai trị. Với đức tính tốt đẹp như vậy, Trần Trọng Kim rất khó làm chính trị, nhất là trong giai đoạn nước nhà hỗn loạn và thế giới đang chiến tranh.

7/- Cải cách hành chính

Thời Pháp thuộc, nước ta có hai bộ máy hành chính: Bộ máy hành chính Bảo hộ và bộ máy hành chính Nam triều. Chính phủ Trần Trọng Kim hợp nhất hai bộ máy hành chính này thành một bộ máy hành chính thống nhất trên toàn

quốc. Chính phủ bắt buộc các quan chức địa phương chỉ được nhận chỉ thị và gửi báo cáo trực tiếp với chính phủ Việt Nam, chứ không được phép liên hệ với Sở Tối Cao Cố Vấn Nhật Bản. Tuy nhiên, lúc bấy giờ các cơ quan công an, thông tin, tuyên truyền vẫn do người Nhật kiểm soát.

*** Ngày 30/06/1945, vua Bảo Đại ban hành dụ số 69.**

Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập Ủy ban dự thảo Hiệp pháp. Ủy ban dự thảo gồm có 15 thành viên: **Phan Anh**, thuyết trình viên; Hoàng Đào, Vũ Đình Hoè, Huỳnh Thúc Kháng, Hồ Tá Khanh, Nguyễn Huy Lai, Đặng Thái Mai, Vương Quanh Nhưỡng, Nguyễn Tường Long, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Văn Sâm, Nhượng Tống, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Trực.

(*Việt Nam Tân Báo*. số ra ngày 7/7/1945; Phạm Hồng Tung trích dẫn. Trang 236-237)

*** Dụ số 70 của vua Bảo Đại.**

Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập Ủy ban Cải cách cai trị, tư pháp và tài chính. Thành phần Ủy ban gồm có 15 thành viên: **Vũ Văn Hiến**, thuyết trình viên; Trần Văn Ân, Trần Văn Chưởng, Phạm

Khắc Hoè, Lê Quang Hộ, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoát, Trần Văn Lý, Trần Đình Nam, Nguyễn Khắc Niêm, Đặng Như Nhỏ, Dương Tấn Tài, Nguyễn Hữu Tảo, Trịnh Đình Thảo, Phan Kề Toại.

(*Việt Nam Tân Báo*. Số ra ngày 9/7/1945. Phạm Hồng Tung trích dẫn, trang 237)

*** Đạo dụ số 71 của vua Bảo Đại.**

Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập Ủy ban Cải Cách Giáo dục. Thành phần gồm có 18 thành viên: **Hoàng Xuân Hãn**, thuyết trình viên; Nguyễn Thanh Long, Hoàng Thị Nga, Tạ Quang Bửu, Kha Vạng Cân, Nguyễn Văn Chi, Hoàng Minh Giám, Nguyễn Thanh Giang, Ngụy Như Kon-Tum, Hồ Văn Ngà, Bùi Kỳ, Nguyễn Quang Oánh, Nguyễn Phúc Ứng Quả, Nguyễn Mạnh Tường, Hồ Đắc Thắng, Nguyễn Văn Thịnh, Hoàng Đạo Thúy, Nguyễn Xiển.

(*Việt Nam Tân Báo*. Số ra ngày 10/07/1945. Phạm Hồng Tung trích dẫn; trang 237)

*** Đạo dụ số 83 do vua Bảo Đại ban bố ngày 01/07/1945**

Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập Hội Đồng Tư Vấn Quốc Gia gồm cả ba ủy ban cải cách nêu trên.

(Các đạo dụ của vua Bảo Đại được công bố trên báo *L'action* trong các ngày 2, 13, 17 tháng 7 năm 1945. Phạm Hồng Tung trích dẫn, trang 236)

*

Thật đáng tiếc, ba ủy ban nêu trên tập trung nhiều nhân tài trên toàn quốc; hoạt động trong vòng 4 tháng thì thời cuộc đã thay đổi, chính phủ Trần Trọng Kim giải tán, để lại một nước Việt Nam khói lửa, tan tóc, kéo dài từ 1945 đến 1975. Ba mươi năm chiến tranh tàn phá. Bao nhiêu thế hệ đã hy sinh? Bao nhiêu gia đình tan tác, phân ly?

Theo Đoàn Thêm viết trong "*Những ngày chưa quên*": "*Chánh phủ Trần Trọng Kim lập xong chưa được bao lâu, thì niềm hi vọng của nhiều người chứa chan sau ngày 9-3-1945, đã nhường chỗ cho sự hoang mang và lo ngại. Vì thời cuộc biến chuyển dồn dập ở khắp nơi, và những tin tức gây xúc động mạnh, dù bị quân đội Nhật kiểm duyệt, cũng lan tràn mau lẹ*".

(Đoàn Thêm, *Những ngày chưa quên*, trang 42. Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1967)

=== 000 ===

55- Cảm nghĩ về Trần Trọng Kim

(*Trần Trọng Kim - Thân thế và sự nghiệp*. Trang 227. Bửu Biên, 2015)

Trần Trọng Kim là một nhà giáo đạo đức, một nhà nghiên cứu văn học, suốt đời chỉ đủ ăn, đôi khi còn thiếu thốn, nhiều lúc phải ở đậu, ở nhờ nhà bạn bè hay nhà bà con thân thuộc, nhưng ông luôn luôn giữ thanh bạch, thanh liêm, trung thực, một lòng vì nước vì dân.

Chúng tôi nghĩ rằng Trần Trọng Kim không phải là tay sai của Nhật Bản và chính phủ Trần Trọng Kim không phải là chính phủ bù nhìn.

Trong hoàn cảnh rất khó khăn, chiến tranh thế giới thứ II đang đến hồi quyết liệt, quân đội Nhật xâm chiếm Việt Nam, máy bay Mỹ bắn phá, nạn đói miền Bắc, Trần Trọng Kim và chính phủ Trần Trọng Kim đã can đảm và khôn ngoan, lợi dụng thời cơ Nhật đảo chính Pháp, để nắm lấy quyền cai trị, nhằm dần dần thu hồi và thống nhất lãnh thổ, phục hồi độc lập cho Tổ quốc, tự do cho dân tộc, theo đường lối hòa bình. Nhưng tiếc thay, vì hoàn cảnh bắt buộc, ông đã từ chức. Thời gian kế tiếp là chiến tranh kéo dài 30 năm (1945-1975). Một cuộc chiến tàn bạo: bao nhiêu thế hệ đã hy sinh, bao nhiêu gia đình tan tác, bao nhiêu triệu thường dân vô tội đã chết thảm thương và cuối cùng..... để lại cho dân tộc Việt Nam một vết thương hận thù to lớn, khó quên.

=====

56- Phạm Quỳnh, tinh hoa của dân tộc

(*Phạm Quỳnh - Thân thế và sự nghiệp*. Trang 9-10. Bửu Biên-2016)

Năm 1908, vừa đúng mười sáu tuổi, Phạm Quỳnh đậu đầu bằng Thành Chung; sau đó, ông vào làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội. Trong thời gian này Phạm Quỳnh tự học thêm chữ Hán và đọc nhiều sách chữ Hán, chữ Pháp. Nhờ kiên nhẫn tự học, tự sưu tầm, nghiên cứu, ông trở thành một người có kiến thức rộng lớn.

Năm 1913, lần đầu tiên bước vào nghề viết báo, ông làm biên tập viên cho Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh.

Năm 1917, ông làm chủ bút tạp chí Nam Phong, được đỡ đầu bởi Louis Marty, trưởng Phòng Chính Trị thuộc Phủ Toàn Quyền Pháp tại Hà Nội.

Năm 1933, vua Bảo Đại triệu về Huế làm việc cho triều đình Huế; mới đầu giữ chức Ngự Tiền

Văn Phòng, ngày 2 tháng 5 năm 1933 lên chức Thượng thư Bộ Học, năm 1944 lên chức Thượng thư Bộ Lại, một chức vụ cao nhất triều đình.

Mới nhìn qua bước đường thăng tiến của Phạm Quỳnh như trình bày trên, phần lớn các nhà hoạt động chống thực dân Pháp lúc bấy giờ đều buộc tội Phạm Quỳnh là Việt gian theo thực dân Pháp và phong kiến Bảo Đại.

Nhưng thiết nghĩ, muốn phê phán Phạm Quỳnh một cách công bằng, chính xác thì phải nhìn vào những sự việc mà Phạm Quỳnh đã làm trong giai đoạn hoạt động văn-hóa và trong thời gian làm quan cho triều đình Huế.

Phạm Quỳnh là một trong những người đi tiên phong trong việc quảng bá chữ quốc-ngữ. Ông tin tưởng rằng chữ quốc ngữ *"có thể làm thành văn chương được"*, có thể thay chữ Nho, chữ Pháp, ông nghĩ rằng: *"... ở nước ta, chữ Nho không thể giữ được hết; chữ Tây không thể học được khắp. Muốn phổ biến giáo dục cho quốc dân, duy chỉ có chữ quốc ngữ, nhưng muốn cho chữ quốc ngữ dùng được việc, thời phải rèn luyện cho mỗi ngày một hay hơn lên ..."*

Về mặt chính trị, Phạm Quỳnh là một nhà ái quốc không theo đảng phái nào. Ông chủ trương đấu tranh bất bạo động, chống lại quyền bảo hộ của Pháp và mong muốn thực hiện chế độ Quân Chủ Lập Hiến cho nước Việt Nam. Mười ba năm làm quan, quyền hành trong tay, thế nhưng hai bàn tay ông vẫn không dính một giọt máu của đồng bào. Hành động của ông khác hẳn các nhà chính trị cường tín.

=====

57- Phạm Quỳnh, nhà cách mạng văn hóa

(Phạm Quỳnh - Thân thế và sự nghiệp. Trang 279. Bửu Biên-2016)

Bản chất của Phạm Quỳnh là hiền lành, là quân tử. Ông không làm điều gì độc ác, bất nhân, không cậy quyền để sát hại dân lành. Phạm Quỳnh là người có đạo đức.

Phạm Quỳnh đấu tranh bất bạo động, chống lại chế độ thực dân Pháp. Ông dám nói dám làm những điều mà không ai dám nói dám

làm. Phạm Quỳnh là một chiến sĩ anh dũng, là một nhà ái quốc chân chính.

Về phương diện văn hóa, Phạm Quỳnh siêng năng, cần cù; suốt đời tận tụy nghiên cứu, mở rộng nhãn quan, hướng theo con đường văn minh thế giới, đặc biệt là nền văn học Tây Phương để xây dựng một nền giáo dục dân tộc, phù hợp với đà tiến hóa của nhân loại.

Phạm Quỳnh đã để lại cho hậu thế một di sản văn hóa to lớn: Trong vòng 17 năm, tạp chí Nam Phong đã ra được 210 số; Phạm Quỳnh là chủ bút tạp chí Nam Phong và là người viết nhiều bài khảo luận về giáo dục, văn học và lịch sử.

Xét riêng về sinh hoạt văn hóa của Phạm Quỳnh, từ ngày 1 tháng 7 năm 1917 (ngày ông chính thức làm Chủ bút tạp chí Nam Phong) đến ngày 23 tháng 8 năm 1945 (ngày Ủy ban Khởi nghĩa Thuận Hóa mời Phạm Quỳnh ra *làm việc*) thì Phạm Quỳnh là một nhà cách-mạng văn-hóa của dân-tộc Việt Nam.

=== 000 ===

58- L'histoire douloureuse

(*L'émigration - Histoire et Problème*. Trang 22. Bửu Biền,
1995)

Sortis des ténèbres du Moyen Âge, les Occidentaux retrouvent par bonheur les sciences gréco-latines. Mais, contrairement à l'esprit philosophique des Anciens qui visent à la connaissance pure, le pragmatisme des modernes les pousse à l'application des théories. Le progrès technique améliore les conditions de la vie, mais perfectionne aussi la force des armes et la rapidité des moyens de communication. Des hommes entreprenants partirent à la recherche, puis à la conquête des terres nouvelles, même si ces terres sont déjà peuplées.

L'arrivée de Christophe Colomb en Amérique, le 12 octobre 1492, correspond au début d'une longue histoire douloureuse pour les Indiens (Aztèques, Mayas, Incas).

* *

59- Les civilisations des Aztèque, des Mayas et des Incas

(*L'émigration - Histoire et Problème*. Trang 31. Bửu Biền,
1995)

Non contents de dépouiller Les Indiens de leurs trésors, les Espagnols détruisaient de fond en comble leurs cités et leurs royaumes, les poussant vers les forêts impénétrables et les montagnes rocheuses, transformant ainsi les hommes hautement civilisés en hommes préhistoriques des époques les plus primitives.

Ainsi s'effacèrent de l'histoire les merveilleuses civilisations des Aztèques du Mexique, des Mayas de l'Amérique centrale et des Incas du Pérou (Amérique du Sud).

* *

60- Notre bonheur

(*L'émigration - Histoire et Problème*. Trang 93, 94. Bửu Biền, 1995)

Au-delà de tout intérêt économique et culturel, c'est notre bonheur et notre sécurité qui dépendent de la paix et de bons rapports entre les peuples. Les actes brutaux, haineux et séparatistes sont les germes de la guerre avec ses conséquences inévitables : la mort, la misère et la souffrance.

L'homme pourrait faire de la planète q'il habite soit un enfer, soit un paradis.

* *

61- L'affaire de Galilée

(*Religions - Guerres et Paix*. Trang 109, 110. BỬu BIỀn, 1998)

En 1632, Galilée publia un livre "Discussions sur les deux systèmes du monde" écrit en italien. Ses personnages discutent violemment du problème de l'univers. Un personnage du nom de Simplicis défend la conception classique, tandis que l'autre personnage soutient l'opinion de Copernic. Cette fois, Galilée dut se présenter devant le tribunal ecclésiastique avec la condamnation très grave "de s'être opposé follement à l'Eglise".

Le 21 juin 1633, Galilée, alors âgé de 70 ans, dut apparaître devant les juges pour justifier ses

idées. La décision du tribunal fut brève: ou Galilée renonce totalement à son hypothèse, ou il sera torturé jusqu'à la mort.

Enfin, le 22 juin 1633, le vieux savant fut obligé de reconnaître ses torts devant les juges : "Moi, Galileo Galilei, je promets de ne pas défendre, conserver et propager l'hypothèse erronée affirmant que la terre n'est pas le centre de l'univers et qu'un jour elle mourra aussi". Du fond de son cyur, il sut qu'il avait menti. C'est pourquoi, à la sortie du tribunal, il déclara: "*E pur si muove*" (Et pourtant elle tourne).

==== * * * * =====

Cùng một tác giả

- * L'émigration
Histoire et Problème..... (1995)
- * Religion
Guerre et Paix..... (1998)
- * Câu Hò tiếng Hát xú Huế
(An Tiêm)..... (2002)
- * Sắc Thái Văn Hóa Việt Nam
(Gió Đông Gió Tây)..... (2005)

- * Tôn giáo
Chiến tranh và Hòa bình
(Sen Trắng)..... (2005)
- * Ông Trời trong thi ca Việt Nam
(Bến Đò Cồn)..... (2008)
- * Phương ngữ Huế trong Thi Ca xứ Huế
(Có răng nói rúa)..... (2012)
- * Những mảnh hồn nhỏ nhỏ
(Tái bản, có bổ sung, 2017)
(Gió Mùa Đông)..... (2012)
- * Vè Huế
(Âm Hồn)..... (2014)
- * Tục ngữ, Thành ngữ
(Cổ Nội Mây Ngàn)..... (2015)
- * Trần Trọng Kim
(Cảo Thơm)..... (2016)
- * Phạm Quỳnh
(Tinh Hoa Của Dân Tộc)..... (2017)

=== *** ===

Địa chỉ liên lạc

BỬU BIÊN

15, rue Prairial
94500 Champigny Sur Marne
FRANCE

Email: buubien29@gmail.com